



VĂN THƠ CHIÊU HỒN

THẬP LOẠI CHÚNG SINH

NGUYỄN DU • VŨ HOÀNG CHƯƠNG • ĐINH HÙNG •
THIÊN TƯỚNG • PHẠM VĂN ĐIỀU • NGUYỄN PHAN

Văn HỌC



NGHIÊN CỨU KHOA HỌC NHÂN VĂN
PHÊ BÌNH • SÁNG TÁC • NGHỆ THUẬT

NỘI DUNG

lên khảo

N.P.

THIÊN TƯỚNG

ĐINH HÙNG

PHẠM VĂN ĐIỀU

Thơ, văn :

NGUYỄN DU

PHAN HUY ÍCH

VŨ HOÀNG CƯỜNG

Hình ảnh : Thuyền âm

Ảnh của Nhiếp ảnh gia TRẦN CAO LĨNH

Nhân nạn khan hiếm giấy :
Chúng tôi đề nghị bài trừ
ngay việc đốt vàng mã, một
việc xa phí vô ích trái với
giáo lý của Phật giáo và
Nho giáo.

Tháng bảy âm lịch : tháng
của hai thần thoại !

1.) Thần thoại Mục Liên Thanh

Đề về xá tội vong nhân,

2.) Thần thoại Chức Nữ Ngưu

Lang về mưa rằm,

Người thơ thuần túy Nguyễn

Du trong Văn tế thập loại

chúng sinh.

Một phương diện thiên tài

Nguyễn Du : Văn tế thập

loại chúng sinh.

Văn tế thập loại chúng sinh

Văn tế tượng sĩ rằm tháng bảy.

Đã nòng tồ.

* Chủ trương biên tập : PHAN KIM THỊNH

* Quản lý : Cô NGUYỄN PHƯƠNG KHANH

* Phòng văn, xưởng in : 50 Khu C - Lồng Bão Chí

Xã An Phú - Thủ Đức - Gia Định Đ.T : 99.324

* Liên lạc và thư về : 449B Hai Bà Trưng - Quận 3 - SAIGON

Đ.T : 41.265

NHÂN NẠN KHAN HIẾM GIẤY :

Chúng tôi đề nghị bài trừ ngay việc đốt
vàng mã. Một việc xa phí vô ích trái với
giáo lý của Phật giáo và Nho giáo

Đây không phải là lần đầu tiên chúng tôi lên tiếng đề nghị
bài trừ việc đốt vàng mã. Mà trước đây hơn ba chục năm, các báo
ở nước ta đã đặt vấn đề này với chính quyền, nhân dịp lúc đó thế
giới đang xảy ra nạn khan giấy in sách, báo.

Nhưng những đề nghị bài trừ của các đồng nghiệp đi trước
chúng tôi hơn 30 năm, chỉ là những đề nghị trên báo chương, và
chính quyền đã không dám thi hành hay ban bố một sắc luật nào
hạn chế hay bài trừ, tận diệt việc đốt vàng mã. Vì chính quyền rất
sợ dân chúng hiểu lầm là bài trừ tôn giáo. Chả thế mà trước năm
63, chính phủ Đệ nhất Cộng hòa V.N. có ra thông cáo yêu cầu dân
chúng hãy hạn chế hoặc hủy bỏ việc đốt vàng mã để tiết kiệm giấy.
Vì năm 1962 thế giới cũng đang xảy ra nạn khan hiếm giấy in sách,
báo trăm trọng, mặc dù, giá giấy lúc đó chỉ có 80 đồng một ram
giấy in báo. Cái xảy nầy ra cái ung. Xui cho Tổng thống Ngô
đình Diệm, lúc đó đã bị ngoại bang xúi dục một số chính
trị đối lập với ngay lý do trên, mà tuyên truyền là chính
quyền Ngô đình Diệm kỳ thị tôn giáo, muốn diệt Phật giáo
nên mới ban hành việc hạn chế đốt vàng mã. Một sự trùng
hợp ngẫu nhiên với sự xô xát xảy ra ở đài phát thanh Huế làm thiệt
mạng mấy phật tử, đã tạo thành việc Phật giáo đứng lên tranh đấu
chống kỳ thị và bình đẳng tôn giáo. Sự thật, thì lúc đó Phật giáo
không có ý định lật đổ chính quyền Ngô đình Diệm hẳn, mà chỉ
muốn thay đổi cơ cấu làm việc cùng một vài nhân sự, lợi dụng uy
tín của Tổng thống Diệm để làm những việc hống hách hoặc kinh

tài. Nhưng việc chính trị nó không dẫn đi như ta tưởng, mà nó đã bị chính trị đối lập lợi dụng sơ xuất trên, mà đưa Phật giáo vào thể chẳng đáng đứng phải sống còn với chính quyền Ngô đình Diệm. Vô tư mà nhận xét nếu lúc đó Phật giáo không bị những xúi bẩy, giật dẩy từ nhiều phía, thì không xảy ra cuộc chính biến 1-II-63. Nhưng, thời việc đó để các nhà làm sử và viết sử vô tư ghi lại. Bây giờ chúng tôi bàn lại việc đốt vàng mã có trái với giáo lý của đạo Phật và đạo Nào không?

Nam chúng ta đã biết, từ nhiều thế kỷ trôi qua, cứ đến ngày rằm, là dân chúng, nhất là người Trung Hoa lũ lượt ra phố, ra chợ mua vàng mã, hình nhân về đốt. Thời tiền chiến, những người dân Hội chập chững, còn nhớ những phố Hàng Mã, hàng Mã mây... hai bên dãy phố toàn là đồ mã. Nào là những cái nhà ngói, cái xe tay, xe hơi, đồ chơi của trẻ con, những nàng hầu mặt xinh như hoa, rồi, đến những cái sập, cái hòm, cái tủ áo, đôi giày, chăn màn, gối đệm... đủ thứ vật dụng trong nhà đều được các người làm đồ mã tạo nên bằng giấy trắng, xanh, đỏ, vàng... đủ màu rực rỡ. Nom như đồ thật. Những người tin dị đoan, họ mua về đem đốt đi để nghĩ rằng người chết dưới âm phủ sẽ được hưởng những thứ ấy mà dùng. Chẳng hạn khi sống, ông bố thích đi xe kéo, thích những cô nàng hầu, những chiếc điều ồng khảm xà cừ... thì lúc chết con cháu phải sắm những thứ đó mà cúng đốt cho. Nếu người nhà mà quên không mua một thứ nào để đốt, thì ân hận cho rằng người chết ở âm phủ sẽ thiếu thốn và khổ cực. Người ta viện lẽ nếu sắm đủ thứ vàng mã đốt cho người chết dưới âm cung hưởng, thì người sống mới làm ăn phát đạt và yên lành. Còn để cho người chết thiếu thốn thành «má đói» thì sẽ ảnh hưởng tai hại đến gia đình còn sống. Bởi sự mê tín đó, và một phần người dân xứ ta thời xưa hay khoe của, nên cứ mỗi dịp cúng giỗ, làm chay ngày rằm là vùng tiền ra sắm đủ thứ vàng mã về nhà bày la liệt ra cửa đốt cho người qua lại, láng giềng hàng xóm biết ta dư tiền, thừa của sắm vàng mã đốt cho người chết. Việc mê tín dị đoan trên đã làm giàu cho những người làm giấy, bán giấy, bán phướn, sơn cho đến những người bẻ vàng mã cùng những nhà buôn các thứ đồ dùng của tôi con các đức vua Thập điện.

Không phải bây giờ, mà chính thời tiền chiến nạn khan giấy báo đã xảy ra trầm trọng. Các sách, báo ở xứ ta lúc đó cũng điều đưng, các tờ báo Trung Bắc Chủ Nhật, Tri Tân, Tiểu Thuyết Thứ Bảy... đã không có giấy in, đành phải in bằng giấy nội hóa vàng và bỏ, không ăn mực, không rõ chữ. Những học sinh lúc đó không có giấy đề viết, không có sách đồ học. Vì ngoại quốc nhập cảng được bao nhiêu tấn giấy vào xứ ta là bọn hàng mã, ba tàu bỏ tiền ra mua hết đề đem về làm đồ mã bán cho người ta đốt trong những rằm và Tết Trung nguyên.

Chúng ta phải thành thật mà nhận xét, cái tục lệ đốt vàng mã trên thế giới không có xứ nào có, chỉ duy Trung Hoa và Việt Nam là có thôi. Một việc vô lý và phí phạm như bỏ ra bao nhiêu công, bao nhiêu tiền mua giấy, làm nên cái nhà, cái xe bằng giấy, tốn hàng chục ngàn bạc, rồi đem đốt đi thành tro. Trong khi đó thì giấy in sách, báo, đề mở mang văn hóa, lại không có giấy đề in. Cái tập tục đốt vàng mã không phải xứ ta khởi đầu mà chính là người Trung Hoa du nhập vào xứ ta từ nhiều thế kỷ qua, và nguyên do nào đã tạo nên việc đốt vàng mã?

Theo sự tìm hiểu của chúng tôi thì cái tục xa phí vô lý trên, là chỉ do lòng mê tín quàng xiên của người dân chậm tiến xứ Trung Hoa và xứ ta từ xưa. Lật trang sử cũ, chúng tôi không thấy chép việc đốt vàng mã có từ đời nào, nhưng có thể đoán là nhiều thế kỷ rồi.

Vào thư viện Vạn Hạnh, lật những bộ kinh của Phật giáo và trong những sách Nho giáo không hề thấy có dạy việc đốt những thứ giấy mất tiền mua vô lý như thế. Nếu xét kỹ ra thì có lẽ vì dân ta quá nhẹ dạ, thấy nói những kẻ chết xuống âm phủ thì cứ bày ngày vong nhân phải tra tấn thú tội một lần và trong 49 ngày thì việc tra tấn sẽ xong. Những kẻ có tội, đều phải chịu những cực hình ghê ghớm ở mười nơi địa ngục, ngày rằm tháng bảy là ngày mà đức Phật Quan âm đã xin với Thượng đế tha thứ cho những kẻ có tội phải chịu cực hình, nên người ta mới nghĩ rằng trong ngày «vong nhân xá tội» thì phải đốt nhiều thứ đồ cho người chết được hưởng nhất thời bù với sự khổ não ở nơi địa ngục chứ

tài. Nhưng việc chính trị nó không dẫn dụ như ta tưởng, mà nó đã bị chính trị đối lập lợi dụng sơ xuất trên, mà đưa Phật giáo vào thế chẳng đứng đưng phải sống còn với chính quyền Ngô đình Diệm. Vô tư mà nhận xét nếu lúc đó Phật giáo không bị những xúi bẩy, giật dây từ nhiều phía, thì không xảy ra cuộc chính biến 1-II-63. Nhưng, thời việc đó đề các nhà làm sử và viết sử vô tư ghi lại. Bây giờ chúng tôi bàn lại việc đốt vàng mã có trái với giáo lý của đạo Phật và đạo Nho không?

Nào, chúng ta đã biết, từ nhiều thế kỷ trôi qua, cứ đến ngày rằm, là đêm tháng, nhất là người Trung Hoa lũ lượt ra phố, ra chợ mua vàng mã, hình nhân về đốt. Thời tiền chiến, những người dân Hà nội chắc hẳn còn nhớ những phố Hàng Mã, hàng Mã mây... hai bên dãy phố toàn là đồ mã. Nào là những cái nhà ngói, cái xe tay, xe hơi, đồ chơi của trẻ con, những nàng hầu mặt xinh như hoa, rồi, đến những cái sập, cái hòm, cái tủ áo, đôi giày, chăn màn, gối đệm... đủ thứ vật dụng trong nhà đều được các người làm đồ mã tạo nên bằng giấy trắng, xanh, đỏ, vàng... đủ màu rực rỡ. Nom như đồ thật. Những người tin dị đoan, họ mua về đem đốt đi để nghĩ rằng người chết dưới âm phủ sẽ được hưởng những thứ ấy mà dùng. Chẳng hạn khi sống, ông bố thích đi xe kéo, thích những cô nàng hầu, những chiếc điện ông khảm xà cừ... thì lúc chết con cháu phải sắm những thứ đó mà cúng đốt cho. Nếu người nhà mà quên không mua một thứ nào để đốt, thì ân hận cho rằng người chết ở âm phủ sẽ thiếu thốn và khổ cực. Người ta viện lẽ nếu sắm đủ thứ vàng mã đốt cho người chết dưới âm cung hưởng, thì người sống mới làm ăn phát đạt và yên lành. Còn đề cho người chết thiếu thốn thành «má đối» thì sẽ ảnh hưởng tai hại đến gia đình còn sống. Bởi sự mê tín đó, và một phần người dân xứ ta thời xưa hay khoe của, nên cứ mỗi dịp cúng giỗ, làm chay ngày rằm là vùng tiền ra sắm đủ thứ vàng mã về nhà bày la liệt ra cửa đốt cho người qua lại, láng giềng hàng xóm biết ta dư tiền, thừa của sắm vàng mã đốt cho người chết. Việc mê tín dị đoan trên đã làm giàu cho những người làm giấy, bán giấy, bán phàm, sơn đồ đến những người bẻ vàng mã cùng những nhà buôn các thứ đồ dùng của tôi con các đức vua Thập điện.

Không phải bây giờ, mà chính thời tiền chiến nạn khan giấy báo đã xảy ra trầm trọng. Các sách, báo ở xứ ta lúc đó cũng điều đứng, các tờ báo Trung Bắc Chủ Nhật, Tri Tân, Tiểu Thuyết Thứ Bảy... đã không có giấy in, đành phải in bằng giấy nội hóa vàng và bở, không ăn mực, không rõ chữ. Những học sinh lúc đó không có giấy đề viết, không có sách đồ học. Vì ngoại quốc nhập cảng được bao nhiêu tấn giấy vào xứ ta là bọn hàng mã, bả tầu bở tiền ra mua hết đề đem về làm đồ mã bán cho người ta đốt trong những rằm và Tết Trung nguyên.

Chúng ta phải thành thật mà nhận xét, cái tục lệ đốt vàng mã trên thế giới không có xứ nào có, chỉ duy Trung Hoa và Việt Nam là có thôi. Một việc vô lý và phí phạm như bỏ ra bao nhiêu công, bao nhiêu tiền mua giấy, làm nên cái nhà, cái xe bằng giấy, tốn hàng chục ngàn bạc, rồi đem đốt đi thành tro. Trong khi đó thì giấy in sách, báo, đề mở mang văn hóa, lại không có giấy đề in. Cái tập tục đốt vàng mã không phải xứ ta khởi đầu mà chính là người Trung Hoa du nhập vào xứ ta từ nhiều thế kỷ qua, và nguyên do nào đã tạo nên việc đốt vàng mã?

Theo sự tìm hiểu của chúng tôi thì cái tục xa phí vô lý trên, là chỉ do lòng mê tín quàng xiên của người dân chậm tiến xứ Trung hoa và xứ ta từ xưa. Lật trang sử cũ, chúng tôi không thấy chép việc đốt vàng mã có từ đời nào, nhưng có thể đoán là nhiều thế kỷ rồi.

Vào thư viện Vạn Hạnh, lật những bộ kinh của Phật giáo và trong những sách Nho giáo không hề thấy có dạy việc đốt những thứ giấy mất tiền mua vô lý như thế. Nếu xét kỹ ra thì có lẽ vì dân ta quá nhẹ dạ, thấy nói những kẻ chết xuống âm phủ thì cứ bày ngày vong nhân phải tra tấn thú tội một lần và trong 49 ngày thì việc tra tấn sẽ xong. Những kẻ có tội, đều phải chịu những cực hình ghê ghớm ở mười nơi địa ngục, ngày rằm tháng bảy là ngày mà đức Phật Quan âm đã xin với Thượng đế tha thứ cho những kẻ có tội phải chịu cực hình, nên người ta mới nghĩ rằng trong ngày «vong nhân xá tội» thì phải đốt nhiều thứ đồ cho người chết được hưởng nhất thời bù với sự khổ não ở nơi địa ngục chứ

người ta đã thấy tả trong kinh «Địa tạng bản nguyện». Ở những người vô học lại thường hay tưởng tượng đến chuyện âm hồn hoặc tin theo những sự vô lý, nên một vài người làm rồi có hàng trăm ngàn người bắt chước. Cuối cùng cái hủ tục mới lan khắp trong nước, không thể bài trừ được nữa.

Đúng ra thì cái tục đốt vàng mã là chuyện xa phí vô ích lại trái với giáo lý của Phật giáo và Nho giáo là hai đạo thịnh hành nhất ở nước ta từ xưa tới nay.

Hiện nay thế giới đã tiến bộ, người ta đã lên mặt trăng như đi chợ mỗi tuần, và làm mưa làm gió nhân tạo, thế mà xứ ta còn có một số người cứ giữ tập tục đốt vàng mã. Và không những thế lại còn bào chữa nói rằng tự do tín ngưỡng, muốn làm gì thì làm. Chúng tôi vẫn biết rằng việc thờ cúng ma chay, giỗ chạp ông cha, người thân là bổn phận gia đình, người nào cũng có và phải giữ. Như đạo Thiên chúa giáo, nhớ ngày chết người quá cố thì phải xin lễ nơi cha xứ, rồi tới đền họ hàng con cháu xum họp nhà trưởng tộc đọc kinh cầu nguyện cho người quá cố. Nếu gia đình nào khá giả, tiền bạc rủng rỉnh thì làm mâm cỗ, đĩa xôi cho con cháu tới ăn uống. Còn đạo Phật thì cũng không khác mấy. Ngày giỗ, thì con cháu người quá cố tưởng nhớ lại ông bà, cha mẹ, anh chị em khi xưa, lúc còn sống thích ăn thứ gì, thì bây giờ mua thứ đó để vào mâm, bày lên bàn thờ di ảnh gọi là lễ vong linh người quá cố chứng giám cho lòng thành người còn sống vẫn nhớ đến người chết. Rồi thắp nén nhang cầu nguyện trước linh vị người quá cố xin ban ơn giáng phúc cho gia đình làm ăn thịnh vượng. Và sau khi khấn vái xong, cũng quây quần gia đình lại ăn uống, kể chuyện dĩ vãng người quá cố.

Việc làm giỗ trên không phải là sự mê tín, mà do lòng thành sự quý mến của người sống dành cho người chết. Cũng như chính phủ tri ân những chiến sĩ vì quốc vong thân. Còn việc đốt vàng mã là khác với việc thành kính trong ngày giỗ trên. Vậy chúng ta phải phân biệt việc đốt vàng mã khác với việc thờ phụng tôn giáo, lễ giáo. Trong thời đại văn minh hiện tại, chớ nhẽ chúng ta lại còn tin có ma quỷ, tin người chết hiện về đòi cơm áo hay sao. Chết là hết.

Xác gửi dưới ba thước đất, linh hồn thì bay lên Niết bàn, hoặc Thiên đường nếu là kẻ khi sống ăn ngay ở lành. Không hà hiệp lương dân, không cướp của giết người. Không lợi dụng tôn giáo để làm điều bậy, thất đức. Không miệng nam mô, mà bụng một bồ dao găm. Những kẻ sống ác độc, lợi dụng sự mê tín của dân chúng, xúi dục người ta đâm chém nhau, giết hại nhau, để tranh ngôi tranh quyền chia lợi, chia danh, hơn thua không chịu. Những kẻ bụng dạ như thế chết chắc chắn xuống âm phủ, địa ngục. Và dù có đốt hàng trăm mũ áo, hàng vạn nén nhang, hàng chục nén vàng giấy cũng chẳng thoát được địa ngục, âm phủ.

Vì vậy, chúng tôi đề nghị trong lúc này, giấy in sách báo đang khan hiếm trầm trọng, tình trạng không phải chỉ xảy ra ở xứ ta mà cả thế giới cũng đang điêu đứng vì nạn giấy in. Chả thế mà đã có mấy chục tờ báo ở Âu châu, đang âm thầm đình bản vì chịu không nổi sở phí mua giấy in quá mắc. Đây là các xứ Âu, Mỹ họ còn sản xuất được giấy in báo, sách. Có khi họ còn văn minh gấp trăm ngàn lần xứ ta, mà họ còn gặp nạn khan giấy. Thì thử hỏi xứ ta bây giờ đã sản xuất được giấy in sách báo chưa, hay chỉ mới sản xuất mỗi tháng được vài trăm ram giấy ước để cung cấp cho mấy chú ba tàu Chợ lớn ở đường Lương Nhữ Học, đường Nguyễn Trãi... mua về nhuộm xanh, nhuộm đỏ... làm vàng mã bán cho một số người mê tín mua về đốt đi trong ngày rằm tháng bảy.

Chúng tôi mong rằng trong lúc giấy in báo, in sách giáo khoa không có, chính quyền nên hạn chế, hoặc có thể tìm cách dẹp hẳn nghề làm vàng mã ở xứ ta đi là tốt hơn hết. Vì ít ra số giấy đốt vàng mã mỗi năm cũng có đến hàng nghìn tấn tính phỏng định toàn quốc. Nếu số giấy trên không dùng vào việc làm vàng mã, mà để làm sách giáo khoa cho học sinh bán với giá rẻ thì người dân đỡ một bao nhiêu. Thời buổi này, chạy gạo ăn đã mệt, lại còn chạy tiền mua sách vở cho con cái càng mệt hơn. Chớ nhẽ lại để con cái thất học ư. Mà nếu dân mà thất học thì tinh thần và sức mạnh của nước nhà sẽ đi tới đâu. Chớ nhẽ chính quyền lại đành khoanh tay.

làm ngơ cho một thiếu số con buôn vàng mã Chợ lớn tiêu thụ giấy một cách phí phạm, mà lại để học sinh nước nhà thất học vì nạn khan giấy in hay sao? Nói là xây dựng, chứ không có ý bài bác một tín ngưỡng nào. Mong những nhà chính trị hoạt đều đừng nín áo các thầy, các cha, các con chiên, phật tử mà đổ lỗi cho chúng tôi, hay cho chính quyền là kỳ thị tôn giáo. Đạo Phật, đạo Nho, đạo Lão chỉ dạy chúng ta ăn ở hiền lành, không tham sân si, không hơn thua một chức vụ trên thế gian. Và nhất là không bắt chúng ta đốt vàng, mà để che mắt thánh.

NGUYỄN PHAN

PHAN HUY ÍCH

Văn tế tướng sĩ rằm tháng bảy

Gươm linh bảo (1) mười năm sẵn có, đáng anh hùng mây gió
mãi chưa thôi,
Đám nhung tròng (2) một phút như không, con tạo hóa ghét ghen
chỉ lắm thế?

Nhớ tôn linh xưa :

Hào kiệt ấy tài,

Kinh luân là chí,

Nặng vai nửa gánh giang sơn

Chấp cánh bốn phương hồ thi.

Quốc bộ gặp đương cơn binh cách, phép nhưng bào từng lắm trận
uy linh,

Thiên tài mong học chức Vệ hầu, chế pháo đạn biết bao chừng
cơ trí.

Chức soái phủ đồng nhung vãng mệnh, cầm ấn quan phòng,

Tước triều đình trưởng vệ sắc phong, mở cờ tân chế.

Chắc những tam sinh hữu hạnh, hăm hở sợi hèn sắt cứng, trí
không phù không phụ với quân vương,

Nào hay nhất đán vô thường, trời bời đạn lạc tên rơi, tròng chiến
đấu biết đâu là số hệ.

Thương ơi !

Thời vậy vậy hay lệnh vậy vậy ?

Người ra thế sao phận ra thế ?

Trong ba kỷ xuân thu tuy chứa mảy, yên ngựa chín ghê phen sấm
sét, gánh cương thường cho tổ mặt nam nhi.

Ngoài mười năm sự nghiệp biết đường nào, doanh lông đà bổng
chốc sao sa, thu linh piách vội cướp công tráng sĩ.

Thà chết mà trọn tay địch khái (3) về theo tổ phụ cũng vinh,

Kìa sống như mấy mặt hàng thần, ở lại giang sơn thêm bề.

IN TẠI NHÀ IN RIÊNG CỦA VĂN HỌC
50 Khu C. Làng Báo Chí — Gia-Định
Giấy Phép số : 437174 BDVCH/KSALP/GP : 31-7-74
Số lượng in 5.000 cuốn — phát hành 05-8-74

Núi Thiên nhận mật mù hơi gió thổi, tiếc người tiết nghĩa ngâm
ngủi thay.

Nước Tam thoa thấp thoáng bóng trăng soi, nhớ kẻ trung trinh ngao
ngán nhĩ.

Nay nhân :

Thu tất tới tuần,

Thúc sô (4) dâng lễ.

Chén rượu rót thoảng bay mùi chính khí, trước sân đều đủ mặt
quan liêu.

Nén hương dâng nghi ngút khói bạch vân, dưới án tỏ đôi hàng
cơ vệ.

Đau đớn nhẽ xuân huyền tuổi tác, ôn sảng nhờ tay em nâng giắc,
chút thâm tình ngâm cỏi hoàng tuyền.

Hỡi thương ôi, hoè liễu thơ ngây, ân cần nhờ tay vợ chẵn nuôi, di
phúc ấm sấm chồi đơn quĩ.

Hồn có sáng linh, hộ phen này cho quân mạnh tướng hùng,
Phách dù oan uổng, đợi ngày khác sẽ sắc phong đền tế.

Thôi thôi !

Ngựa tía dù xanh đành kẻ khuất, đem thân bách chiến, đề tiếng

Súng đồng gươm bạc mặc người còn, trở thơm cho vẹn cuộc trần ai,
mệnh tam quân, dốc trí cả

Thương hỡi là thương,

Kề sao xiết kẻ.

PHAN HUY SƠN

(1) Linh bảo là báu thiêng.

(2) Nhung tràng là chỗ trăn mạc.

(3) Địch khải là địch với kẻ mình giặc.

(4) Thúc sô là bó ranh, tức là bó sa-mao làm lễ.

THIÊN TƯỚNG

Tháng bảy âm lịch: tháng của hai thần thoại:

1.) Thần thoại Mục Liên Thanh Đề về xá tội vong nhân.

2.) Thần thoại Chức Nữ Ngưu Lang về mưa rằm.

Ở miền Nam, bốn mùa của một năm chia ra không rõ rệt; nhưng ở Trung và nhất là ở Bắc thì sự phân chia mùa này với mùa kia có ý minh bạch hơn nhiều.

Ở đây, bước sang đầu tháng bảy, trời nắng chói chan, thỉnh thoảng lại có một trận mưa rào xối xả. Ở Trung và Bắc thì không thế: tháng bảy là bắt đầu vào thu. Nắng yếu hẳn đi, trời thường thấp và bàng bạc một màu chì cũ. Bắt đầu đêm hơi lạnh. Thế rồi một hôm trời đổi gió, mây ở đâu kéo về đầy cả bầu trời. Phong cảnh ảm đạm, mưa lai rai trên mái ngói cả đêm cả ngày không ngớt, có khi mưa lê thê hàng tháng, tưởng như không bao giờ tạnh. Đêm đêm người ta nằm nghe mưa mà cảm như thấy mình đang sống trong một thế giới u huyền: cái mưa gì không to không nhỏ, thỉnh thoảng rào rào nặng hạt rồi thỉnh thoảng lại êm đềm rồi lại mưa sì sục như có ai khóc ai than vậy.

Không biết có phải vì thế mà đến rằm tháng bảy, người ta tránh nghĩ đến những người không may ở đầu đường xó chợ, quán nước cầu mây, những người bất hạnh chết đường chết xá chẳng ai chôn cất mà cũng chẳng có người thấp giùm cho một nén nhang?

Tất cả những ý tưởng nào nùng tạo ra trong những ngày mưa rằm đã được cụ Nguyễn Du cực tả trong bài thơ thần «Chiêu Hồn — Văn Tế Chúng Sinh». Ở trong số báo này, nhiều bạn sẽ phân tích và tìm hiểu cái hay trong bài thơ tuyệt tác đó, chúng tôi không nói nữa. Ở đây, chỉ nói tại sao lại có tháng bảy ngày rằm là ngày xá tội vong nhân.

khát không biết nương dựa vào ai. Lễ này bao hàm một tình thương yêu vô bờ bến, một ý nghĩa vị tha mông mênh một sự xót thương giống người không có gì so sánh được, nhưng lễ vật không phải vì thế mà cầu kỳ đắt giá. Đồ cúng trong lễ này đều là những thực phẩm giản dị, bình dân hết sức: bánh đa, bỏng, kẹo bột, khoai, ngô, trứng luộc, có một vài nhà lại cúng giấy tiền, áo mã, nhưng đại đồng. Thì nhà nào cũng nấu một nồi cháo hoa. Lễ cúng thường cử hành ban đêm. Những thực phẩm cúng xong thường để nguyên đấy, không cắt giụn để cho những người nghèo khó ở các nơi kéo về thụ hưởng.

Theo sách «Việt Nam phong tục» thì trong dịp lễ trung nguyên, những nhà có người mới chết trong vòng một hai năm thường đốt mã, làm chay.

Ta đốt vàng mã là theo tục người Trung Hoa. Đời xưa dùng đồ ngọc bạch để cúng tế, sau dùng tiền thể cho ngọc bạch. Đến đời Đường thấy dùng tiền là phí, mới cho làm tiền giấy, thay vào để cúng. rồi đốt đi. Đời Ngũ Đại lại chế áo mũ giấy cúng quỷ thần.

Từ mưa ngâu đến chuyện cặp tình nhân Chức Nữ — Ngưu Lang cũng được Trời xá tội trong dịp rằm tháng bảy.

Đến bây giờ, người ta không biết huyền thoại Chức Nữ — Ngưu Lang có trước hay sau truyện Mục Liên Thanh Đề, nhưng nhiều người cho rằng Chức Nữ Ngưu Lang được Trời cho gặp nhau mỗi năm một lần, vào tháng bảy, không phải là một sự ngẫu nhiên mà câu chuyện xá tội vong nhân với chuyện chàng Ngưu Lang và Chức Nữ chưa chắc đã không có đôi phần liên hệ với nhau.

Mà xét cho cùng kỳ lý thì ả Chức Nữ chàng Ngưu cũng chỉ là hai tội phạm mà một năm được xá tội một lần không hơn không kém.

Câu chuyện như sau. Trong số các cô gái con nhà Trời Chức

Nữ khéo chân khéo tay nhất. Gấm lụa nàng dệt xong phơi ra bao nhiêu người hạ giới trong thấy đều nức nở khen đẹp bởi vì đó là những đám mây ngũ sắc.

Bây giờ ở hạ giới có một anh chăn trâu tên là Ngưu Lang hiền lành như dằm. Không hiểu vì sự tình cờ nào duyên có ra sao Chức Nữ là con Trời mà lại mê Ngưu Lang là một anh chàng nghèo khó. Thấy thế, Trời giận lắm, đày Chức Nữ đi một nơi, còn Ngưu Lang thì dù sao, cũng đã được Chức Nữ đề ý rồi. Trời cũng cho lên trời ở nhưng đày đi một nơi khác, không cho Ngưu Lang, Chức Nữ sống gần nhau. Chức Nữ phụ trách trông nom ngôi sao ở phía Đông còn Ngưu Lang trông nom ngôi sao ở phía Đông, một năm chỉ được gặp nhau một lần.

Một thuyết khác cho rằng nguyên Chức Nữ ở trên trời một hôm xuống hạ giới tắm ở một giòng sông kia bị Ngưu Lang giấu mất đôi cánh không về Trời được phải ở lại trần thế chung sống với Ngưu Lang và sanh được một đứa con. Một hôm Chức Nữ tìm thấy đôi cánh tiên dấu trong bồ thóc, đeo vào mình bay liền về Trời. Nhưng về đến nơi rồi nhớ chồng thương con không chịu nổi bèn nhờ tiên nữ đưa phương tiện xuống để đem hai cha con Ngưu Lang lên trời thăm. Vợ chồng mẹ con gặp nhau mừng rỡ, nhưng chỉ được một hôm, hai cha con lại phải trở về trần, vì phép của Ngọc Hoàng mất nghiệm. Chức Nữ hứa với chồng sẽ kiếm cơ hội để xin Ngọc Hoàng cho chồng con trở lại sum họp, đoạn nhờ tiên nữ giồng giấy xuống trần để thả họ xuống. Nàng gói cơm cho con đi ăn đường và giao cho chồng một cái trống dẫn hễ xuống đến đất thì đánh lên vài tiếng để trên trời biết mà cắt giấy.

Xuống quá giữa lưng trời, thấy con kêu đói, Ngưu Lang, lấy cơm ra bày trên mặt trống cho con ăn. Một bữa qua bay ngang quá thấy đứa bé để vài cơm trên trống mới sà lại mỡ ăn. Nghe tiếng trống ở trên trời tưởng là cha con đã về tới đất mới cắt giấy làm cho cả chàng Ngưu cùng con rơi xuống biển. Lũ quạ thấy vậy vội vã bay lên trời kêu ầm ầm cả lên.

Ngọc Hoàng biết rõ câu chuyện cảm thương cho ả Chức chàng Ngưu mới cho phép Ngưu Lang cùng con được lên trên trời. Nhưng hai vợ chồng kẻ tiên người tục, phải ở riêng biệt ra hai bên bờ sông Ngân mỗi năm chỉ được phép gặp nhau một lần vào một đêm tháng bảy ở trên trần. Còn đàn quạ thì phải đội đá đắp cầu Ô cho ả Chức chàng Ngưu qua sông gặp nhau.

Vì thế mỗi năm vào đêm đó người ta thấy hai sao Chức Nữ và Khiên Ngưu đi khít lại với nhau ở hai bên sông Ngân Hà. Vào dịp đó, ả Chức chàng Ngưu gặp nhau vui mừng chảy nước mắt hóa thành mưa Ngâu ở hạ giới. Cũng trong đêm đó, ả Chức ngừng dệt lụa, bỏ quên tơ bay đi, nên từ rằm tháng bảy người ta thấy tự trên trời rơi xuống từng sợi tơ ánh ngũ sắc, còn chim quạ thì cũng từ trung tuần tháng bảy bay đi hết rồi đến khi trở về rụng cả lông đầu thành sói vì phải đội đá bắc cầu Ô thước.

Qua câu chuyện kể trên ta thấy rằng ở địa ngục cũng như ở thiên đình, tháng bảy ngày rằm là ngày veng nhân xá tội, bất cứ ai làm điều tội lỗi cũng được tha thứ để về gặp bà con quyến thuộc mà những cô hồn thất thểu lang thang không nơi nương tựa đều được người ta thương tưởng mà thả cho néa nhang, thí cho bát cháo.

Hai câu chuyện thần thoại trên đây chứng tỏ người Đông Phương yêu thương nhân thế không hề dứt cho hết: thương người sống đã đành, mà lại thương cả người đã chết, không kể thân sơ ruột thịt hay người dung nước lã. Mà không những thương bây giờ mà còn thương mãi mãi, thương đời nọ hết đời kia cho nên mới đặt ra lễ Trung Nguyên để cho người đi sau tiếp tục truyền thống và lễ giáo của người đi trước, không bao giờ được phép quên cái căn bản đạo đức nhân vị ấy.

Tôi không hiểu Âu Mỹ có lòng thương yêu vô biên, vô bờ như thế hay không

Những người bị giam cầm đầy ải oan ức, những người chết oan chết uổng những cô hồn lang thang ở eo chợ đầu đường, bờ lan khe suối đã nhiều quá mất rồi, mà cứ mỗi ngày thêm lên mãi, thêm lên mãi thì tìm sao cho thấy được bờ bình của trí óc, hạnh phúc cho tâm hồn?

THIÊN TƯỚNG

(đầu tháng bảy Giáp Dần 1972)

**BẠN ĐỌC HÃY ĐÓNG GÓP VÀ ĐỌC:
VĂN HỌC CHỦ ĐỀ:
THƠ VĂN YÊU NƯỚC
NAM BỘ**

- Những văn thi sĩ Nam bộ có tinh thần yêu nước kháng Pháp, chống xâm lăng.
- Những áng thơ văn đặc sắc có tinh thần yêu nước của các nhà ái quốc Nam Bộ, được sưu tập lần thứ nhất gửi đến bạn đọc.
- Hiệu đính một số thơ văn yêu nước Nam bộ có sự nhầm lẫn tác giả, tác phẩm.
- Đọc và phê bình một số tác phẩm đã xuất bản từ xưa đến nay có tinh thần yêu nước của các tác giả Nam Bộ kháng chiến chống thực dân.

NGƯỜI THƠ THUẦN TÚY NGUYỄN DU TRONG Văn Tế Thập Loại Chúng Sinh

*Bất tri tam bách dư niên hậu,
Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như?*

Lời thơ khêu chiếm của thi sĩ Nguyễn Du trước khi nhắm mắt lìa đời, tới nay, hơn một thế kỷ rồi, vẫn còn như một dư âm quen thuộc của bản nhạc nào chưa dứt. Bản nhạc lớn dội về từ quá khứ, rung lên từ một tấm lòng người — tôi muốn gọi đó là *“Tiếng Vọng Tố Như”* tiếng vọng thiết tha truyền cảm nhất trong ngôn ngữ Thi Ca Cổ Điển — không phải chỉ chứa đựng cái tâm sự gió mưa của một thế hệ, mà kết đọng cả nỗi lòng đau buồn của kiếp nhân sinh từ thiên cổ. *“Tiếng Vọng Tố Như”* không phải, chỉ góp thêm một tiếng nói dứt ruột vào cái nhịp sống mà người thơ đã tận nhập khắc khoải thời Lê Mạt — Nguyễn Sơ gieo lại những âm đàn linh hấn vào thình không nghìn vạn thừa, đề còn ấm nóng cũng như với ứng giao hướng với cả những tấm lòng mệnh mang. *“Tiếng Vọng Tố Như”* những hồn ma vất vưởng trong đêm dài.

Tôi muốn nói: *“Tiếng Vọng Tố Như”* không phải chỉ có *“Đoạn Trường Tân Thanh”* mới đáng kể là tiêu biểu, mà còn có *“Văn Tế Thập Loại Chúng Sinh”*, tức *“Truyện Kiều”*. Tuy ảnh hưởng thực thơ nhất khí này không phải vì thể mà kém *“Truyện Kiều”*.

Vả lại, giữa hai áng thơ kiệt tác, không có vấn đề hơn kém giá trị. Cả *“Truyện Kiều”* cùng *“Văn Tế Thập Loại Chúng Sinh”* đều giúp cho ta tìm hiểu con người toàn vẹn của Nguyễn Du. Và phải có cả hai, Nguyễn Du mới thực là Nguyễn Du. Sắc thái *“cây bút Nhãn Hồng Lĩnh”* mới thực tỏa hết cái ánh sáng xuất thần của *“viên ngọc liên thành không vết”*; (1) và sắc diện linh hồn của Người thi sĩ thuần túy mới thực hiện rõ những đường nét phiêu diêu khiến cuộc đời hôm nay còn ngưỡng mộ.

“viên ngọc liên thành không vết”; (1) và sắc diện linh hồn của Người thi sĩ thuần túy mới thực hiện rõ những đường nét phiêu diêu khiến cuộc đời hôm nay còn ngưỡng mộ.

Thử đặt giả thuyết: Nếu tác phẩm chữ nôm của Nguyễn Du không có *Đoạn Trường Tân Thanh*, tất nhiên cõi đời đã từ lâu thiếu mất một nguồn an ủi bao la; những người sống trong cái thế gian thực tại này đã thiếu rất nhiều dịp đề rung động hòa điệu cùng tiếng đàn Tố Như, đề thương yêu, sầu cảm, thở than cùng tâm sự Tố Như; Văn Học Sử Việt Nam đã thiếu mất một viên ngọc quý giá, tuy rằng với một *Thơ Chiêu Hồn*, Nguyễn Du đã đủ chiếm được một chỗ ngồi độc đáo trên thi đàn, đủ trở nên bất tử (như Cao Bá Nhạ đã bất tử với một *Tự Tình Khúc*).

Thiếu *Đoạn Trường Tân Thanh* quả thực là một thiếu sót lớn cho làng thơ cổ điển Việt Nam. Ngược lại nếu Nguyễn Du chỉ tạo nên một *Đoạn Trường Tân Thanh* mà không sáng tác *Thơ Chiêu Hồn*, có thể danh tiếng Nguyễn Du vẫn không suy giảm, đời cũng không ai thấy mất mát, thiếu thốn gì... Những người s vẫn sống yên ổn. Những người viết *Sử Văn Học* vẫn còn nhiều liệu khác đủ chứng minh cho cái vốn tinh thần phong phú của tộc. Nhưng, bao nhiêu cô hồn lạc loài phiêu bạt giữa thời gian tận ở cõi u minh lạnh lẽo sẽ thiếu mất một *Niềm Thương bá* dâng lên lời kinh cầu nguyện chí thành, một cung đàn từ b nhiệm gửi về *“Thế Giới Bên Kia”*. Thiếu *Văn Tế Thập Loại Sinh*, những *“cô hồn”* thất thểu dọc ngang, những đoàn vô tự hương không khói, những *“hồn đơn phách chiếc”*, những *“đơn phách lạc”* những *“hồn”* đường phách xá, những *“hồn”* mồ lang thang trong trường dạ... tóm lại; tất cả những *“cô”* nhóc đang tìm đường hóa sinh trong cõi âm huyền mờ mịt mất một nguồn *Bác Ái* tuyệt vời làm phương thuốc siêu

(1) Những chữ đóng dấu ngoặc kép là của giáo :
Toàn, viết về *Truyện Kiều* (Việt Nam Văn Học Sử Trích yếu)

độ, thay giọt nước cành dương cứu khổ giải mê — ít nhất cũng thiếu một Bản Nhạc Giao Cảm dành riêng cho âm hồn.

Trên đường thiên cồ, những vong hồn không nơi nương tựa sẽ bơ vơ biết bao nhiêu ! Và Thế Giới của Người Chết, nếu vắng gang đàn chiêu niệm của Tổ Như, sẽ còn thế lương tịch mịch đến chừng nào ?

Những Văn Tể Thập Loại Chúng Sinh đã ra đời. Có nên nói rằng : May thay cho những cô hồn ở bên kia cõi thế, và may thay cho cả chúng ta, những người còn sống dưới ánh mặt trời hôm nay ?

Bởi vì Thơ Chiêu Hồn của Nguyễn Du ra đời thực là một niềm an ủi xót thương không cùng cho những vong hồn dọa lạc — trong số đó mai đây sẽ có thêm cả chúng ta, những người đang sống hôm nay.

Không phải duy tâm, tiêu cực, cũng không phải nói giọng bi quan, yếm thế. Đó là sự thật hiển nhiên : Mai đây, cả những con người duy vật nhất, những con người tự tin mình có tinh thần khoa học sáng suốt nhất, cũng như cả những nhà khoa học thực sự, cả chúng ta rồi cũng sẽ phải chết, và chết đi, rồi cũng 'hoàn phần không hư'.

Cõi không-hư, mà tất cả loài người đều sẽ phải đi tới, đối với những kẻ tin có linh hồn, đó là chỗ dung thân cuối cùng, khi họ vượt cư ngụ vĩnh viễn (không phải như cuộc đời thực tại, chỉ đúng Thanh Tịnh vô biên, địa hạt trường sinh của Linh Hồn bất diệt, nhưng cũng có thể là Địa Phủ, Âm Ty, là Ngục Ngã Quỷ, là cõi U Minh thăm thẳm chìm đắm Hồn người vào giấc mê dài, ám ảnh hoang mang hơn hết mọi giấc mê. Trong ý niệm siêu hình về Cõi Chết, vẫn có hai sắc thái biểu tượng chấp chờ sau màn sương linh giác gia nhân trên hai bình diện : Thiên Đường và Địa Ngục, nơi linh hồn được giải thoát (vì đã có công tu dưỡng Thiện Căn) và nơi linh hồn phải chịu dọa dẫm (vì chưa rũ sạch Nghiệp Ác). Tùy theo trạng huống tinh thần, bình yên hay sóng gió, mỗi con người (có linh hồn) đều

tự nhiên có sẵn một hình ảnh rực rỡ hay thâm sâu về cõi tịch diệt của đời mình.

Tuy bọn người 'duy tâm' chúng ta — xin mạn phép gọi chung những người tin ở cái tâm bất diệt là 'duy tâm' — chưa ai biết đích xác hình tượng, kích thước cùng vị trí Cõi Chết ra sao, nhưng chúng ta vẫn linh cảm thấy cái Thế Giới Bên Kia là Có, và Có Thực, nhiều khi Thực hơn chính cả hình hài chúng ta. Niềm tin tưởng đó cần thiết cho những người cần sống toàn vẹn, ham sống lâu dài, và khao khát sống đến tận cõi tinh tú vì diệu của sự sống. Nếu không thì cuộc sống hôm nay của chúng ta, so với thời gian vô tuyệt kỳ quả thực phù du, vô nghĩa quá !

Những con người duy vật sẽ bảo rằng : Chết là hết ! Nhưng họ cũng chưa thể chứng minh bằng khoa học thực nghiệm cho ta nhận chân thấy Cái Không đó thực là Không ! Vay qua Thơ Chiêu Hồn, chúng ta cứ nói đến cái chết, và nói đến những vong hồn đang 'sống' trong cõi chết, như nói tới những cảnh, những người quen thuộc. Chúng ta không cần thuyết minh với những kẻ thiếu lòng tin những kẻ thực ra cũng thương như đám cô hồn dọa lạc, vì đã tự tay làm rớt mất linh hồn, (1)

Tôi chợt có một ý nghĩ tin tưởng : Văn Tể Thập Loại Chúng

(1) Viết đoạn này, tôi muốn tiếp ý nhà văn Hoàng Trọng Miên, trong cuốn phê bình khảo luận về 'Chiêu Hồn' của Nguyễn Du, xuất bản năm 1942. Họ Hoàng chắc đã bận tâm nhiều vì thái độ 'vô thần' của những kẻ mệnh danh theo khoa học duy vật thời đó, nên đã viết:

'Học thuyết hình nhi thượng của Phật giáo đã làm nền tảng cho hai tác phẩm (Kim Vân Kiều và Chiêu Hồn) của Nguyễn Du, ngày nay chắc có kẻ sẽ căn cứ vào khoa học mà công kích chỗ duy tâm của thi sĩ. Những kẻ ấy lầm, vì họ quên nghĩ rằng ở trong con người muôn thuở bao giờ cũng có một phần vượt lên trên lệ luật của khoa học duy vật. Tự muôn đời, thi văn, nghệ thuật, học thuyết cao siêu đều căn cứ vào hình nhi thượng, vì cái phần muốn vươn lên trên cao là một sức mạnh căn bản của linh hồn loài người'.

Sinh của thi sĩ Nguyễn Du viết ra vì lòng thương xót những vong hồn u mê trôi dạt trên đường hóa sinh, nhưng chính cũng là những lời cảnh tỉnh thêm trăm gửi cho lũ người sống mê ảo của trần gian, những con người sống cũng như đã chết hoặc đang chết dần chết mòn, đề rồi đi vào tiêu diệt, vì không sống bằng tim, không sống hồn, không sống với cái ý niệm linh hồn trường cửu, không sống với cái hình ảnh Cõi Chết hiện sinh. Văn Tể Thập Loại Chúng Sinh rất có thể chính là văn tể sống một lũ người chỉ còn vật chất người mà thiếu mất cái phần tinh túy nhất của Người là Linh Hồn.

Đó là tác dụng bất ngờ của Nghệ Thuật, mà chính tác giả thường cũng không lường được trước. Nhưng trí tưởng tượng của Nguyễn Du phong phú quá, nguồn cảm xúc của Nguyễn Du mãnh liệt quá, thi tứ của người rất rào lồi cuốn, cái tiềm lực sáng tạo thần linh hay cái ma lực huyền bí nào đã nhập vào người thơ, khiến ngòi bút của người trở nên xuất thần, quán thế, giữa không hư cũng tạo nên hình thể, xiết trên giấy mà như truyền hồn sống cho cả những vật vô tri, thổi tâm ý vào từng thê phách sắp tiêu tan, kết tụ lại cả những điểm tinh anh thoi thóp. Thơ Chiêu Hồn của thi sĩ nói với người chết mà như sấm ngữ tiên đoán cả vận mạng những người sống; gửi về âm ty cho ma sầu, lệ quỉ, mà cũng là gửi chung cho cả muôn vạn kiếp phù sinh đang nổi gót nhau bước theo vòng nghiệp chướng luân hồi bất tận:

“Căn Nại Hà kẻ trước, người sau...”

Đó là cái viễn tượng cuối cùng của tất cả người chết lẫn người sống, bức “kiến thần họa” trình bày một hoạt cảnh hiện linh bên kia cánh cửa huyền vi mà tác giả Chiêu Hồn đã mở rộng trước mắt chúng ta.

Cái hướng truyền cảm của Thơ Chiêu Hồn như vậy là đã khác với Truyện Kiều, nhưng vẫn bổ khuyết cho Truyện Kiều về phương diện triết học, đạo lý thuần khiết. Tầm quan trọng của Thơ Chiêu Hồn đặt bên cạnh Truyện Kiều vì thế không thành vấn đề hơn kém. Nếu Truyện Kiều ví như một tòa lâu đài uy nghi dựng lên giữa

cuộc sống biến diễn từng lớp kịch nhân tình bi hoan, thì Thơ Chiêu Hồn là một ngọn hải đăng cô tịch chiếu ánh sáng ngoài cửa biển đêm dài, soi đường cho những con thuyền lạc lõng trên sóng nước mù sương.

Mở đầu Truyện Kiều, Nguyễn Du viết:

“Trăm năm trong cõi người ta”

Đó là cung đàn dạo cho một tấn kịch nhân sinh sắp mở màn, lời giáo đầu cho một câu chuyện đời (của người sống).

Mở đầu Chiêu hồn chúng ta đọc:

Tiết tháng bảy mưa dầm sùi sụt

Toát hơi may lạnh buốt xương khô

Não người thay buổi chiều thu,

Ngân lau nhuộm bạc, lá ngô rụng vàng.

Đường bạch dương bóng chiều mang mác,

Dịp đường lê lác đác sương sa.

Lòng nào lòng chẳng thiết tha,

Cõi dương còn thế nữa là cõi âm...

Không có “truyện” gì hết. Người ta chỉ thấy một không khí thê lương tê lạnh đến nỗi người cái lạnh như toát ra từ một tử thi khiến người ta phát rùng mình. Và, chỉ thấy hiện ra trước mắt một oanh sắc bàng bạc ứa tàn chìm trong màn sương mờ mịt — tuy là khung cảnh trần gian nhưng đã mất hết sinh khí, bởi vì “cõi dương” ở đây có phảng phất cái hơi hám của “Cõi Âm”.

Chúng ta đi vào thế giới của “Chiêu Hồn” như đi vào chiêm bao, một chiêm bao dằng dặc thấu góp tất cả những giấc mơ linh ứng nhất của kiếp người. Lý trí chúng ta dần dần hôn mê, như kẻ nhập “đồng điệp”.

Chúng ta không còn trông thấy cái bóng dáng của thế sự. Cuộc sống thực tế, cuộc sống xã hội, chính trị, tất cả mọi băn khoăn xao xuyến của kiếp sống MỘT THỜI đều nhòa đi trước cái

chu tuần thời gian bất tận chuyển vần bao nhiêu duyên nghiệp trong vòng luân hồi truyền kiếp : Những «Hoài niệm Lê Triều», «Giấc mơ Từ Hải», những tâm sự u uất về «Tài mệnh tương đối «Hồng nhan đa truân», những «hỷ, nộ, ai, lạc...» của một con người sống giữa nhiều con người khác, trước cái đối tượng con người, cả những thái độ «Tự kỷ thực hiện» của tác giả tất cả đều không còn là mối vướng bận ở đây, mà chỉ còn là ảo ảnh là hồi thanh, dư hưởng, là biểu tượng, là âm ba... Và đó mới là tinh chất của Thơ Ca Thuần Túy. Bởi vì tất cả đều đã gạn lọc, kết tinh, chìm lắng vào địa hạt kỳ diệu của trực giác, địa hạt lĩnh ứng của tiềm thức — địa hạt vô cùng sáng láng của Cái Tâm siêu thoát địa hạt siêu ý thức của Linh Đài.

Chúng ta gọi Thơ Chiêu Hồn của Nguyễn Du là một bài thơ thuần túy. Nguyễn Du chỉ coi đó là một thứ «Văn Tể Thập Loại Chúng Sinh».

Cái mạch truyền cảm của ngòi bút nhà thơ, từ trong ý niệm sáng tạo, trước nhất chỉ dành riêng cho những người chết, những linh hồn :

*Trong trường dạ tối tăm trời đất,
Có khôn thiên phảng phất u minh.
Thương thay thập loại chúng sinh*

Hồn đơn phách chực lênh đênh quê người..
Niềm thương nhân thế của thi sĩ ở Truyện Kiều dẫu sao cũng chỉ là một niềm thương có giới hạn. (Bởi vì tránh thương thân phận mình cho nên mới thương chung nhân loại). Nhưng tình thương của người thơ ở Chiêu Hồn thực là một tình thương mệnh mang vô bờ bến. Một nguồn Thương thanh tịnh bao la trùm lên tất cả mọi nghiệp chướng của kiếp phù sinh, một nguồn thương rộng lớn như tâm hồn uyên nhiên cao khiết của bậc chân tu, như tấm lòng từ bi xả kỷ của Đức Phật.

Tất nhiên phải thấm nhuần Triết Học Phật Giáo tới chỗ thâm viễn Nguyễn Du mới sáng tác nên Chiêu Hồn. Nhà phê bình văn học

sẽ tìm mọi ảnh hưởng của nền triết học bi quan giao động trong tâm trạng nhà thơ, đồng thời sẽ căn cứ vào niềm khát vọng đại tột Hình Nhi Thượng của thi nhân, để bảo rằng Nguyễn Du là một thi sĩ triết gia.

Tôi không nghĩ khác. Tuy nhiên, tôi muốn nói thêm : Với Chiêu Hồn, Nguyễn Du là một triết gia thi sĩ, nhưng Nguyễn Du không dụng ý đặt thành một căn bản triết học hay tôn giáo. Thi sĩ mặc nhiên tin theo luật Nhân Quả Luân Hồi của Tiên Thừa Phật Giáo, cũng như thi sĩ tin người ta có linh hồn, cũng như thi sĩ vẫn tin linh hồn sẽ bất diệt.

Nếu có những kẻ (duy vật) coi cái chết là chỗ tận cùng của kiếp người, thì trái lại, đối với tác giả Chiêu Hồn, cái chết mới chỉ là khởi điểm của cuộc sống miên trường, ở trong cõi «Linh hồn vị Linh Hồn» : cái chết mới chính thức dẫn người ta tới con đường dọa lạc hoặc siêu thoát. Bởi vậy Nguyễn Du đã nhìn thẳng vào cái chết chiêu niệm lên những âm vong, thiết tha kêu gọi các linh hồn, để gửi chúng cho họ một lời cầu nguyện chí thành.

Tự nhiên, trong một tốt độ cảm hứng, Nguyễn Du đã phát Bồ Đề Tâm như một vị Phật Sống. Hay đúng hơn, phải nhận rằng Trong lòng Nguyễn Du đã có sẵn cái Tâm Ý của Thích Ca. Lời nói của nhà thơ tự nhiên cũng chứa đựng sẵn cái tinh túy của bản thuyết Pháp.

Trên thực tế, người ta đã biết Nguyễn Du không những là một nhà nho uyên thâm, mà còn thông đạt cả đạo Phật lẫn Lão Trang nhưng trong cõi mệnh mang huyền bí của cuộc sống tâm linh, đã mấy ai theo rồi được tường tận cuộc chuyển hóa màu nhiệm của bản chất người thơ ? Và cái Tâm Vô ngã của Nguyễn Du đã mấy lần vượt khỏi mọi ràng buộc của vật thể để tận nhập vào cõi vô cùng thanh tịnh, mở đường siêu thoát cho chúng sinh và cho chính mình ? Và bản thể Nguyễn Du đã mấy lần tự hủy để rồi lại tái sinh qua bao nhiêu binh tướng, bao nhiêu duyên nghiệp ? Và thần phách Nguyễn Du đã có lần nào lần vào xác bướm, hồn hoa ? hoặc

có lần nào có người siêu phàm trong Nguyễn Du biến hình thành Tiên thành Phật, thành Quỷ, thành Ma?

Những trạng thái đó, không mấy ai nhận thức được đích xác. Tuy nhiên, đối với người thơ thuần túy Nguyễn Du, mọi sự phi thường đều ở nên sự thường. Trong cô độc, Nguyễn Du đã từng sống lẫn với thần tiên, ma quỷ, bởi vì ma quỷ với thần tiên cũng chỉ là hình ảnh 'phản hồn' của chính con người Nguyễn Du. Có thể nói: Thần tiên với ma quỷ cũng chỉ là 'sản phẩm sáng tạo' của Người Thơ trong những phút giây xuất thế.

Hiện trạng sau đây sẽ chứng tỏ rằng tác giả 'Chiêu Hồn' có một thứ tâm bệnh thần linh nhưng lúc cơn bệnh bạo hành cũng là những lúc cái 'thiên thể' kết tinh của người thơ xuất hiện, để lảng lảng tiêu dao trong cõi huyền vi ngoài vật lý:

«Từ ngày khởi nghĩa Cần Vương thất bại, tiên sinh trốn vào Gia Định không xong, bị giam lỏng ở quê nhà, đã trải qua bao nhiêu khổ cực: Mới ba mươi tuổi, đầu đã bạc, bệnh tật không có thuốc uống, thân thể đau ốm gầy gò, khi nằm phải ấy bó sách mà kê cho khỏi đau xương, mặt mày xanh xao phải nhờ chén rượu mới có nhan sắc, bếp nước thì cả ngày không nấu nướng. Nhưng chính trong những năm về ở ẩn quê nhà đó, tiên sinh đã chu du trên 99 ngọn Hồng Lĩnh, ngắm dòng sông Lam, ngó vào mình, rồi nghiền ngẫm về cuộc đời đã trải qua, thương mình thương người. Đứng trên đỉnh Hồng Lĩnh thương xót lũ chúng sinh vô tội, người nhìn dòng sông Lam thấy:

«Bờ hư lỗ ăm ăm như sấm dữ, sóng lớn trông như có ma quỷ...»

Rồi nghĩ rằng:

«Ta trông dòng sông Lam, tắc lòng thương ấy nấy, nên sợ lỗ xây chân thời chìm xuống chốn không đáy...»

«Và ngạc nhiên hỏi:

«Sao mà người thể gian nguy hiểm không biết sợ, kẻ đi sao

«cuồn cuộn, kẻ lại còn không sợ»:

«Và lo hộ mọi người:

«Lòng trời muốn hiểu sinh nhưng không được thể mãi.»

«Và ước vọng.

«Muốn xô núi Thiện Nhân, lấp bằng 500 dặm» (1)

Lại nữa: Vào giai đoạn trót của cuộc đời nhà thơ, «lúc đau nặng, Nguyễn Du không chịu uống thuốc, bảo người nhà sờ tay xem, nghe thưa đã lạnh hết rồi, thi sĩ nói: «Tốt! Tốt» rồi tắt hơi....» Đủ hiểu thần trí Nguyễn Du an nhiên, bình thản biết chừng nào, khi Người nhận thấy hình hài xương thịt không còn vương bận, linh hồn sắp được nhẹ cánh bay xa. Biết mình sắp chết, nghĩa là sắp đi vào cõi «âm huyền mờ mịt», e ấp lạc vào cõi «trường dạ tối tăm trời đất», mà vẫn ung dung tự tại, hơn nữa, còn tỏ ý hoan hoan, khoái sảng, tất Người đã trút bỏ được hết những nỗi phiền nhân thế, chờ đón cái chết đến như một niềm giải thoát tốt vời — cái chết sẽ đưa Người tới cõi Vô Cùng Thanh Tịnh, nơi «Vạn cảnh giai không»: Phải chăng bởi vì Người tự tin rằng trong kiếp sống, Người đã có công tu dưỡng thiện căn, và tự nhiên Người sẽ «siêu thoát khỏi trong luân hồi» không sợ nghiệt chướng theo đuổi. Như cái chết dữ ám ảnh những vong hồn dọa lạc? Chỉ có Đức Phật trước thời khắc tịch diệt, mới giữ được Đức Tin vô lượng đó cùng niềm Hoan Lạc cao khiết kia.

Trong đời Nguyễn Du — đúng hơn, phải nói: trong «đời sống anh hoa» của Nguyễn Du — hẳn đã có Nhiều thời khắc tịch diệt như Đức Phật? Vì, xin nhắc lại cái ý: «Bản thể Nguyễn Du hẳn từng có nhiều lần tự hủy để rồi lại tái sinh...» Người thơ đã hòa đồng chính mình cùng vạn vật, cho nên cũng sinh hóa, chuyển kiếp không ngừng như vạn vật, Từ Đoạn Trường Tân Thanh đến Văn Tế Thập Loại

(1) Tài liệu trích trong cuốn «Khảo luận về Đoạn Trường Tân Thanh» của Doãn Quốc Sỹ và Việt Tử (Nam Sơn xuất bản — trang 57 - 58).

Chúng Sinh, chúng ta có thể bảo rằng Nguyễn Du đã từng nhiều phen «chết trong cuộc sống» cũng như từng đã «sống toàn vẹn cả trong cõi chết». Và, chúng ta có thể nhận thấy: Dù nhìn vào cuộc sống hay hướng về cái chết, tầm mắt nhà thơ vẫn là tầm mắt thấu thị (voyant) soi tỏ nhân tình và thông suốt hư linh. Ở cuộc sống hay cõi chết thi sĩ đều bắt nguồn giao cảm từ một Tình Thương bao la như tấm lòng biển lớn của Phật Tồ, đề cũng như Đức Phật từ bi, mở đường phương tiện, tiếp độ cho chúng sinh thoát khỏi mê lầm, khổ ải, đồng thời vạch lối tự tu, tự giác cho chúng sinh thấm nhập được cái lẽ uyên nhiên của Đạo Lý nghìn đời.

Tình Thương xả kỷ của Nguyễn Du, nguồn tin tưởng độ thế của Nguyễn Du, hơn đâu hết, ở Chiêu Hồn, đã dâng cao thành một niềm Tín Ngưỡng thiêng liêng, và hơn đâu hết, cái Khát Vọng Vô Cùng và Tuyệt Đối của người thơ ở đây đã được biểu lộ trọn vẹn nhất, thiết tha nhất, với tất cả nồng nhiệt tôn sùng của một tâm hồn không lúc nào ngừng khám phá thêm những vũ trụ huyền bí.

Tuy vậy, tác giả «Chiêu Hồn» không dụng tâm làm một kẻ tín đồ truyền giáo. Cũng như không dụng ý đặt thành một căn bản triết học hay tôn giáo, với cái bản chất hướng thiện hàm dưỡng lâu ngày đã hầu thành một cao đạo, với hoài vọng thuần khiết của một kẻ sĩ tìm một cứu cánh giải thoát cho cái chết, tự nhiên, từ trong ý niệm sáng tạo của nhà thơ, đã có sẵn cái mầm kết tụ nhụy hương tinh túy của đóa hoa Chân Lý toàn năng, toàn mỹ. Tự nhiên, trong mỗi âm thanh, vần điệu của Thơ Chiêu Hồn, nghe như có vọng lại cái tiếng vang linh ứng của những bài Kinh Thần Tụng, với với dâng lên dư hưởng tôn nghiêm của bản Thánh Ca. Tất cả chìm đắm trong dư muốn chấp tay cúi đầu khấn nguyện hòa theo nhịp rung thần bí của những lời thơ xuất tự cùng thâm linh - dài sừng bái.

Vậy, trước hết, với cái tính chất tổng hợp, xúc tích chuyên

tới kết tinh thành hương khối thanh thoát, Văn Tể Thập Loại Chúng Sinh của Nguyễn Du chính là một áng thơ thuần túy — theo cái nghĩa toàn vẹn nhất của chữ thuần túy. Trên tất cả màu sắc triết lý và tôn giáo, cái bản ngã «Người Thơ Thuần Túy» của Nguyễn Du bao trùm nhịp nhàng lên toàn thể áng thơ từ dòng đầu tới dòng cuối, truyền cảm xúc mê hoặc vào mỗi nhịp điệu, phổ cung bậc tâm kỳ vào từng nét chữ, và tạo cho chữ viết một ma lực quyền rũ khác thường, vượt xa hết mọi ảnh hưởng đương thời của Văn Học từ chương.

Chừng ấy nhận định đủ khiến ta cảm thấy Thơ Chiêu Hồn tất phải được thai nghén trong một thời khắc xuất thẳng, «thời khắc duy nhất» — ở độ tột cùng của cảm hứng, giữa một trạng thái siêu ý thức của nhà thơ.

Áng thơ nhất khí dài 184 câu đó, từ chữ đầu đến chữ cuối chầy liễn mạch không ngừng hơi, tuy gọi «Văn Tể Thập Loại Chúng Sinh», nhưng không viết theo thể tài cổ hữu của văn tể, mà viết theo ngôn ngữ thi ca song thất lục bát, chứng tỏ nguồn cảm hứng của thi sĩ trước hết là một nguồn cảm thuần chất thơ. Trước hết, thi sĩ chỉ muốn nói lên một tiếng nói chí thành và tha thiết của tâm linh nhân gửi cho những vong hồn phiêu bạt ở bên kia cõi thế. Kiến trúc bài thơ như đã biến hình đề chỉ có là sương khói chập chờn, vọng thanh huyền bí, dư ba tuyệt vời. Cái tính chất linh ứng của tiếng nói thi nhân cứ tự nhiên lâng lâng rung trên vần điệu, và trong mỗi âm hưởng trong mỗi ảnh hình, màu sắc, bài thơ tự nhiên tỏa ngát khối hương chìm, đắm hồn người vào không khí tín mộ của đàn chầu tế, của lễ cầu siêu: Thoát khỏi mọi ước lệ của hình thức, văn thể, «Chiêu Hồn» của Nguyễn Du, với cái tính chất kết đọng của một áng thơ thuần túy, vừa mới khởi đầu này khúc đạo, đã xô dồn cung bậc gió mưa cao vút, mỗi chữ đều có một thần phách chỉ đường, bút pháp như pháp phối linh kỳ dẫn lối. Tất cả tạo nên một bản hợp tấu lạ lùng, mỗi hoà âm đều thâm trầm nhập điệu tôn nghiêm của bài ca chiêu niệm, của bản

Kinh Tụng Thần.

«Văn Tể Thập Loại Chúng Sinh» đã thành hình — và phải nói: Đã thành hình từ trong tiềm thức Người Thơ.

Nhưng cần phải xác nhận: Nếu gọi Văn Tể, thì đây thực là một bài «Văn Tể» độc nhất linh ứng trong lịch sử văn học cổ kim. Linh ứng theo cái hướng truyền cảm hoàn toàn vô tư của một công trình sáng tạo dành riêng cho thập loại chúng sinh trên đường Thiên Cồ. Vậy đừng tìm ở «Văn Tể Thập Loại Chúng Sinh» cái nghĩa cụ thể của những thứ Văn Tể đãi ngộ với người sống nhiều hơn cảm ứng cùng người chết. Cũng đừng tìm ở đây những nguyên lý cấu tạo trên bình diện thực tế những yếu tố xây dựng thông thường những vật liệu trần gian, những kích thích phạm tục. Danh từ «Văn Tể» quả đã được dùng với một cái nghĩa siêu thực tình cờ mà đảo vị.

Bài «Văn Tể» nhập hình thức một áng thơ thuần túy đó, ngay từ dòng chữ đầu tiên, đã lôi cuốn người ta vào một khung cảnh «không thường»:

Tiết tháng bảy mưa dầm xùi xụi,
Toát hơi may lạnh buốt xương khô.
Nào người thay buổi chiều thu...

Tuy vậy, đó mới là cảnh sắc trần gian. Cõi trần gian mà trời đất đã thê lương ảm đạm nhường ấy (gió heo may toát hơi lạnh buốt đến tận những năm xương khô), thì cõi âm kia còn thảm sầu bi thiết tới chừng nào?

Cuộc sống với cõi chết người đi trong giấc chiêm bao, đó lúc nào không biết. Chỉ một vào thế giới của U Hồn, để mà đơn chiếc; chỉ cách nhau một đường ngắn. Như thi sĩ nhẹ gót dạo qua chặng đường bước, thi sĩ đã dẫn chúng ta đi lạc chia nỗi xót thương cùng lũ âm vong

Thương thay thập loại chúng sinh,
Hồn đơn phách chiếc lênh đênh quê người.
Hương lửa đã không nơi nương tựa,
Hồn mồ côi lẫn lửa này niên;

Kề chi ai khá, ai kèn,

Còn chi mà nói kẻ luân người ngu...

Thế giới của vong hồn đột ngột dựng lên trước mặt chúng ta. Và đây mới thực là «Thế Giới Đại Đồng», không còn phân biệt đẳng cấp, giá trị — cả giá trị vật chất lẫn giá trị tinh thần! Bởi vì trước cái chết, mọi người đều bình đẳng. Thăm đượm trong lời nói vô cùng thương xót, chân lý Sắc Không đã bắt đầu mở hé một phương trời siêu thoát.

Tiết đầu thu lập đàn giải thoát,

Nước tinh đản sái hạt dương chi.

Muôn nhờ đức Phật từ bi,

Giải oan cứu khổ cùng về Tây Phương.

Tấm lòng bác ái vô biên của thi sĩ đã hòa đồng cùng tấm lòng từ bi vô lượng của Đức Phật. Lời nói của thi sĩ cũng là những lời kinh cầu nguyện thấm thía hơn cả mọi lời Kinh. Ngay trong lòng tác giả «Chiêu Hồn» đã có sẵn cả một đàn chay cứu khổ. Giọt nước mắt cảm xúc của nhà thơ chính là hạt nước cảnh dương mẫu nhiệm có cái hiệu quả siêu sinh tịnh độ đối với những vong hồn còn nặng chướng căn.

Hương hoa tín ngưỡng cùng khói nhang phụng thờ từ trong ý nguyện thi nhân, đã dàn bày thành một lễ Vu Lan (I) thành khăn tuy không thực hiện với đầy đủ nghi thức trọng thể, nhưng có lẽ là một lễ Vu Lan đầy đủ ý nghĩa nhất, và cũng thiêng liêng, linh dị nhất.

Đàn chẩn tế của thi sĩ, dù chỉ thành hình trong ý nguyện nhưng có một giá trị-tượng trưng tuyệt đối, một giá trị nhân đạo vô cùng cao đẹp. Và tuy Nguyễn Du không tu thành Phật như một

(1) Lễ cúng dường Chư Phật, nhằm ngày rằm tháng bảy (tiết Trung Nguyên), để cầu nguyện cho các vong hồn được siêu sinh tịnh độ.

Mục Kiền Liên (2) nhưng tấm lòng nhân từ kiêm ái của thí sĩ, cũng kết tụ 'Phật tích' viên mãn không kém gì đạo đức tu dưỡng của người cao đệ Thích Ca Mâu Ni. Một đấng nhờ Phật pháp nhiệm màu làm phương thuốc giải mê cho chúng sinh, chỉ vì thương chúng sinh đau khổ — một tình thương hoàn toàn vị tha, xả kỷ một thiên chức hoàn toàn vô tư, một ý nguyện không gợn mây may dục vọng. Một đấng muốn cầu xin ân đức hải hà của Phật Tồ để cứu vớt cho linh hồn khổ đọa của bà mẹ tội lỗi — vì lòng mộ đạo chí thành và trước hết vì bần phận báo hiếu của người Phật tử.

Hai thái độ cùng tín, hai nguyện vọng giải thoát linh hồn! Hai đại thiêng cùng thiết lập, và hai linh hồn cùng tự hiến dâng cho Đạo lý: Từ Mục Kiền Liên đến Nguyễn Du, từ lễ Vu Lan đầu tiên đến Văn Tế Thập Loại Chúng Sinh thiết tưởng chúng ta khỏi cần tìm nhịp cầu ảnh hưởng tương quan, cũng như khỏi cần vạch rõ con đường chuyển tiếp mạch nguồn cảm hứng. Cái Tâm Duy Nhất của Phật Tồ đã vượt qua cả không gian lẫn thời gian để chứng nguyện cho tất cả mọi tấm lòng mộ đạo. Từ tấm lòng thành kính của người Phật tử đầu tiên mở đường hương khói Vu Lan đến tấm lòng tín ngưỡng tinh khiết của nhà thơ tác giả Chiêu Hồn con

(2) Theo kinh Vu Lan Bồn (Avalambana) gốc ở Ấn Độ một đệ tử của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là Mục Kiền Liên có bà mẹ làm nhiều tội ác khi chết phải đầy xuống địa ngục chịu mọi cực hình. Mục Kiền Liên tu thành Phật, nhìn xuống địa ngục thấy bà mẹ bị giam cầm trong ngục quỷ đói, trạnh lòng thương xót đem cơm xuống dâng cho mẹ. Nhưng thức ăn chưa vào miệng đã hóa ra lửa. Hồn không thể nuốt trôi, Mục Kiền Liên cầu xin Phật tồ cứu vớt, Phật dạy đến ngày Trung Nguyên phải kiém Lễ vật trang thề bày vào mâm Vu Lan dâng cho các thầy tu mười phương để họ tụng kinh cầu nguyện cho vong hồn có thể mới thoát khỏi những khổ cực ngục ngạ quỷ. Mục Kiền Liên vâng lời, từ đó mới tiếp độ được cho mẹ và cũng từ đấy, người Tàu theo sự tích trên, đặt ra lễ Vu Lan.

đường nổi duyên không còn cách biệt. Hai tấm lòng đều có chung một vị Phật. Hay là: mỗi tấm lòng đều hiển hiện một vị Phật sẵn sàng phổ độ, cho chúng sinh.

Phật có mặt ở khắp mọi nơi. Và hơn đâu hết, ở áng thơ thuần túy của Nguyễn Du bóng dáng Phật lại càng hữu tình, huyền diệu. Không vướng mắc hình thức lễ nghi phức tạp, đường lối tìm đến Phật của nhà thơ chỉ là đường lối thanh tuyền của linh giác, cho nên càng dễ thần giao cảm ứng, càng dễ đạt tới địa hạt thoát tục, siêu hình.

Chúng ta không hiểu có phải hào quang của Phật pháp đã phản chiếu ở lời thơ Chiêu Hồn, hay chính hào quang của lời thơ khiến cho phép Phật thêm linh diệu.

Nhờ phép Phật siêu sinh tịnh độ u.

phóng hào quang cứu khổ độ u

Rắp hòa tứ hải quần chu,

Não phi n trút sạch, oán thù rửa không.

Nhờ đức Phật thần thông quảng đại,

Chuyện pha luân tam giới thập phương.

Nhơn nhơn Tiêu Diệu Đại Vương,

Linh kỳ một lá dẫn đường chúng sinh

Nhờ phép Phật uy linh dũng mãnh,

Trong giấc mơ khuy tỉnh chiêm bao.

Mười loài là những loài nào?

Gái trai, già trẻ đều vào nghe kinh.

Chúng ta không hiểu có phải tấm lòng từ bi vô ngã của Phật đã thấm vào lời thơ, hay chính là tinh túy phát tiết từ những lời thơ nhuần thấm vô lượng Tình Thương của thí sĩ đã khiến chúng ta 'nhìn' thấy bóng dáng Phật, và truyền cho chúng ta nguồn thanh hương sáng láng của đạo tâm. Trên lĩnh vực tín ngưỡng tôn giáo chúng ta cũng không hiểu công phu hàm dưỡng của Nguyễn Du đã

có đủ quyền lực thần thông đề thi sĩ tự mình ban ân huệ cho những vong hồn đọa lạc, như một vị Bồ Tát đem phép thiêng biến không thành có, biến ít thành nhiều. Nhưng, trên địa hạt nghệ thuật hiệu lực thi tứ của Nguyễn Du quả thực có thể tạo được nên những phép lạ.

Phép lạ thứ nhất ở Chiêu Hồn là cái phép biến không thành có làm cho cõi vô hình trở nên hữu hình, làm cho những vật trừu tượng cũng hiện thực, truyền cho những vong hồn một đời sống hiền nhiên của vật thể. Dưới ngòi bút thi sĩ, những bộ xương khô nằm trong huyết lạnh bỗng đang thao thức của mình, những người chết từ mấy kiếp cũng dần dần hồi sinh, lũ hồn ma thiên cô lần lượt sống lại và đi dạo chập chờn ngay trước mắt chúng ta. Với kỹ thuật tái tạo của thi ca Nguyễn Du đã kết tụ được cả từng điểm tinh anh, thoi thóp trong trời đất dung hợp được cả âm khí mờ mịt trong vũ trụ để làm thành những thực thể có hình tượng, sắc màu — những bóng ma sống lẫn cùng trần thế:

Nghe gà gáy tìm đường lần tránh

Lặn mặt trời lần thân bò ra,

Lôi thôi bỗng trẻ dật già

Những hồn ma «phảng phất u minh» đó, từ khi Nguyễn Du lên tiếng chiêu niệm, đã trở nên quen thuộc quá đối với chúng ta; Với Chiêu Hồn, Nguyễn Du đã khiến trần gian làm quen dần với cõi chết, và làm cho những hồn ma thêm gần gũi người trần.

Không phân biệt sang hèn, hiền ngu, thi sĩ kêu gọi tất cả mọi vong hồn, chia đều tình thương cho tất cả nguyện cầu cho tất cả mọi linh hồn khổ lụy đều thoát khỏi nghiệp chướng luân hồi. Hình bóng của thập loại chúng sinh ở khắp ba ngàn thế giới đau thương được thi sĩ gọi lên, trong tất cả mọi cảnh ngộ, dưới tất cả mọi chiều ánh sáng, kinh dị vì xác thực, thể thảm tới rợn người vì hiện rõ chân tướng.

Những kẻ ham tranh bá đồ vương gặp buổi vận cùng thất

thế: những kẻ hào phú giàu sang gây nên thù oán đến nỗi máu chảy xương rơi; những kẻ mần loan chướng huệ, những kẻ cung quế phòng hoa gặp khi sao hà thay đổi; những kẻ mũ cao áo rộng, đầy túi kinh luân, hết cơn thịnh mậu tới buổi lâu cao viện hát tan tành những kẻ bài binh bố trận gặp lúc đạn lạc tên rơi, những kẻ ham danh chuộng lợi, những kẻ bạc chầy tiền ròng, bất kỳ gặp phải tuần mưa cữ nắng; những kẻ xông pha hồ hải gặp cơn giông tố giữa dòng; những kẻ đi buôn về bán gặp phải phong sương; những kẻ buôn nguyệt bán hoa; những người hành khất; đoàn tù rạc; những tiểu nhi lỗi giờ sinh; những kẻ bỏ mình vì tai nạn...

Tất cả những kiếp người đó, tuy mỗi người một nghiệp khác nhau, nhưng chết đi, rút cuộc chỉ còn lại là một lũ cô hồn thất thểu «thở than dưới đất, ăn nằm trên sương...»

Hoặc là ăn ngang bờ dọc bụi,

Hoặc là nương ngọn suối chân mây.

Hoặc là điểm cỏ, bóng cây

Hoặc là quán nọ cầu này bơ vơ

Hoặc là nương thân tử. Phật tử.

Hoặc là Nhờ đầu chợ cuối sông

Hoặc là trong quảng đồng không,

Hoặc là gò đồng, hoặc vùng lau tre..

Trước kiếp sống phù du cùng cái chết đọa lạc như vậy, thi sĩ đã xúc động viết nên Chiêu Hồn, với tấm lòng cứu nhân độ thế của Đức Phật. Đáng kể hơn, Đức Phật trong lòng Nguyễn Du không phải chỉ có phép mầu giải thoát chúng sinh, mà còn hoàn thành một công trình sáng tạo kỳ diệu truyền lại dư âm tới muôn đời. Phải nói rằng: Chính phép mầu của những văn thơ Chiêu Hồn đã đặt vào giữa lòng mỗi người một vị Phật.

Kiếp phù sinh như hình như ảnh.

Có chữ rằng: «vạn cảnh giai không» ;

Ai ơi lấy phật làm lòng,

Tự nhiên siêu thoát khỏi trong luân hồi...

Ở đây, thực không còn cái bóng dáng của thế sự.

Cuộc sống thực tế, cuộc sống xã hội, chính trị, tất cả mọi băn khoăn xao động của kiếp sống MỘT THỜI đều nhòa đi trước cái chu tuần thời gian bất tận chuyển vần bao nhiêu duyên nghiệp trong vòng luân hồi truyền kiếp: Những 'hoài niệm Lê Triều', 'tài mệnh tương đố', những 'nỗi lòng Từ Hải', 'Tâm sự Thúy Kiều', những 'Hy, nộ, ái, lạc, ai, ố, dục...' của một con người sống giữa nhiều con người khác — trước cái đối tượng con người — tất cả đều không còn hiện lên bóng dáng cụ thể, mà chỉ còn là ảo ảnh, là hồi thanh là dư hưởng, là âm ba, là biểu tượng... Và đó mới là tính chất của Thi Ca Thuần túy. Bởi vì tất cả đều đã gạn lọc, kết tinh, chìm lắng vào địa hạt khối sương huyền mặc của trực giác.

Xét về phương diện Kỹ Thuật, thì Nguyễn Du là một tay phù thủy dùng chữ như sai âm binh. Bài thơ phảng phất cái ma từ ngữ tỏa triết linh hồn ta, thấm vào tận não căn ta, và không biết phép màu nhiệm phát khởi từ đâu khiến ta mê hoặc, có lúc run sợ hoang mang, có khi xót xa, thương cảm. Kỳ dị nhất, có khi ta đọc lời thơ mà thấy tròn trặn y như chợt nói lên một điều gỡ miệng mà chúng ta thường kiêng nhắc tới, cũng như kiêng dáo lên bài kèn lâm khốc, khi trong nhà chưa có người nằm xuống.

Thử đọc đoạn thơ trích sau đây — ai mà không thốt nhiên rung mình, ít nhất cũng thấy lòng se lại trong một niềm tê tái thoáng qua, như giữa đêm khuya, chợt nghe thấy một tiếng khóc đám ma hoặc tiếng đóng cái quan tài từ đâu văng vẳng:

Kìa những kẻ tiều nhi tằm bé,

Lỗi giờ sinh ra mẹ là cha

Lấy ai bông bẽ xót xa

U ơ tiếng khóc thiết tha nỗi lòng

Kìa những kẻ chìm sông lạc suối

Cũng có người sây cối sa cây.

Có người đào giếng đứt giây,

Người trôi nước lũ, kẻ lây lửa thành.

Người thì mắc sơn tinh thủy quái,

Người thì vương mảnh hái ngà voi.

Có người hay đẻ không nuôi,

Có người sa sây có người khổn thương...

Thiết tưởng trong lịch sử thơ văn Đông Tây kim cò, hiếm có một áng thơ truyền cảm tới cái độ trở nên một niềm ám ảnh hơn thế nữa, một lời nguyện linh dị, những lời thần chú thiêng liêng, những lời nói của Định Mạng!

Người ta thường nói tới bản nhạc 'Danse Macabre' của Saint-Saëns (1) một vũ khúc kỳ ảo mà âm hưởng, tiết tấu dựng lên cả một khung cảnh ma quái, với những bộ xương khô từ dưới huyết hiện lên như múa nhảy, va chạm vào nhau lóc cóc...

Trước đây từ hơn một thế kỷ, và trước cả Saint-Saëns, Nguyễn Du cũng đã tạo nên một khúc nhạc tấu ma quái không kém gì Danse Macabre. Những 'đoàn vô tự lực loài nheo nhóc', những 'quỷ không đầu đón khóc đêm mưa', những cô hồn thất thêu', những 'bãi tha ma kẻ dọc người ngang', những 'năm xương vô chủ năm xương chôn rắp góc thành', những 'ngọn lửa ma trời', những 'tiếng oan văng vẳng'... đặt bên những khung cảnh 'mơ năm ngọn ngang', 'trời xam xam mưa gào gió thét', 'khi âm huyền mờ mịt', 'hòm gỗ ra bó đóm đưa đêm' tất cả một kho tàng hình ảnh rùng rợn, gở quái, rung theo những nét nhạc tuy thuần chất Đông Phương nhưng vang lên âm hưởng thấm thiết lạ lùng, đâm đuổi vào những

(1) Saint-Saëns (Camille) nhạc sĩ Pháp, sinh tại Ba-Lê 1835-1921 tác giả những nhạc phẩm nổi tiếng Samson et Dalila, Phryné và Danse Macabre.

tiết điệu có lúc buông chìm thăm thẳm, có lúc dâng cao tuyệt vời : chính đó là một bản hợp tấu thần kỳ mà bút pháp cò diên của các thi gia Việt Nam trước Nguyễn Du cũng như đồng thời với Nguyễn Du chưa từng thí nghiệm.

Nghệ thuật gợi cảm hết sức tân kỳ của tác giả Văn Tế Thập Loại Chúng Sinh đã truyền một Hồn Sống vĩnh cửu cho chữ viết, khiến chúng ta ngày nay cũng vẫn còn thấy nghệ thuật đó Mới. Cái Mới của thơ Chiêu Hồn đã sống bền hơn một trăm năm. Chúng ta có thể tin chắc rằng áng thơ thuần túy độc nhất vô nhị đó tới ngày tận thế cũng vẫn còn Mới. Và chắc rằng, ở cả thế giới bên kia, đối với những linh hồn thiên cổ, thơ Chiêu Hồn mãi mãi cũng sẽ còn giữ được cái màu sắc tân kỳ.

Từ bao lâu nay, linh hồn Nguyễn Du, sống trong luồng sinh điện thần giao phát tiết ra từ bao nhiêu linh hồn khác, tới bây giờ và bao giờ nữa, vẫn còn rạo rực ấm nóng trong Văn Tế Thập Loại Chúng Sinh. Trong từng âm thanh, vần điệu, linh hồn Người Thơ tỏa rộng bao trùm, với tất cả khói hương ngậy ngất (mùi khói của trầm bạch, của hương đèn, mùi hương của hoa sen, hoa huệ... có cả cái mùi lạnh toát của gỗ hạnh đàn cái mùi nồng nàn mà ròn rợn của nước ngũ vị hương; của thứ "nước vàng" để rửa những bộ xương khi bốc mộ...) hòa cùng những tiếng trống, tiếng kèn, tiếng mõ tiếng đều đều tụng kinh cầu trước một đàn chay phá ngục... (văng vẳng cả những tiếng xương khô va chạm vào tiêu sành, tiếng một điệu kèn Già Lam thồn thức...). Toàn cõi U Minh của người chết tất đã có một lúc thốt rùng mình đón nhận luồng sáng truyền cảm mà hồn của thi nhân, như đón nhận một luồng sinh khí hồi dương huyền diệu.

Như một bậc Á Thánh, như một vị cao tăng đạo đức, như một thuật sĩ có quyền phép nhiệm mầu, hay là như một nhà thần li-học có trực giác bén nhạy khác thường, thi sĩ có thể vẫn dùng được cái quan năng siêu phàm của mình để cảm thông với Hư Linh, cho nên bất cứ lúc nào thi sĩ cũng có thể làm cho Âm Dương dung hợp.

Hơn cả một nhà khoa học, tác giả Chiêu Hồn đã để lại cho chúng ta một công trình khám phá kỳ tuyệt. Thi sĩ đem lại cho chúng ta tất cả dư hưởng gần gũi của cõi U Huyền vô hình vô ảnh làm cho thân mật thêm cái Thế Giới Bên Kia, huyền bí hơn cả muôn triệu vì sao lạ.

Viết Chiêu Hồn, Nguyễn Du đã trực tiếp đàm thoại cùng những vọng thanh linh ứng của người chết. Giữa hai dòng chữ, ở một chỗ ngừng hơi (hay ứ hơi thì đúng hơn) — tựa một khoảng im lặng của một bản nhạc — tưởng chừng có phản phát cái âm khí ma quái từ cõi Diêm Cung thoáng về. Tất cả cái thi vị ghê rợn đến nao nùng đó, không hiểu sao truyền tới những người sống như chúng ta, liền bên cạnh giây phút rùng mình, vẫn phơn phớt gợi nhẹ một cảm giác vô cùng khoái sảng.

Chúng ta chợt hiểu : Con đường siêu thoát mở ra trong Chiêu Hồn chính là con đường dẫn chúng ta đi vào hủy diệt để mà tìm lấy Bất Diệt.

Tất cả mọi công trình vĩ đại trên thế gian này — kể cả sự nghiệp lộng lẫy của chính Nguyễn Du xây dựng trên nền cảm thạch Đoạn Trường Tân Thanh — tất cả rồi cũng sẽ có ngày trở về cát bụi. Nhưng Chiêu Hồn, vốn chỉ là một bản thông điệp gửi cho thế giới của Linh Hồn sẵn kết tụ cái tinh túy của Không Hư, thẩm nhập được vào tận cõi vi diệu của Đạo Sống miên trường. Chiêu Hồn sẽ không bao giờ ngừng tắt dư vang âm vũ trụ.

Chúng ta cứ yên trí rằng : Một ngày nào tới đây, xa lìa cuộc sống, khi tất cả mọi vang bóng trần gian đều lắng chìm vào tịch mịch, chỉ riêng khi đó, chúng ta sẽ lại nghe người Thơ Thuần Túy Nguyễn Du lên tiếng nói lên tiếng nói tiên tri ứng nghiệm từ mấy kiếp của thơ Chiêu Hồn.

Ai đến đó dưới trên ngồi lại,
Của làm duyên chớ ngại bao nhiêu.
Phép thiêng biến ít thành nhiều,
Trên nhờ Tôn giả chia đều chúng ty.
Phật hữu tình từ bi phổ độ
Chớ ngại rằng có có không không...

ĐINH HÙNG

(Trích Gió Mới số 63 đến số 65 tháng 5 năm 1960)

PHẠM VĂN ĐIỀU

MỘT PHƯƠNG DIỆN CỦA THIÊN TÀI NGUYỄN DU Văn Tế Thập Loại Chúng Sinh

1. - ĐỀ TÀI VÀ THỜI ĐIỂM SÁNG TÁC

Cũng như đa số các tác phẩm thi văn quốc âm cổ điển của ta mà lý lịch thường rất mơ hồ, bài *Văn tế thập loại chúng sinh* viết theo thể song thất lục bát gồm 148 câu, thường vẫn gọi là *Chiêu hồn ca* của Nguyễn Du, nguyên không có lấy một lời tiêu dẫn một lời ký chú nhỏ trong thư tịch cũ. Người nho giả thời trước vốn không có quen coi những sáng tác của mình làm báu vật riêng. Thói tục và quan niệm học giới cựu truyền vẫn xem mọi thứ tác như là của chung, và cái quan niệm cổ về văn chương ấy từng thấy rõ trong câu tiêu ngữ thông truyền: «văn hành công khí». Cao hứng tới thì viết thành văn thành bài cho vui. Lòng khiêm tốn và tính cách vô ngã quá đáng nhiều khi còn làm cho văn nhân xưa vùi dấu tên họ mình đi, vì thế mà có biết bao nhiêu áng văn danh tiếng rơi hẳn vào kho văn chương không hộ tịch, không tên không tuổi: kho văn chương truyền khẩu. Đến như trường hợp một tác phẩm vĩ đại là bản văn *Đoạn trường tân thanh*, mà kẻ họ giả đời nay cũng đã phân vân không ít, và chưa biết tìm đặt vào tháng nào, năm nào đích xác trong đời thi sĩ từ sau khi người đã khuất tiết ràng buộc áo xiêm ra làm quan với Nguyễn Triều, thì còn nói chi là bài ca ngắn ngủi này. Nếu ngày nay, ta còn được ngâm ngợi thưởng thức áng thơ, là nhờ sự tục truyền; và về khoảng mấy mươi năm lại đây, ở các vùng thôn quê, bài văn hầy còn truyền tụng rất rộng, mà các nhà chùa, các thầy phù thủy vẫn thường dùng làm

Đây là một chương trong sách VĂN HỌC VIỆT NAM; Quyển II, vừa ấn hành.

VĂN TẾ THẬP LOẠI...

39

văn cúng cháo lúc đàn chay sắp tan. Điều này chứng thực rằng nguyên lai áng văn làm ra chẳng phải cốt để in thành sách thành bản, hoặc cầu tài danh, cầu lợi lộc gì.

Tuy nhiên, giả ta nay không thể biết đích xác tháng nào, năm nào bài ca xuất hiện thì ít ra ta cũng thử vịn vào nội dung bài ca mà làm căn cứ, để đoán định xem trong hoàn cảnh nào, trường hợp nào, thời kỳ nào Nguyễn Du viết *Văn tế thập loại chúng sinh* cùng là tìm vạch mục đích nguyên nhân xác thực của thi sĩ, do đó mà bài ca đã được quan niệm và trứ tác. Tìm xét chung quanh các tiêu diễm như thế, ta tưởng cũng có thể chiếu tỏa được ít nhiều tia sáng vào cái đời ẩn khúc riêng tư của thi sĩ mà thể phở và sử truyện xua đều nín lặng dành chỗ cho những việc trang nghiêm vinh quý hơn.

Cách đây hơn 20 năm, nhà văn Trần Thanh Mai, chung quanh lai lịch bài *Văn Tế Thập Loại Chúng Sinh* (1) đã nói rõ trong một bài diễn văn từng đăng tải trên *Đông dương tuần báo* (1939) theo đó thì Nguyễn Du sáng tác áng thi ca ấy sau một mùa dịch khủng khiếp, ấy là vào tiết đầu thu, từ sau một mùa hạ oi nồng, ở vùng Thanh Nghệ Tĩnh, quê hương của thi sĩ. Bài báo của họ Trần còn gây thêm ra một lỗi cắt nghĩa mới về nguyên ủy áng văn: nhà học giả Phan Văn Hùm đã viết một bài thảo luận (2) với họ Trần, cũng đăng trong tuần báo nói trên, lại cho rằng Nguyễn Du làm bài bi ca ấy là vì lòng tin theo Phật giáo Tiểu thừa (Lễ Trung ngươn và Đạo giáo).

Ta nay, xét theo nội dung *Văn Tế Thập Loại Chúng Sinh*, thì đó là hình ảnh của cả một thời đại dài rộng của bao nhiêu số kiếp trần gian rùng rợn, của cả một tấm lòng trắc ẩn bác ái bao la; nói gọn lại, cái chứa đựng của áng văn có gì to lớn vượt bỏ cái khoảnh khắc chật chội của một đời người, cái tư riêng của một cá nhân, cái nhất thời cảm hứng của một tài hoa lâu ngà, mà nhận ra rằng lối giải thích của hai nhà văn trên không khỏi có tính cách phiến diện và quá ư dễ dàng.

(1 và 2) Sẽ trích đăng trong số Văn Học chủ đề XÃ HỘI VONG NHÂN. T.S.

Nguyễn Du làm văn *Chiêu hồn ca* sau một mùa dịch ư? Sự ấy rất có thể, nhưng dấu sao vẫn là phụ thuộc, vì cái thảm cảnh của một mùa dịch không phải là hoàn cảnh chính, là trường hợp xác thực, là thực tế khả dĩ kích thích mãnh liệt cho Nguyễn Du viết *Chiêu Hồn*. Nguyễn Du viết *Chiêu hồn ca* vào tiết đầu thu ư? Việc có thể là như vậy, nhưng việc ấy, chẳng qua chỉ là một chi tiết phụ thuộc có tính cách gợi hứng cho nhà thơ, vì trong văn *Chiêu hồn ca*, cái không khí và cảnh sắc của mùa thu đất trời chỉ là phần hình thức bề ngoài, mà cái nấu nung, cái lộng lẫy nguy nga và thâm thê của mùa thu thể sự và đời người nẻo nùng, mới đích thực là phần chứa đựng quyển rũ nhất của áng thơ.

Nguyễn Du vì niềm tin Phật giáo Tiểu thừa mà làm *Chiêu hồn ca* ư? Ta có thể tin là Nguyễn Du mang nhiệm những tín ngưỡng về linh hồn người chết theo quan niệm dung hợp Đại thừa với Tiểu thừa. Ta có thể xác nhận rằng, Nguyễn Du cũng như số đông nhà nho đồng thời, trước cơn giông tố mịt mù của thời đại, đã tìm an ủi và lối thoát trong niềm tin Phật giáo. Nhưng chung qui trọng tâm hứng thú của bài ca, mà trái lại phần quyển rũ, phần tinh ba của văn chương *Chiêu hồn ca* là cảm nghĩ về tình trạng chiến loạn liên miên, nỗi đau khổ bi thương kinh niên của bao lớp người trong xã hội Lê mạt — Nguyễn sơ lên tiếng hát ai oán nào nùng, cùng là cái nguồn thương vô bờ bến của thi nhân chen pha trong khí vị của mùi thiền từ bi... Nói một cách khác, Nguyễn Du làm *Chiêu hồn ca* không phải do niềm tin Phật giáo, mà *Chiêu hồn ca* xét trong cốt tủy, lại là sản phẩm của một thời dài đau khổ là thời cuối Lê đầu Nguyễn, và trong bài văn, các chi tiết về Phật giáo chỉ là phần láng lướt có tính cách thứ yếu, bài văn không phải là một bài thuyết giáo nó là cái khí vị của những câu thơ u trầm về thế cuộc hoặc những câu thơ nào nuốt tình thương. Là người Việt thế kỷ XVIII, Nguyễn Du không thoát khỏi lối tư tưởng và tín ngưỡng Nho giáo, nhất là Lão giáo và Phật giáo đương thời hưng thịnh và lại rất thông thường đối với dân gian ta vốn chuyên về nông nghiệp vẫn tin ở trời và luật nhân quả báo ứng.

Sự biện giải và phê duyệt những ức thuyết của hai ông Trần Thanh Mại và Phan văn Hùm nghiêm nhiên cũng đã chỉ minh cho ta thấy rằng lai lịch và sự thai-nghén văn *Chiêu hồn ca* không thể do một thiên tai chốc lát như một mùa dịch, hoặc do một lễ cúng trong tín ngưỡng thường hằng năm hằng có rất khó lòng mà tác dụng sâu sắc và thúc đẩy nấu nung thành áng văn lâm ly rộng lớn như kia, mà sự thực thì nguyên nhân sâu xa thúc đẩy sự cấu tạo bài văn,ắt phải là cả một hoàn cảnh lâu dài, một trường hợp to tát vĩ đại hơn, thời hỗn loạn mê hoàng là thời Lê Mạt — Nguyễn Sơ, phái quý tộc và sĩ phu cùng bình dân đều quần quai trong đau khổ lênh đênh.

Nguyễn Du sinh năm 1765 thời Lê mạt. Thiếu thời, thi nhân từng sống trong dư ba của một thời loạn ly vừa tạm yên: những cuộc khởi loạn âm ỷ chưa tàn hẳn trong người dân đất Bắc thế kỷ XVIII: Nguyễn Cừ, Nguyễn Tuyên, Nguyễn Danh Phương, Nguyễn Hữu Cầu nhất là các cuộc dấy binh của Hoàng Công Chất (1740-1769), Lê Duy Mật (1740-1769). Năm 1767, Trịnh Doanh mất, Trịnh Sâm lên thay, trong triều đời sống vua chúa càng xa hoa phung phí, chúa lại phế truất lập thứ gây mầm angh em lục đục hãm hại lẫn nhau, quan lại thì hèn nhát chuyên việc phỉnh nịnh bề trên, hà hiếp dân lành; học chế, sĩ khí ngày một đồ nát, chính-trị ngày càng điêu tàn, nhân-tâm tư loạn, Năm 1782, Nguyễn Du lên 18 tuổi, thì chúa Trịnh Sâm mất, chính cuộc đồ nát, ở Thăng-long Kiều-binh càng lộng-hành uy-hiếp mệnh nhà chúa, khinh rẻ triều quan, phá nhà quan Tham tụng Nguyễn Khản, giết Quyền phủ Nguyễn Triêm, tha hồ cướp bóc ức hiếp tàn hại lương dân. Năm bính ngọ 1786, Nguyễn Huệ ra Bắc lần đầu, Họ Trịnh bị dứt: rồi vua Lê Hiến Tông mất, vua Lê Chiêu Thống nổi ngôi rồi Nguyễn Huệ về Nam, rồi Đàng Trion trở lại uy hiếp quyền vua làm thành cơ hội cho Nguyễn Hữu-Chỉnh tung hoành làm gió mưa ở đất Bắc một thời. Năm 1788, Nguyễn Huệ xưng đế, hiệu là Quang Trung, ra Bắc lần thứ II năm 1789 đại phá 20 vạn quân Thanh ở Đống đa, thấy giặc ngồng ngang khắp đồng, máu chảy như tháo nước, hoặc sa sông chết đuối vô kể; thế rồi chớp nhoáng đến năm 1792 thì Quang Trung lại mất, rồi qua năm 1799 Vũ hoàng hậu là công chúa Lê Ngọc Hân xưa mất. Trong dòng thời cuộc loạn

ly, từ khi vua Lê đào vong, Nguyễn Du buổi ấy đã làm một chức quan nhỏ ở Thái nguyên (1783-1784) từng khởi nghĩa chống Tây Sơn mà rốt cùng thất bại, linh đình lưu lạc ở Bắc hơn mười năm trời, cho đến năm 1797 thì trở về gia hương, sống đời ngoan dân ăn dật, ma nghèo và ma bệnh từ thời lưu lạc vẫn cứ đeo đuổi thi nhân mãi mãi... Hồi bấy giờ, các thế gia cự tộc đời Lê suy vi nhanh chóng: một số ít theo vua Lê Chiêu Thống sang Tàu để cùng chia cái đời vong mệnh với cố chủ, còn một phần lớn ở lại trong nước, thì có kẻ xu thời hoặc vì thế bách mà ra làm quan với họ vua mới, có kẻ yên phận làm người ăn sĩ mà nhàn cư giữa cảnh vật tự nhiên, gắng quên đời loạn, và lẫn lộn tàn tạ trong đau thương: Nguyễn Huy Tự tác giả *Hoa Tiên truyện* mất năm 1790, Nguyễn Gia Thiều tác giả *Cung oán ngâm khúc* mất năm 1798, Phạm Thái về sau khóc kẻ nổi tình mê mộng chấm dứt một cuộc đời ngang tàng xưa vào năm 1804 (năm Gia Long thứ ba). Nhưng thời thế lại đổi thay, nhà Tây Sơn thấp thoáng bị thất bại mà chúa Nguyễn Vương Ánh lại hưng vượng, sau khi thu phục đất cũ, năm 1802 đặt niên hiệu là Gia Long nguyên niên, tiến quân ra Bắc tận diệt nhà Tây Sơn, xuống chiếu trưng triệu di thần nhà Lê Nguyễn Du cũng bị triệu trong số ấy, đành khuất tiết mà ra làm quan với triều đình mới.

Trong một thời dài non sông gió lốc, binh loạn liên miên qua quân chiến trận nhọc nhằn, mạng người như rác, máu chảy thành sông, xương phơi đầy đồng, mùa màng dở dang, nghề nghiệp phế bỏ, dân gian phải ra phu và ra lính, gánh chịu mọi sưu dịch thuế khóa nặng nề thiên tai hạn hán, mất mùa đói kém, triều đại liên tiếp đổi thay, các họ quyền quý đấp dờn nhau trúc đồ tàn tạ, lớp lớp tang thương... Nhất là cảnh binh dịch phu phen, mất mùa đói khổ người chết như rạ là một ám ảnh tai ách thường xuyên ở đời Lê mạt. Một vài ví dụ tiêu biểu: thời Nguyễn Du lên 15 tuổi miền Hoan châu quê hương của thi sĩ đã kiệt quệ vì nạn dân phải ra lính vì nạn mất mùa đói khổ, nạn sưu thuế nặng nề, bài thơ trích dẫn sau đây của bậc cao sĩ châu Hoan đời Lê mạt là Nguyễn Thiếp, gọi lên quan Hiệp trấn Nghệ an bấy giờ là Bùi Huy Bích, có đoạn tả rõ điều ấy:

.... Hoan châu xưa chịu lính,
Tài lực chẳng còn bao.
Huống hại, ba năm nay,
Mùa mất, biết nhờ đâu?
Dân mười phần, năm, sáu,
Chết đói với phiêu lưu.
Chưa được chiếu rộng thương
Đã định kỳ đòi trâu...
Giám nhờ quan Thừa tuyên,
Hết lòng cứu nguy nhau (1)...

Lại như năm binh ngọ 1786, thời Nguyễn Du lên 22 tuổi, hầu hết các trấn ở Bắc hà đều kinh qua một nạn đói kém rùng rợn, hàng vạn ức người chết rồi đến nạn kiết lý tiếp theo là nạn quân binh Tây Sơn tràn ra Bắc lần đầu (2). Nhất là năm kỷ dậu 1789 thời Nguyễn Du 25 tuổi, là năm Quang Trung đại phá quân Thanh xâm lược, vua Lê Chiêu Thống chạy sang Tàu, Nguyễn Du trốn về ở Sơn nam (theo Gia phả) cũng lại là năm đói kém khủng khiếp, dân gian chết đói vô kể, cho đến kẻ giàu có cũng không thoát khỏi thảm cảnh ấy, nhiều làng vắng tanh không bóng người tương truyền số người chết bấy giờ chiếm đến số nửa dân trong xứ (3).

Chính những cảnh thảm thế cuối Lê đầu Nguyễn binh loạn liên miên, quan quân phải huy động ra chiến trường không ngớt nhất là về khoảng cuối thế kỷ thứ XVIII, tình trạng càng đói khổ

(1) Hoàng Xuân Hãn dẫn dịch, *La-sơn phu tử*, Minh Tân, Paris 1952 trang 83.

(2) *Nouvelles des missions orientales reçues au Séminaire des Missions étrangères, à Paris en 1787 et 1788, seconde partie*, Amsterdam Crapart 1789 trang 161-167; *Nouvelles Lettres édifiantes des Missions de la Chine et des Indes orientales*, Paris, Ad. Le Clère 1823, Tập VII, trang 28-32.

(3) *Nouvelles Lettres édifiantes des Missions de la Chine et des Indes orientales* Paris, Ad Le Clère, 1823, Tập VII trang 42-45.

rồi ren âm đậm hơn bao giờ cả, là nguồn văn nguồn ý lớn rộng nấu nung thành văn *Chiêu hồn ca*, những cảnh tang tóc bị thương xảy ra luôn luôn trong các gia đình từ quý tộc đến bình dân: vợ mất chồng, con xa cha, gia đình suy đồi... ngoài dân gian giặc giã cướp bóc tàn sát khủng bố, tiếp theo là bao nhiêu thiên tai, hà chính đã đem lại vô vàn cảnh lâm than khổ đốn, cùng cực không sao tả xiết. Tình trạng khốn khó liên lý bày diễn ra trước mắt hàng bao nhiêu năm trời... Trước cảnh ấy, Nguyễn Du khác hẳn với các nhà văn đi trước hay đồng thời, ông không chọn đơn độc một khía cạnh của vấn đề mà làm đề tài: như Đặng Trần Côn đời Lê Hiền Tông chỉ dẫn tả mỗi một nỗi than oán của người chinh phụ, hay Nguyễn Gia Thiều chỉ mượn có mỗi một sự thực, đau thương trong hậu cung thời Lê Trịnh mà nói to lên sự thăng trầm cùng nỗi oán vọng của giai tầng phong kiến cũng như cái cảnh đảo lộn nghiêng ngửa trong xã hội mục nát đương thời. Nguyễn Du không chỉ cô đơn, khoắc khoải bi ca về thân phận kẻ khuê ly trong "cơn gió bụi" đất trời, cũng không vừa tiêu cực bi quan, vừa quạu quai mê hoảng tang thương đang dờ, Nguyễn Du tâm hoài sâu sắc, rất mở rộng, thăm nhập những nguồn đau khổ ghê gớm thâm sâu của cả thể hệ của mấy trăm năm nhất là nỗi khổ đau như một lò lửa lớn trong giai đoạn binh loạn khoảng Lê tày, Tây Sơn ra Bắc, Tây Sơn đánh nhau với quân Thanh, Nguyễn Ánh đánh nhau với Tây Sơn, đánh nhau với quân Thanh. Nguyễn Du đã diễn tả toàn bức tranh cảnh ấy, cả hình bóng mệnh mang đoạn trường người nhân thế thời nhiều nhương, và nói lên nguồn thương rộng lớn bao la nó là cơn gió mát lạnh giữa bãi sa mạc trưa đứng nắng, là nguồn hạnh phúc, là lẽ sống êm ả duy nhất, mặc dù con người phải sống trong số kiếp đoạn trường. Nhận ra điều ấy, ta còn có thể biết: chắc là Nguyễn Du làm văn *Chiêu hồn ca* sau khi thi nhân đã sống hết cuộc đời sôi nổi, gió mưa, mười năm bèo giạt của mình.

ở Bắc hà, sau khi đã nghiền ngẫm cuộc đời cô đơn ầu dật vui theo tình gia hương, vui trong hồn non nước, khi bên giòng Lam giang, khi trên đỉnh Hồng linh, bình tĩnh mà nhìn soát lại bao nhiêu tang thương đã qua, bao nhiêu hoài bão, mộng ước đã tan tành tro bụi, còn chẳng là một chút niềm tin, một chút tình thương. Ta vẫn còn có thể lùi thời điểm sáng tác *Chiêu hồn ca* mãi vào khoảng đời Gia long thống nhất Nam Bắc, xã hội tuy tạm yên, nhưng trong ấy có biết bao kinh nghiệm tang tóc kinh niên, bao nhiêu đau khổ éo le dập dờn un đúc, tiềm tàng bên bề kiêu cố đã sâu lắng, đã đục khoét tâm can lớp người tàn của thế hệ cũ, nó giúp cho Nguyễn Du kết tinh thành áng bi ca bất hủ: *Văn tế thập loại chúng sinh*; mà nguồn thơ ở đây, chính lại là nguồn thương, giàu vô vàn tính cách nhân đạo, nên đồng thời ánh văn lại cho ta thấy tư tưởng thâm nhuần Phật giáo của thi nhân lúc tuổi xế bóng. Ngoài ra, áng văn nấu nung ấy cũng đã biểu hiện một phương diện đặc biệt của nghệ thuật Nguyễn Du: phương diện trí tưởng tượng.

Trở lên là lai lịch, là tất cả chủ đề của tác phẩm danh tiếng: bài *Văn tế thập loại chúng sinh* của Nguyễn Du, nó không giới hạn trong một vài hoàn cảnh lẻ tẻ, một vài cảnh sắc hẹp hòi, mà là bao trùm toàn thể xã hội và cuộc đời, nó là hình ảnh toàn vẹn về thời tang tóc ly loạn cuối Lê đầu Nguyễn, nên đó đây, vẫn lộ rõ phần đóng góp máu xương của tác giả để đi tìm một niềm tin, và khá nhiều niềm thương, cốt sao sống cho có ý nghĩa và nghệ thuật, dù cuộc đời là một nông nỗi đoạn trường mông mênh... Ngoài ra, có thể nói kỳ dư toàn thị là thứ yếu, chi tiết; là vật liệu, là phương tiện, là phụ thuộc, là chiếc dầm có hoa leo để bướm ong đi về... và thôi.

II.— NỘI DUNG VĂN TẾ THẬP LOẠI CHÚNG SINH

Trong số các tác phẩm văn chương quốc âm của Nguyễn Du, thì hai áng văn *Văn tế thập loại chúng sinh* và *Đoạn trường tân thanh* làm vào khi thi nhân lớn tuổi, đều là những thi phẩm danh tiếng bắt nguồn thai sinh trên kinh nghiệm sống bản thân, trong thực tế

lịch sử đất nước, cùng là lòng nhân đạo, tình thương người vô bờ bến của Nguyễn Du. Hai áng danh văn ấy, tựa trung đã cùng chung một ý thức; nên chúng vẫn có thể soi sáng hòa điệu lẫn cho nhau. Ta vẫn biết xưa nay *Đoạn trường tân thanh* là tác phẩm chính yếu nguy nga của Nguyễn Du, trong đó mỗi ám ảnh, ý thức, sự thể hiện của thi nhân rất chắt chội tế nhị và phức tạp. Bên cạnh *Đoạn trường tân thanh*, bài *Văn tế thập loại chúng sinh* giản đơn hơn, sáng sủa hơn, và minh bạch hơn, đã không kém phần thâm trầm uẩn áo mà còn rộng lớn bao quát hơn, nó là một bi ca mở đầu cho mùa thu bi thương vạn cổ, đồng thời nó vẫn có thể xem là bài bi ca mào đầu ngâm trước khi thưởng thức *Đoạn trường tân thanh* hơn ba nghìn câu thơ điểm lệ lâm ly 'ngồn ngang những biển cổ ở trước mắt, chông chất những khối lỗi ở trong lòng' (1), và có thể nói đó là sự phóng lớn một vài khía cạnh của tuồng ảo hóa, nỗi mê đắm con người mô tả trong *Văn tế thập loại chúng sinh*. Cho nên, có thể tự tìm hiểu sâu xa về *Văn tế thập loại chúng sinh* sẽ đem lại nhiều điều ích lợi cho việc nghiên cứu cây bút thần Hồng-linh trong áng ngọc liên thành không vết là *Đoạn trường tân thanh* vậy. Ngoài ra, mặc dù tính cách giản đơn của một bài ca, và giới hạn trong phạm vi của đề tài, *Văn tế thập loại chúng sinh* vẫn có những điểm nổi bật tiêu biểu một cách cụ thể hơn một khía cạnh của nghệ thuật Nguyễn Du: trí tưởng tượng, và bày rõ những phương diện khác của tư tưởng Nguyễn Du: tâm lòng trắc ẩn rung động trong từng câu thơ, và tư tưởng rõ rệt về phía Phật giáo thấm nhuần trong đề tài và trong bao nhiêu lời thơ lâm ly kinh dị...

A. — PHÂN TÍCH

Văn tế thập loại chúng sinh còn có cái tên khác là *Chiêu hồn ca*, rất thông dụng, vì thực tế nó làm theo thể ngâm là một lối thơ ngâm buồn, nên nội dung cũng giản dị, không có chút sự tích nào, áng văn toàn là những hình thái của một tâm trạng, một thời đại, toàn là những mảnh đời tan vỡ thắm thê dưới một con mắt rộng thương và từ bi. Bắt đầu vào bài là cái không khí thế lương bàng

(1) Phong tuyết chữ nhân Thập thanh nhị. Tựa *Đoạn trường tân thanh*, Trần Trọng Kim và Bùi Kỷ dịch nguyên văn Hán văn.

hạc khói sương của cảnh thu sơ, người ta đi vào bài thơ mà như là đi vào trong chiêm bao hôn mê, càng đi càng lạc bước nẻo đường u minh của vong hồn, trong ấy, không còn phân biệt đẳng cấp, giá trị, và từ đó bỗng réo rắt ngân lên một nguồn thương chứa chan thấm thía, bỗng vang lên lời nguyện cầu kêu gọi bao nhiêu oan hồn phiêu bạt trở về 'đàn giải thoát' nhờ Đức Phật 'giải oan, cứu-khò', đó là cả một nguồn tín ngưỡng thiêng liêng linh dị của Phật-pháp từ bi (Câu 1-20). Sự kêu tên chỉ mặt những oan hồn khởi đầu: các hàng quý tộc quyền quý trước, lớp lớp bình dân sống đời lao khổ tiếp sau, mỗi người một nghiệp khác nhau, trình bày trong tất cả mọi cảnh ngộ, dưới mọi chiều ánh sáng thể thâm rùng rợn, những bộ xương khô huyết lạnh bỗng dựng thao thức cự mình, những lũ hồn ma từ bao kiếp lần lượt hồi sinh, những vong linh thiên-cổ thất thêu sờ soạn, từng lũ, từng đoàn chấp chớn diển qua trước mắt chúng ta. Đi đầu, là những bậc anh hùng tranh bá đồ vương, một thuở nổi danh lừng lẫy, mà chẳng may phút chốc thảm bại tan tành, máu rơi thịt nát, làm quỷ không đầu đón khóc đêm mưa, cô hồn thất thêu, biết bao giờ nguôi tan (Câu 21-32). Thứ đến những mỹ nhân làm hoàn hậu vương phi màn loan trướng huệ cung quế phòng hoa, gặp thời thay bậc đổi ngôi, thì hoặc gieo lầu mà tự tử hay phó thân theo giòng nước mà chết, oan sâu hiu hắt tức khiến lạnh lùng (Câu 33-44). Kế đến là những bậc mũ cao, áo rộng, đầy túi kinh luân, trong khi đắc thời đắc vị từng gây nên cảnh chết chóc, bao người oan thác ở tay, gặp lúc hết cơn thịnh mãn, thì lầu ca viện hát tan tành, nghìn vàng không đòi được cảnh, máu xương rơi rụng, chung quanh thân thích không còn ai bát nước nén nhang, cô hồn thất thêu bơ vơ chốn gió sương (Câu 45-56). Kế đến là những viên võ tướng sai lòng, bài binh bố trận, gió mưa sấm sét, chẳng may mà thất bại, sa trường thịt máu rơi mảnh thân vô chủ biết vui nơi nao, tháng ngày sương nắng dài đầu oan hồn bơ vơ góc biển chân trời (Câu 57-68). Kế đến là những hạng quên ngủ bỏ ăn, mưu toan chuyện sang giàu buôn to bán lớn quanh năm mài miệt ở nơi đất khách quê người, bạc chầy tiền ròng lúc chết không có anh em họ mạc nào cả, hồn oan vất vưởng thì trôi dạt muôn năm giữa đêm lạng, trong quầng đồng chiêm (Câu 69-80).

Kể đến là lượt những khách văn chương, mãi đường công danh bỏ nhà ra chốn thị thành lân la, bất kỳ gặp phải tuần mưa cũ rắng, chẳng may chết ở quán trọ, vợ con anh em không ai biết tin, vong linh phiêu bạt, gió trắng hiu hắt, lửa hương lạnh lùng (Câu 81-92). Rồi nào là những kẻ lao động xông pha hồ hải, gặp cơn dông tố giữa dòng thây chôn bụng cá (Câu 93-96), nào là những kẻ đi buôn về bán, dầm dãi phong sương, bỗng dưng bỏ mạng giữa đường (Câu 99-100), nào là những kẻ mắc vào khóa lính, lìa cửa lìa nhà, nước khe cơm vắt, chiến trận xông pha, thân vùi nghìn dặm tối trời bóng ma kêu vẳng (Câu 101-108). Lại nào là hạng gái giang hồ ca kỹ, buôn nguyệt bán hoa, tuổi già cô quạnh, đoạn trường một kiếp, lúc thác đi đành làm ma không chồng, phải nhờ hớp cháo lá đa (Câu 109-116), nào là hạng hành khất linh đình cơ khổ, tháng ngày ngược xuôi, nằm cầu gối đất, sống nhờ hàng xứ, chết vùi đường quan (Câu 117-120), nào là những kẻ mắc tù oan, thây vùi chiếu rách, xương gỏi góc thành, oan tình khó cời (Câu 121-124), nào là những hạng tiểu nhi tấm bé lỗi giờ sinh thời buổi loạn ly, oan thác bỏ mẹ lìa cha, u ơ tiếng yhóc (Câu 125-128), nào là những hạng bần dân vì miếng ăn mà rủi ro tai nạn bất đắc kỳ tử; hoặc chìm sông lạc suối, sảy củi ngã cây, hoặc là gieo giếng đứt giây, hoặc là trôi nước lũ, hoặc là lây lửa thành, hoặc là mắc sơn tinh thủy quái, hoặc là sa nanh sói ngà voi, hoặc là hay để không nuôi, hoặc là sa sầy, hoặc là gian phi hồn đơn phách chiếc bơ sò (Câu 129-136). Tất cả bao nhiêu kiếp sống thảm thương kẻ trên, mỗi người một nghiệp khác nhau, nhưng chung qui khi nhắm mắt xuống thì kết lại chỉ là cảnh phách lạc hồn xiêu trôi nổi lênh đênh (Câu 137-140). Có biết bao là u hồn lẫn lút nơi dọc bờ dọc bụi, nương diu theo ngọn suối chân mây, co ro trong bụi cỏ bóng cây, hoặc vợ vẫn chốn đồng không gò đồng (Câu 141-148). Đời sống cô hồn từng dãi dàu biết mấy trăm năm, ngược xuôi thất thểu, khóc than dưới đất ăn nằm trong sương là thế! Cho nên, cảnh bóng ma 'phảng phất u minh, trăm chiều thăm thiết, hãy về đây trong tiếng lòng xót thương của người thi sĩ nguyện cầu cho tất cả chúng sinh ở ba ngàn thế giới đọa lạc thoát khỏi nghiệp chướng trầm mê (Câu 149-156). Lời thơ kết thúc trong

giọng chiêu niệm thiết tha mong nhờ phép Phật quét sạch não phiền rửa trong oan báo, ai ai lấy Phật làm lòng, đến dự đàn dưới trên ngồi lại, lãnh thoi vàng manh áo, gọi chút lòng chớ ngại bao nhiêu... Dụng ý của tác giả ở đoạn kết là nêu rõ cái nguyên nhân gây ra nông nỗi đoạn trường lâm than cho bao số kiếp: ấy là sự tàn độc của lòng mê luyện dục vọng; và minh chứng rằng với tình thương ta vẫn thấy hạnh phúc ngay trong số kiếp đoạn trường, đồng thời ghi nhận rằng phép Phật 'hữu tình từ bi phò độ', và cõi phù sinh 'có có không không' (Câu 157-184).

Tóm lại, *Văn tế thập loại chúng sinh* gồm có ba phần rất rõ rệt, như sau:

- 1.— Bài văn vào đầu bằng một cảnh trời thu; tiết tháng bảy cảnh vật ứa tàn, ảm đạm, bi thiết, lòng người ảo não, rầu rĩ. Nhưng cõi âm lại càng tối tăm thê thảm, bi sầu hơn, ấy là cái cảnh đêm dài bất tận, u uất, lảng vảng thất thểu những âm vong lạc loài bơ vơ, không phân biệt 'ai khá, ai hèn' hoặc 'kẻ hiền người ngu'; tất cả đều chịu cảnh hồn đơn phách chiếc lênh đênh quê người, và đã từng 'lăn lữa bao niên'. Thế là, phát sinh hiện ra cả mối tình thương sâu sắc của tác giả và lòng tín mộ nguyện cầu, kêu gọi oan hồn về đàn giải thoát tiết đầu thu để nhờ Đức Phật từ bi gia hộ (Câu 1-20)
- 2.— Thân bài là một lời dài diêm danh, lần lượt gọi những cô hồn. Ấy là những kẻ tranh hùng, xưng bá, những hoàng phi mỹ nữ, những kẻ quyền quý 'mũ cao áo rộng', nắm quyền sinh sát ở tay gây nên bao nỗi oan khốc oán thù, những kẻ binh nhung chí khí làm biến động cả xã hội, coi mạng người 'như rác', 'dãi thây trăm họ', tạo ra cảnh 'bãi sa trường thịt nát máu trôi', những kẻ làm giàu những hạng sĩ tử bỏ quê hương lân la chốn thị thành mồi mơn vì nổi công danh; rồi lại nào là những kẻ gặp tai nạn bất ngờ chết sông chết bể, kẻ buôn bán một nắng hai sương, tán mạng vì cảm mạo phong hàn, những kẻ bị bắt phu bắt lính: những hạng gái lầu xanh sống chịu một đời lơ lửng, già không kẻ đoái thương, thác về chỉ nhờ 'hớp cháo lá đa': những kẻ hành khất, những kẻ mắc tù oan, cùng là hạng tiểu nhi, hạng lao động sống một cuộc đời gian nan, gặp những tai nạn bất ngờ mà phải chết một cách thảm thương. Những

vong hồn ấy, «mỗi người một nghiệp khác nhau» nhưng ở cõi âm, tất cả đều chung cái cảnh «hồn siêu phách lạc, thất thểu; lạc loài, bao năm dài dẫu, khi mặt trời tắt thì dật dểu nhau sờ soạng trong sương dưới đất, lúc đêm tàn nghe gà gáy thì kinh hoàng «kiếm đường lánh ẩn». Tựu trung, trong đoạn này, tác giả đã bắt đầu bằng sự gọi hồn các hạng người trí mưu; hoặc mình vàng vóc ngọc của cái xã hội cao sang quyền quý, thứ đến là những kẻ thuộc tầng lớp dân gian mà cuộc sống rất lao khổ và náo nức, rồi kết thúc cả đoạn là niềm rộng thương của tác giả trong lời cầu nguyện những oan hồn lạc lõng hãy về «nghe kinh» giải thoát (Câu 21-156).

3.— Phần kết thúc nói đến tâm lòng nhân đạo sâu sắc của tác giả trong những lời ca tụng Phật pháp nhiệm mầu «cứu khổ, độ ưu» và «hữu tình từ bi phổ độ» mà nhắc lại rằng cõi phù sinh «vạn cảnh giai không» (Câu 157-184).

Đại khái tình ý diễn bày trong *Văn tế thập loại chúng sinh* là như trên. Tựu trung trong đó, chúng ta rút được những nét chính sau đây :

1.— Tuy rằng *Chiêu hồn ca* là một bài văn tế diễm gọi những cô hồn của khắp tầng lớp người xã hội siêu lạc lẫn lút trong cảnh «trường dạ tối tăm» hãy về «đàn giải thoát», và cầu nguyện cho những oan hồn lạc lõng ấy : song ở từng đoạn một nói về mỗi lớp người, đều mô tả các hoàn cảnh, các cuộc sống dương trần với từng đặc tính khác nhau. Nhìn chung thì ấy là một thời đại bình lửa loạn ly, tràn đầy oan khốc và đau thương; một bức tranh vô cùng thảm hại và đen tối, trong đó số kiếp của con người ngoắc ngoải, tuyệt vọng tưởng như không bao giờ ngớt :

Càng năm, càng héo, một thêm; một dài.

Ở điểm này, người ta nhận thấy lại rất rõ rệt tính cách xã hội của thơ văn Đỗ Phủ trong thơ văn ký thác thời đại và tâm sự Nguyễn Du.

2.— Trong số văn thi sĩ cuối Lê đầu Nguyễn, Nguyễn Du hơn ai hết, đã nghe thấy rõ bao nhiêu oan hồn dị biệt từng van khóc từ

mấy trăm năm Lê-Trịnh, nhất là cái tiếng khóc náo nức ai oán về giai đoạn cuối dập dờn tang thương.

3.— Nguyễn Du, với *Văn tế thập loại chúng sinh*, đã đưa ta vào một thế giới âm hồn bồng bề nổi chìm nhau trong «trường dạ tối tăm trời đất» để nhận chân bộ mặt thực của xã hội mê loạn nghiêng đổ là thế kỷ XVII, để nhìn trông lên cái cõi dương là một cảnh trần gian địa ngục mà thi nhân đã sống đầy đủ. Bài văn chứng tỏ ở nhà thơ một trí tưởng tượng sâu sắc rất đặc biệt.

4.— Ý nghĩa kiếp người đối với Nguyễn Du là một nỗi đau thương không cùng. Nhưng trong nỗi đau thương ấy, một ít lòng an ủi, một chút tình tương liên, với ít nhiều hoài vọng vị tha chính là những nguồn sống, những luồng sinh khí hồi dương huyền diệu. Đã có thể nói rằng, với bài *Văn tế thập loại chúng sinh*, nguồn thơ cũng lại là nguồn thương. Và với nguồn thương, người ta vẫn tìm thấy hạnh phúc, cho dù là phải sống trong kiếp đoạn trường. Điều đặc biệt cần chú ý là trong bài văn trước sau duy chỉ có ý vị Phật giáo mà thôi.

B.— TÍNH CÁCH XÃ HỘI VÀ GIÁ TRỊ NHÂN ĐẠO ĐẶC BIỆT TRONG VĂN CHIÊU HỒN CA

Văn tế thập loại chúng sinh là bài ca chiêu hồn mười loại chúng sinh tiếng thập loại chúng sinh nguyên là tiếng nhà Phật dùng để chỉ vào các loài trong kiếp luân hồi gồm có : người, chim, muông, sâu bọ v...v..., đây mượn dùng chỉ chung cho cả hai mươi mấy loại người trần ai mà thân phận sống thảm thiết đều đáng xót thương, lúc chết hồn bơ vơ thất thểu rùng rợn ở chốn âm đài, không người đem cúng. Nội dung bài văn đại thể là như thế. Nhưng đi sâu vào trong lòng câu thơ, còn thấy tác phẩm ấy mang nhiều khí sắc thời đại, và phản chiếu khá rõ thái độ sống ý thức, tâm sự của Nguyễn Du.

Lịch sử cho biết rằng xã hội ta bắt đầu suy vi từ đời họ Mạc cướp ngôi nhà Lê. Đến hồi Lê Trịnh, kể từ đời Trịnh Giang trở về sau, sự suy đốn bóc trần, loạn ly kế tiếp, đến đời Nguyễn

Gia Long thì mới tạm yên. Nguyễn Du sinh năm 1765, mất năm 1820. Đời ông nằm gọn trong một thời kỳ rối ren đến tối có một không hai của nước Việt xưa. Trên địa bàn chính của nước ta hồi bấy giờ là xứ Bắc, nội loạn binh cách không bao giờ dứt. Chưa hết chuyện phải tôn thất nhà Lê bôn ba khôi phục cơ nghiệp Lê triều, đến giai tầng dân nông bạo động liên miên. Rồi đến việc lộng hành những nhiều của Kiều binh, việc Chinh Nam phiêu lưu của chúa Trịnh, việc Tây sơn ra Bắc phù Lê diệt Trịnh, việc Nguyễn Hữu Chỉnh chuyên quyền mà bị Vũ Văn Nhậm phân thân giữa chợ, việc Vũ Văn Nhậm giết được Nguyễn Hữu Chỉnh mà cây tài lại đến lượt mình bị giết, việc vua Quang Trung đại phá quân nhà Thanh, và cuối cùng là Nguyễn Ánh diệt Tây sơn. Tất cả những biến cố trên trường chính trị, những hưng vong của triều đại, những suy đồ của các hàng lương tướng danh thần, của các thế gia, những cảnh đói khổ, lâm than, tang tóc của ở nông thôn và kẻ chợ trong chiến tranh, Nguyễn Du chắc đã chứng kiến kinh lịch đầy đủ.

Nhưng nếu chỉ chứng kiến một cách vô tư, bình lặng, hay vì bất lực yếu đuối mà đành khoanh tay nghĩa là ít nhiều bị liên lụy đến bản thân, thì có lẽ Nguyễn Du đi có một thái độ khác: hoặc là thái độ thanh thản của một Nguyễn Bá Lân, hoặc là cái thái độ bi thảm tuyệt vọng nói to lên những nỗi khao khát hỗn mê thất bại cá nhân của một Nguyễn Gia Thiều. Đằng này, ông là dòng dõi một thế gia vọng tộc, nhất triều Lê, canh cánh bên lòng cả một dĩ vãng đẹp đẽ lâu dài của cha ông từng phen mưu đồ phục nghiệp cho họ vua cũ mà phải nếm trải bao nhiêu năm trời gian truân đau khổ vì trốn tránh, vì mang nghèo, mang bệnh, thương nỗi mình, thương nỗi người và sau cùng lại giữ được cốt cách diêm nhiên mà sống cho vẹn hết kiếp, dù là kiếp đoạn trường. Trong hoàn cảnh lịch sử và hoàn cảnh bản thân như kia, Nguyễn Du đã cảm xúc một cách sâu sắc, đã sống với tất cả tâm hồn mình, lại sống thấm nhập với bao nhiêu nguồn đau khổ ghê gớm không phải của khoảng thời gian ngắn ngủi bằng kiếp sống của thiên tài mà là chồng chất những

mấy trăm năm thâm sâu thế hệ Lê Trịnh. Sự thực, thì với thiên tài phú bẩm của mình, Nguyễn Du đã đi từ mỗi đau khổ riêng tư chính bản thân đến nỗi đau khổ thời đại sôi nổi như một lò lửa lớn. Nói cách khác, tâm sự và ý thức của người cũng đã vươn cao mà hòa tấu với tâm sự và ý thức của cả thời đại, và hơn thế nữa, của cả muôn đời. Bao nhiêu kinh nghiệm đau thương và ý thức thông cảm tình người sâu xa, ông đã cô đọng kết tinh trong từng chữ, từng câu thăm thiết, đọc đến ta thấy hiện rõ cái điệu sống bao trùm và mãnh liệt của thiên tài, cùng là ít nhiều hy vọng, mối an ủi quý báu đối với đồng loại, một niềm thương bát ngát trong cơ băng giá, những khăn cầu của con người muôn thuở mà đời sống của cá nhân eo hẹp cần phải vịn vào một cái gì thiêng liêng hơn cá nhân, thiêng liêng hơn sự sống. Đó là tính cách nhân đạo trong văn chương Nguyễn Du, mà đó cũng là sức sáng tạo kỳ diệu của thiên tài Nguyễn Du như ta sẽ thấy sau này trên chiều dài và chiều sâu áng bi ca.

Trước tiên, cần ghi nhận rằng Nguyễn Du đã sống một cách trọn vẹn và sâu sắc cuộc đời trước mắt, và đã đau thương rất nhiều cho đời, nhất là cho mình cho những hạng người cùng đồng đẳng cấp với mình. Cuộc đời trước mắt có bao nhiêu chuyện bãi bề nương dâu, sớm như tơ mà tối đã như sương? Trong thời loạn ly, ai còn lường được những chuyện sẽ xảy ra? Hôm nay còn là uy quyền hống hách mà ngày mai đã ra thân tù tội, thịt nát xương t. n. Mới buổi mai còn là nhà cao cửa rộng, mà buổi chiều đã là đồ nát nền tro một mảnh tro tàn quạnh hiu trong tiếng chim kêu buồn. Việc nước việc đời cứ dập dồn hết lên lại xuống, chẳng biết lấy đâu làm mực thước mà suy trắc. Chỉ có sức mạnh, chỉ có thời cơ, chỉ có tạm bợ là hơn cả. Nhà Cựu Nguyễn một sáng vô thường quân Trịnh Nam xâm uy hiếp bị thất điên bát đảo bởi Tây sơn, rồi Tây sơn Bắc tiến, họ Trịnh bị diệt, rồi nhà Lê tàn đồ, vua cuối nhà Lê là Lê Chiêu Thống đào vong sang Tàu cầu viện nhà Thanh, quân Thanh lại sang chiếm đóng Thăng long, rồi Tây sơn xưng đế đại phá quân.

Thanh, rồi nhà Tây sơn lại tàn đồ nhanh chóng, mà con cháu nhà
Cừu Nguyễn thì trở lại phục hưng, bao nhiêu triều đại đắp đổi thấp
thoáng hưng vong trong khoảng chỉ đôi ba mươi năm trời ngắn ngủi.

Cũng có kẻ tính đường yêu hãnh,
Chỉ những lăm cắt gánh non song.

Nói chi những buổi tranh hùng,
Tưởng khi thất thế vận cùng mà đau.
Bỗng phút đâu : mưa sa ngói lở,
Khôn đem mình làm đĩa sắt phu ;
Giàu sang càng nặng oan thù,
Máu tươi lai láng, xương khô rụng rời.
Đoàn vô tự lạc loài nheo nhóc,
Quý không đâu đón khóc đêm mưa.
Cho hay thành bại là cơ,
Mà cô hồn biết bao giờ cho ta ?

Trong cảnh tai họa binh đao, các họ vua thi nhau trúc đồ mau,
thi sĩ bao phen chứng kiến nỗi đời cung nội bề dân, lòng trắc ẩn
của người suy rộng ra đến bao nhiêu cảnh hoa sớm nở tối tàn như
đóa phù dung, và bao phen thương cảm nỗi đời lưu ly của một Nguyễn
Thị Kim, nó cũng là hình ảnh bèo giạt của người bề tôi thất thế
trước sau một niềm giữ vẹn tiết trinh với chúa cũ :

Cũng có kẻ màn loan trướng huệ,
Nhưng cây mình cung quế, phòng hoa.
Một phen thay đổi sơn hà,
Mảnh thân chiếu lá biết là về đâu ?
Trên lầu cao, dưới dòng nước chảy,
Phận đã đành trâm gãy, bình rơi.
Khi sao đông đúc vui cười,
Mà khi năm mắt không người nhật xuong ?

VĂN TẾ THẬP LOẠI...

Đau đớn nhẽ, không hương, không khói
Luống ngàn ngơ trong cõi rừng sim,
Thương thay chân yếu, tay mềm,

Càng năm, càng héo, một đêm, một dài.
Nguyễn Du là nhà thơ xuất thân trong gấm vóc vàng son
của cuộc đời hiển vinh quyền quý, tất phải bị thương hơn ai hết về
cái tiêu điều của các cửa quyền môn từng trị nước yên dân bỗng
đến hồi sa sút đồ vỡ. Phải chăng đó là cảnh sống chiến chinh binh
loạn ? Phải chăng từng lớp quan liêu phong kiến, thế gia vọng tộc,
là từng lớp bị tổn thương nhiều nhất trong những thời xáo trộn xã
hội ? Những quý tộc cao sang tốt bụng buổi Lê tàn mà muôn người sống
thác ở tay như Hoàng Đình Bảo còn bị quân Tam Phủ đánh chết, như
Dương Khuông, như anh cả Nguyễn Du là Nguyễn Khản, còn bị quân
Tam Phủ uy hiếp và phá nhà. Một Nguyễn Hữu Chỉnh trong khoảng
non sông gió lốc, ấy từng bao phen vinh quang xây xác thiên hạ, bôn
ba lợi danh, chìm nổi như thế nào. mà chung qui cam chịu thảm
cảnh phân thân giữa chợ. Những Ngô Thời Nhậm. Nguyễn Huy
Lượng... cúi lưng thờ nhà Tây sơn, ngậm đắng nuốt cay thế nào dè
cầu vinh, mà rồi cũng chẳng được trọn đời, đành phải tàn theo họ
Tây sơn mà chịu sa thải... Sao mà tính chất bi kịch như thế ? Nguyễn
Du hẳn nhiên không đau riêng gì cho cảnh bề dân ấy, mà còn xót
xa cho bao người liên đới, cho nhân sự. Muốn giải thoát tất cả
bầy nhiều oan khốc, trừ ra chỉ có Phật pháp mẫu nhiệm mà thôi :

Kìa những ai mũ cao áo rộng,
Ngọn bút son, sống thoát ở tay ;
Kính luân gấm một túi đầy,
Đã đem Quân, Nhạc, lại ngày Y, Chu,
Thịnh mãn lắm, oán thù càng lắm,
Trăm loài ma mỗ năm chung quanh ;
Nghìn vàng khôn đổi được mình,
Lầu ca, viện hát tan tành còn đâu !
Kẻ thân thích vắng sau, vắng trước,
Biết lấy ai bát nước nén nhang ?

Cô hồn thất thểu dọc ngang,

Nặng oan khôn nhẽ tìm đường hóa sinh.

Lời thơ Nguyễn Du ở đây không phải chỉ là lời luyến tiếc đối với cảnh thế bề dâu của những kẻ phút trước sống đời gấm hoa mà phút sau thoát đã «trâm gãy bình rơi», nó còn là lời bi thương ai hoài, hơn thế nữa, nó là cả nguồn thương cảm gọi cho lòng người sau một dư âm thấm thía, bất tận. Ta thấy lại rất rõ trong lời thơ nỗi thảm thê của cái thời «thay đổi sơn hà», những cảnh «lầu ca» bơ sờ bên «dòng nước chảy» những cảnh «lầu ca» viên hát tan tành» mà biết bao cự thân Lê Trịnh nức nở khóc kể trong văn chương mình : Nguyễn Gia Thiều non nỉ trong áng ngâm *Cung oán*, Nguyễn Huy Lương tỉ tê trong áng văn tài danh *Tây hồ phú*...

Thời chiến chinh binh loạn thường cũng là thời phát sinh những tình cảm mãnh liệt, lớn lao. Nhưng cảnh đời chiến tranh loạn lạc vốn lại là cảnh sống vô thường, tang thương dâu bể là câu chuyện hằng ngày. Nguyễn Du bản thân kinh qua cuộc đời ấy, ông đã cảm xúc nhiều với thời đại; và dù rằng thời đại cũng đã làm tổn thương nặng đến bản thân và gia đình ông, nhưng sống hòa lẫn với bao nhiêu đau khổ lớn lao của người khác, cái hình bóng đau nỗi khoắc khoải sâu tư của mấy trăm năm xao xác thăm sâu. Ta hãy dõi theo những điều ấy trong tâm tư nhà thi sĩ. Sự thực thì, thi nhân đã bao phen hoài thương cho thân mệnh kẻ tài ba anh dũng trong thời máu lửa mà ông đã trải qua. Có biết bao nhiêu vị tướng sĩ oai hùng, tây đông vùng vẫy, nam bắc xông pha, một sáng vô thường thất thế máu chảy đầu rơi, u hồn ưu uất mãi mãi không tan. Thi sĩ cảm thương nỗi thời thế lên đênh, nhiều vua nối nhau trúc đồ, lắm bè đảng dầy xéo lên nhau, bao nhiêu kẻ anh hùng trong bóng tối bỗng vươn ra ánh sáng, nhuệ khí bừng bừng, uy phong lâm liệt, lửa thân trăm họ làm gió mưa sấm chớp vang động non sông khoáng khải lại rơi chìm trong tan đồ thảm thương: Như Nguyễn Hữu chĩnh bỏ quê cõi Bắc theo về làm nổi cơ đồ cho Tây sơn tiến ra Bắc, đoạn lại bị Tây sơn bỏ rơi, mà sau vẫn làm gió làm mưa ở Bắc một thời, tiếp lại bị Vũ văn Nhậm văng mệnh Tây sơn

đem quân ra xé xác. Vũ văn Nhậm bảy giờ quyền quy tốt bực đất Thăng long, lại đến phiên mình bị Nguyễn Huệ bắt giết. Cả như áng mặt trời Nguyễn Huệ xuôi ngược Nam Bắc khi đánh tan quân Xiêm quân Nguyễn Ánh, khi tận diệt họ Trịnh, uy Thanh khiếp động Bắc hà khi đánh tan vỡ 20 vạn quân Thanh làm cho Thiên Triều Bắc kinh rung động, nhưng thấp thoáng không quá bốn năm lại mất «lòng trời đảo dờ, vận người biệt ly» giang sơn thành quách bỗng đứng như tối sầm mặt lại. Tiếp đến con là Nguyễn Quang Toản thừa sẵn cơ nghiệp vẻ vang lòng lấy của cha, nhưng khi vận cùng thì bị quân Nguyễn triều truy nã, cả mình lẫn hai em đều sa lưới lũ thường dân bắt nộp; còn các tướng soái từng mấy mươi năm trời vẫy vùng kinh thiên động địa : Trần Quang Diệu, Bùi thị Xuân Vũ văn Dũng, những ngôi sao sáng bên vầng thái dương, Nguyễn Huệ, cũng đều bị bắt tất. Thế là cả trào Tây sơn sụp đổ, vua tôi phải chịu thảm án tru di, cả hài cốt của ba anh em Tây sơn chết trước kia, cũng đều bị khai quật cho thu vào lu chum, gong xiềng đóng chặt mà giam vào ngục tối... Đó là chưa kể những số danh tướng khác đã bỏ mình trong bao nhiêu cuộc Trịnh—Nguyễn giao tranh Tây sơn—Lê Trịnh giao tranh, Tây Sơn đánh nhau với nhà Thanh Tây sơn—Nguyễn Ánh giao tranh suốt cõi non sông ba đào cuối thế kỷ XVIII và khoảng đầu thế kỷ XIX. Điều oái oăm bi thiết là giữa những thời loạn ly, họ vua đẩy nghĩa lên ngôi năm trước lại nhào đổ những năm sau nhường chỗ cho họ mới, nên oan hồn các tướng tá thất thế sa cơ đều không nơi hương khói không chốn nương nhờ, trong khi bình thời các họ vua thường vẫn tồn tại lâu dài nên hàng tướng lĩnh mệnh một đều được truy phong, xuân thu cúng tế ở những chốn cung đền nguy nga tráng lệ. Trong cuộc đời lâm trận vùn vụt ấy, với mỗi tình cảm dào dạt và sâu sắc, với mỗi cảm thông bao nhiêu nỗi khổ chung của đồng loại, con người Nguyễn Du đã hòa lẫn trong nhân gian, cho nên nỗi sầu hận riêng tư cũng đã tan chìm «hương chỗ cho tình nhân ái và niềm vị tha vô hạn :

Kìa những kẻ bài binh bố trận,

Đòi mình vào lấy ăn nguyên nhung;

Gió mưa, sấm sét dưng dưng,

Dãi thây trăm họ, làm công một người.

Khi thất thế, tên rơi, đạn lạc,
Bãi sa trường thịt nát máu trôi;
Mênh mông góc bể chân trời,
Năm xương vô chủ biết nơi chốn nào?
Trời xâm xâm mưa gào gió thét,
Khí âm huyền nờ mịt trước sau;
Ngàn mây, nội cỏ rầu rầu,
Nào đâu diệu tử? nào đâu chường-thường?

Cái cảnh gió mưa sấm sét, cái cảnh thất thế tên rơi đạn lạc, thịt nát máu trôi, năm xương vô chủ nơi đây cũng thấm thê như cảnh tàn đồ, bể dâu trong *Cung oán ngâm khúc*, cũng rầu rĩ lắm hieu như bức tranh Tây-hồ cuối đời Lê Trịnh của Nguyễn Huy Lượng. Nhưng hơn đâu hết, trước bao nhiêu điều khờ-não ấy, Nguyễn Du thực đã tỏ một mối xót thương thấm thía, ai hoài rất thấm sâu trong lòng người.

Theo gót nhà thơ, trên kia, chúng ta vừa đi qua một thế giới cao sang quyền quý oai hùng, rực rỡ, bỗng dừng lâm vào cái bi cảnh trúc đồ điêu tàn, chốc chốc một hình ảnh huy hoàng vụt biến đi, rồi tất cả đều trở lại trong mờ mờ. Nhưng sao trong giữa khoảng vắng lặng dịu hieu ấy, ta nghe có tiếng lòng ai âm thầm thôn thức. Và sau đây, khi đã từ già cái không khí thành bại cùng thông, những gót danh lợi, mặt phong trần, những bả vinh hoa mỗi vương bá oan-khốc như kia, nhà thơ lại đưa dẫn ta vào một thế giới u huyền thảm khốc mà tình cảnh và nhân vật đều là những tình cảnh những nhân vật ta vẫn thường quen biết hằng ngày, trong đó có muôn ngàn thứ tiếng ta vẫn nghe trong những đêm tối và im, khi trời về thu khí trời lạnh lạnh dịu hieu.

Có những kẻ buôn to bán lớn, ngược xuôi nơi đất khách quê người, khi vượt bể vào Nam, khi dong thuyền ra Bắc, khi xông pha dặm trường mây núi, khi lên đênh mặt nước sông hồ, vô ngu vô bổ ăn, một sáng bất ngờ mệnh thác, tứ cố không người thân,

tiền tuy nhiều, của tuy lắm, nhưng đành ra đi xuống mồ với hai bàn tay trắng giữa những tiếng khóc thuê mướn rộn ràng, hồn ma vất vưởng, thời thế loạn ly, anh em cha mẹ vợ con nào có biết đâu đề sớm chiều bát nước nén nhang? Thế kỷ XVIII với cảnh Kinh kỳ, Phố hiến, Phố hội (Gia Định) Mỹ Tho rực rỡ hào-hoa chắc cũng đã là giấc mê mộng sang giàu vui chôn bao nhiêu người vì mãi mê đắm-đuối mà rồi tán mạng trong kiếp hồ hải phong sương...

Cũng có kẻ tính đường trí-phú,
Mình làm mình nhịn ngủ kém ăn,
Ruột già không kẻ chú thân,
Dầu làm nên, để dành phần chò ai?
Khi nằm xuống, không người nhả nhủ,
Của phù vân dù có như không;
Sống thời tiền chảy, bạc dong,
Thắc không đem được một đồng nào đi.
Khóc ma mướn, thương gì hàng xóm,
Hòm gỗ ra, bó đóm đưa đêm;
Ngàn ngơ trong quăng đồng chiêm,
Tàn hương giọt nước biết tìm vào đâu?

Trong thời Nguyễn Du, việc thi cử không còn là việc quan hệ trang nghiêm đề tuyển lựa nhân tài ra giúp vua trị nước, mà đề chẳng qua chỉ là cơ hội làm thêm thường quyền-rũ bao nhiêu vô hạnh vô tài chỉ có việc nộp tiền đề được đỗ đạt ra làm «cha mẹ dân». về cái quang-cảnh phiên tập tưng bừng hỗn độn của việc học hành thi cử đời bấy giờ, sử sách còn ghi «đến năm canh ngọ (1750) đời Cảnh hưng, nhà nước thiếu tiền, lại đặt ra lệ thu tiền thông kinh, hễ ai nộp ba quan thì được thi; mà không phải khả hạch. Thành ra lúc bấy giờ những người đi làm ruộng, đi buôn thì ai cũng được nộp quyền vào thi, người tranh nhau vào trường xé đáp lẫn nhau, có người chết. Vào ở trong trường, người thì dùng sách, kẻ đi thuê người làm bài, học trò với quan trường thì thông

với nhau, thành ra cái *thơ thi* (1). Hình ảnh đời bại, thảm đạm này không vắng thiếu trong bức tranh rộng lớn của thi nhân. Nguyễn Du cũng đã gọi lên bằng đôi nét rất thần tình hành tích những kẻ mang túi văn chương từ già vợ con, bỏ nhà bỏ cửa, ra chốn thành thị lân la, mong tìm phú quý, nhưng chẳng may gặp cơn bĩ hoạn nhiều nhưong, văn chương mất giá, mà cam đành mang mối thất vọng, tháng ngày phong sương cho đến mỗi mòn mà chết. Không một người thân, không một nén hương, không một bát nước, không một cành hoa, giữa cảnh tha hương mịt mù khói lửa chiếc thây bơ sờ liệm sắp chôn nghiêng, u hồn oan khổ biết đâu nương tựa, lang thang vợ vắn ngược xuôi. Thi sĩ như nghe thấy cả những điều không hình sắc, không thanh âm, như 'bóng phần tử', 'như gió trăng hiu hắt, lửa hương lạnh lùng'...

Cũng có kẻ rắp cầu phú quý,

Dẫn mình vào thành thị lân la.

Mấy thu lìa cửa, lìa nhà.

Văn chương đã chắc đâu mà trí thân?

Dọc hàng quán phải tuần mưa nắng,

Vợ con nào nuôi nấng khem kiêng;

Vội vàng liệm sắp, chôn nghiêng,

Anh em thiên hạ, láng giềng người dưng!

Bóng phần tử xa chùng hương khức,

Bãi tha ma kẻ dọc, người ngang;

Cô hồn nhờ gọi tha hương,

Gió trăng hiu hắt, lửa hương lạnh lùng!

Đoạn này cũng như đoạn trước, ngoài những sự trạng bi sâu đã diễn bày, còn chứng tỏ rằng xã hội ấy thực là một xã hội đen tối, khủng khiếp, đầy oan khốc, thân phận con người không có gì đảm bảo, nhân mạng xem như rác rưởi, không mấy may tình thương. Thi sĩ tế nhận những tâm tình lẫn lút những u hoài tâm sự kí nhiệm của những kẻ giang hồ lênh đênh những kẻ lìa nhà, đường trường sương phong dầm dãi, thương cha, nhớ mẹ nhớ vợ, nhớ con

(1) Trần Trọng Kim, Việt Nam sử lược, Tân Việt, In lần thứ V, trang 315.

thi sĩ lại nghe thấy rõ những âm vang; oan hồn bơ vơ bơ vơ; âm vang thiếu thảo trong gió trăng hiu hắt trong lửa hương tàn lụi.

Rồi đến lượt những hạng sống một đời tăm tối vô danh, tất cả ngược xuôi lo cái ăn cái mặc, giông tố nắng mưa nào quản, đã kết liễu cuộc trần ai trong cơn hoạn nạn bị thương giữa đất trời u minh. Lời của thi nhân than kể cho ta nghe một cách tỉ mỉ rất cảm động những cuộc đời bình dân lao khổ xông pha vào chốn hiểm nghèo để kiếm miếng ăn của cái thê kỷ lao lung:

Cũng có kẻ vào sông, ra bể,

Cánh buồm mây chạy xé gió Đông:

Gặp cơn giông tố giữa dòng,

Đem thân chôn rấp vào lồng kình nghê.

Cũng có kẻ đi về buôn bán,

Đòn gánh tre chín dạn hai vai;

Gặp cơn mưa nắng giữa trời.

Hồn đường, phách sá lạc loài nơi nao!

Nhất là đoạn thơ nói chuyện bắt lính, tả cái họa trực tiếp của chiến tranh. Thi sĩ thuật lại cảnh đời lính tráng buổi loạn ly, nước khe, cơm vắt, ấy là lời than của một dân tộc sống về nghề nông và sợ quan không kén chi sợ giặc, nó là tiếng kêu than của binh dân thế kỷ XVIII dưới áp bách của các họ phong kiến đeo đuổi mộng cường chinh... Vào đầu, chỉ là lời kể lẽ, cuối đoạn lại là một tiếng khóc dài không nước mắt hiu hiu:

Cũng có kẻ mắc vào khóa lính,

Bỏ cửa nhà gồng gánh việc quan;

Nước khe, cơm vắt gian nan,

Dãi dàu nghìn dặm, lăm than một đời.

Buổi chiến trận, mạng người như rác,

Phận đã đành dạn lạc, tên rơi;

Lộp lộp ngọn lửa ma chơi.

Tiếng oan vắng vắng, tối trời càng thương!

Đoạn văn thực đã mô tả làm bật rõ tình cảnh của một xã hội loạn ly tràn đầy chết chóc đau thương, đó là cảnh sa trường

thịt nát máu rơi, cái cảnh chiến chinh tàn phá làng nước xã hội rất
hảm thê. Nó nhắc ta nhớ đến cảnh 'non kỳ quanh quẽ trăng treo
bến Phì gió thổi dàu hiu mấy gò, trong *Chinh phụ ngâm*, đến cảnh
'sau cò tự gửi mấy phong da ngựa, đám cỏ rù rừ trong *Tây hồ phú*
đến cảnh '... mịt mù gió lốc, thồi dẫu tha hương ;... lập lòe lửa
chơi, soi chường cò độ' trong *Văn tế trận vong Chiến sĩ*, nhất là làm
ta nhớ đến 'đồng xương vô định đã cao bằng đầu' ở *Truyện Kiều*.

Nói về thân gái giang hồ là hạng rất xa sự tu hành, Nguyễn
Du cũng đã gảy lên một khúc đàn bình dị, song reo rất băng khuân
không ít, gợi tiếng dội sâu trong lòng trắc ẩn của chúng ta. Đời thi
sĩ đã bao phen chứng kiến cảnh hồng nhan bạc mệnh của thế kỷ
tiêu biểu nhất là câu chuyện người kỹ nữ ở Long thành, cũng
như đã bao lần ướt mắt khóc kẻ giai nhân bạc mệnh đời xưa :
Phùng tiều Thanh, Dương Quý Phi. Lời thơ ở đây hát hiu vưng
vẫn mãi mãi trong trí ta, lúc nào cũng như văng vẳng bên tai, nó
chính là tiếng lòng, thồn thức cùng hòa theo nhịp điệu thồn thức
của lòng ta :

Cũng có kẻ lỡ làng một kiếp,
Liều tuổi xanh buồn nguyệt, bán hoa,

Ngần ngơ khi trở về già,
Ai chồng con tá ? biết là ai cậy ai ?

Sống đã chịu một đời phiền não,
Thác lại nhờ hớp cháo lá đa ;

Đau đớn thay, phận đàn bà !
Kiếp sinh ra thế, biết là tại đâu ?

Điều này không chỉ lạ, vì còn sự thực đau thương nào bằng
cảnh ngộ những người phụ nữ trong khói lửa chiến chinh, nhất là
hạng người phụ nữ hồng nhan mà phải đem sắc đẹp của mình hiến
dâng cho thiên hạ vui đùa để kiếm lấy cái ăn qua ngày, đành chịu
một kiếp 'lỡ làng', 'phiền não', lúc đời tàn lụi thì phải sống cảnh
cô đơn hắt hủi, lúc chết đi không người đem cúng chỉ trông nhờ
vào 'hớp cháo lá đa'.

Trong khoảng mười năm trời lưu lạc, Nguyễn Du vẫn luôn
luôn có dịp chung đụng với những kẻ đau đớn nghèo khổ như mình.

mên trong thơ ngòi, thi sĩ cũng ngợi ca tình yêu thương những kẻ
thân tàn ma dại nó là đầu đề rất ít thấy trong văn chương vàng son
thời xưa. Giọng thơ ở đây rất bình thường mà cảm động vô song,
và lời thơ có thể xem là cả một công trình nghĩa cử. Chưa bao
giờ trong thi ca Lê mạt—Nguyễn sơ có những văn thơ âm vang làm
nao động lòng trắc ẩn ta đến như thế, lòng ta dường như cuốn
trôi theo cái âm hưởng đặc biệt của bài thơ đặc đặc, buồn buồn, đều
đều như tiếng chuông mõ từ bi khi hoàng hôn về, sau bài thơ ta
thấy bát ngát một nguồn thi cảm rạt rào nó chính là cả nguồn
thương thấm thía.

Đây này là kiếp chạt vật của hạng người ăn mày rất đông đảo
về thời Nguyễn Du, nhất là sau những trận đói lớn năm Bính ngọ
(1786), và năm Kỷ Dậu (1789) sách cũ hãy còn ghi :

Cũng có kẻ năm cầu, gối đất,

Rồi tháng ngày, hành khất ngược xuôi :

Thương thay cũng một kiếp người,

Sống nhờ hàng xóm, chết vùi đường quan !

Đây là kiếp người bần dân, thân phận mỏng manh không có
gì đảm bảo dưới tai ách của quan tham lại những thời loạn ly cuối
thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX :

Cũng có kẻ mắc đoàn tù rạc,

Gởi mình vào chiếu rách một manh ;

Nằm xương chôn rắp góc thành,

Kiếp nào cỏi được oan tình ấy đi ?

Những hình ảnh 'năm cầu', 'gối đất', 'chết vùi đường quan',
những cảnh 'đoàn tù rạc', 'nằm xương chôn rắp góc thành' làm ta
nhớ đến cái tình cảnh thời 'thay bậc đổi ngôi', đến 'nằm đất bên
đường... hương khói vắng tanh', đến cảnh 'dưới hoa dầy lủ ác
nhân', đến thảm trạng 'săn thây vô chủ bên sông' trong thơ *Đoạn*
trường tân thanh. Lời thơ ưu uất rầu rĩ, thấm đậm lệ thê, đã cực
tả những cuộc đời tuyệt vọng, tấm lòng nhân đạo của tác giả thấy
bừng thức dào dạt trong những lời tha nào nuốt thấm sâu.

Nguyễn Du từng sống rất lâu năm trong cuộc đời thôn ố
bình thường ; người luôn luôn lắng nghe nhịp sống của mình và của

hạng người sống đời lầy lội chung quanh, thường đi lượm lặt những nỗi buồn rơi rất mà ảo não dễ sáng tạo nên biết bao văn thơ thương cảm. Ai có ngờ trong cái xã hội ly loạn đầy cảnh máu xương chết chóc ấy, mà những cái chết lặng lẽ của những đứa bé yếu mệnh, những kẻ chìm sông lạc suối..., những kẻ tang thân bất đắc kỳ tử lại ghi sâu trong văn thơ bao nhiêu dấu tích gọi cảm gọi tình, sau câu thơ ta thấy một cái gì tha thiết nào nung, có lẽ đó là hồn thương cảm rộng lớn của thi nhân :

Kìa những đứa tiểu nhi tám bé,
Lỗi sơ sinh lia mẹ, lia cha ;
Lấy ai bông bế xót xa,
U ơ tiếng khóc, thiết tha nỗi lòng !
Kìa những kẻ chìm sông, lạc suối,
Cũng có người say côi, sa cưu ;
Có người gieo giếng, thất dầy,
Người trôi nước lũ, kẻ lầy lửa thanh
Người thì mắc sơn tinh, thủy quái,
Người thì sa nanh sói, ngà voi ;
Có người hay đẻ, không nuôi,
Có người sa sẩy, có người khốn thương !

Đặc biệt là Nguyễn Du hằng thương cảm sâu xa hàng trẻ thơ buổi chiến loạn ; dưới ngòi bút của thi nhân như vẳng lên tiếng kêu oan, tiếng khóc u ơ của lũ hài nhi những đêm tối thắm. Đối với những kẻ lao động phải đem thân đầy đọa sa rơi vào nanh vuốt sơn tinh, thủy quái, hay vui dưới giếng sâu, thi nhân đã tỏ một mối xót thương làm rung động lòng ta, khiến ai ai cũng cảm phần vì cái cảnh trạng xã hội đưa con người đến bao cái chết oan khốc.

Lời thơ ở đây đọc lên nghe âm vang lạ lùng, nhất là những lúc đêm khuya một mình, ta bỗng đứng rung mình thấy lòng buồn thương rờn rợn nao nao như nghe thấy tiếng khóc đám ma hay tiếng đóng cá quan tài văng vẳng đâu đây...

Tựu trung, bao nhiêu kiếp người ấy, tuy mỗi người một nghiệp khác nhau, những kiếp sống thăm sâu ngang trái, phù du, nhưng một khi nhắm mắt trút mảnh linh hồn đọa lạc, thì chung qui

lại chuyển hóa ra một lũ u hồn bơ vơ thất thểu, làm cho người ta cảm thấy tất cả cái thế lương của cuộc đời, cái bi đát của thân phận con người thế kỷ XVIII loạn ly đau bề, đau khổ, oan khiên, chán chường :

... Cầu nại hà kẻ trước người sau ;
Mỗi người một nghiệp khác nhau,
Hồn xiêu, phách lạc biết đâu bây giờ ?
Hoặc là ăn ngang bờ, dọc bụi,
Hoặc là nương ngọn suối, chân mây ;
Hoặc là điểm cỏ, bóng cây,
Hoặc là quán nọ, cầu này bơ vơ
Hoặc là nương thân từ, phật từ,
Hoặc là nhờ đầu chợ, cuối sông ;
Hoặc là trong quăng đồng không,
Hoặc nơi gò đồng, hoặc vùng lau tre,
Sống đã chịu mọi bề thảm thiết,
Ruột héo khô, da rét căm căm,
Dãi dầu trong mấy muôn năm.
Thở than dưới đất, ăn nằm trên sương.
Nghe gà gáy kiếm đường lánh ẩn,
Lặn mặt trời lần thân tìm ra.
Lỗi thôi bông trẻ, dặt già...

Đối sâu vào trong nề nếp bài văn, ta thấy rõ Nguyễn Du sáng tác Văn tế thập loại chúng sinh dụng ý ghi lại bức tranh ba đào tang tóc của xã hội cuối Lê đầu Nguyễn, và nói đến những bước thăng trầm của mọi hạng người, mọi tầng lớp người cùng thế hệ với mình nào là bậc anh hùng mưu đồ vương bá phút trước lên voi, phút sau xuống chó, nào hạng mỹ nhân vì triều đại đổi thay mà phải rơi xuống chớ, nào hạng khanh tướng cân đai gặp cơn suy bĩ rồi chìm bèo giạt, nào những võ tướng sa trường rủi ro táng mạng, nháy mắt lệ làng, nào những vô tướng sa trường rủi ro táng mạng, rồi nào văn nhân, nào trọc phú, và thuyền chài, lái buôn, quân thú ca kỹ, ăn mày, tù tội, hài tử yếu vong, những hạng căn lao chết bất đắc kỳ tử... Sự trôi nổi bèo giạt của thân phận con người đáng thương trong xã hội thời Nguyễn Du như kia ohung cùng đã biến chuyển thành sự lênh đênh lạc loài của những u hồn trong Văn tế

thập loại chúng sinh. Niềm thương của Nguyễn Du đối với đồng loại gần gũi trước mắt càng đôn hậu nồng nàn bao nhiêu; thì khi đứng trước cõi u minh; trông thấy những chúng sinh mà cái chết dữ làm dọa lạc thành cô hồn thất thểu; xương trắng ngồn ngồn; lòng trắc ẩn của thi sĩ bừng dậy mông mênh và dào dạt, vì nơi người Nguyễn Du sẵn có một tâm hồn tha thiết, những nỗi cảm xúc đau xót quá mức thường, vì lòng thương của thi nhân tấu hợp thành lời kêu gọi bát ngát lòng bác ái của đức Phật từ bi.

Tổng chi, viết *Văn tế thập loại chúng sinh*, quả thực ngòi bút Nguyễn Du vốn đã không phản ông chút nào. Bài ca vừa đi đến bày cả một bức tranh linh hoạt đầy đủ về thời đại Lê mạt — Nguyễn sơ, mà đồng thời còn diễn được cả tâm lòng thương người không bờ bến của người thi sĩ non Hồng sông Lam. Nói đến những kẻ đáng xót thương, trong trí thi nhân lại hiện ra biết bao cảnh oan khiên tang tóc làm than của thế kỷ văn hăng nhồi nhức làm nao lòng người, và tự nhiên cứ những cảnh ấy diễn hiện ra dưới ngòi bút là câu thơ bổng dưng tình thương, thiết tha như một tiếng gọi dội vào lòng ta một nguồn trắc ẩn không thôi.... Nguyễn Du; hơn ai hết, đã biến lời thơ của mình thành những lời thân ái những mối thâm tình. những lời thơ trong đó thi nhân ắt phải trao gửi tất cả nỗi niềm xót thương khắc khoải của mình. Những thơ ở đây chính cũng là nguồn thương. Ý tưởng trong *Văn tế thập loại chúng sinh* có thể chỉ là những ý tưởng thông thường phát sinh trên sự tan rã của thời đại, song tình ở *Văn tế thập loại chúng sinh* đích thực là tình riêng cao cả của con người Nguyễn Du bát ngát lòng nhân vậy.

III. — GIÁ TRỊ VĂN CHƯƠNG

Bài *Văn tế thập loại chúng sinh* làm theo lối văn tản bút nhưng vẫn từ cực kỳ trôi chảy và có nhiều điểm đặc sắc. Thế cách ngâm buồn càng làm cho văn réo rắt, và nâng cao hiệu lực truyền cảm của áng văn rất nhiều.

1. — TỪ NGỮ

— Bài ca này tuy ngắn, nhưng cũng mang đủ tính cách của một áng văn cổ điển quý tộc danh là những chữ của dùng nhiều danh từ Hán Việt; nhiều điển cố, nhất

nhà Phật, song trong tay thì sẽ những của vay mượn ấy đã biến hóa mà khoác một linh hồn, một sắc thái riêng : thanh thoát và cực kỳ trang nhã. Văn lại mang rõ rệt tính thần của lời nói bình dân, nhưng hình thức vẫn mới và nhẹ nhàng, sáng sủa, nêu vừa duyên dáng vừa truyền cảm mạnh. Đó là những ưu điểm tổng quát về lối vận dụng từ ngữ của Nguyễn Du những ưu điểm mà ta sẽ thấy lại nổi bật và thần tình trong *Đoạn trường tân thanh*.

Tuy nhiên, từ ngữ trong *Văn tế thập loại chúng sinh* lại theo một xu hướng nề nếp riêng để phục vụ cho phương diện trí tưởng tượng. Trong bài văn, tác giả tỏ rõ cái đặc tài sử dụng từ ngữ thích đáng và chu đáo. Đặc biệt những cảnh âm đài, những cảnh phảng phất u minh, nhà thơ khai thác những tiếng ma mị, băng khuâng, nhẹ nhàng, ngậm ngùi làm thành một đặc điểm riêng của văn. Đối với ông, buổi chiều sơ thu ấy phải 'lác đác sương sa', với nào là cái cảnh đường dài đưa vào mộ địa phơ phất phất hàng bạch dương 'bóng chiều man mác', cảnh 'mưa ngâu sùi sụt', cảnh 'hơi may lạnh buốt xương khô', cảnh 'ngàn lau nhuộm bạc, lá ngô rụng vàng', gợi lên những chiều u buồn xa vắng mông mênh, sương sa gió rít phảng phất âm huyền. Dưới ngòi bút thần của ông, cảnh âm phần là một cảnh thực, rùng rợn, đó là một đêm dài 'tối tăm trời đất', đó là một 'đêm mưa' hiện lên khóc kẻ lữ quỉ không đầu, đó là cảnh 'rừng sim' ngơ ngẩn những âm vong lạc loài 'càng năm càng héo, một đêm một dài', đó là cảnh 'trời xâm xâm mưa gào gió thét, khí âm huyền mờ mịt trước sau', từ bên trong vẳng lên tiếng khóc dữ dội nào nùng, song ấy cũng là cảnh 'gió trắng hiu hắt, lửa hương lạnh lùng', âm vang truyền mãi tiếng kẻ lẻ loi thương đầy oan khốc của kẻ lìa cửa lìa nhà, tiếng khóc u ơ của con trẻ... Ta như thấy bao nhiêu bộ xương khô cụ cụ vì 'lạnh buốt', những hồn bơ cõi 'lần lữa bao niên', hoặc 'thất thểu dọc ngang', hay 'thở than dưới đất ăn nằm trong sương', sờ soạn, chen chúc nhau tìm ra khi tắt mặt trời, và vội vàng lánh ẩn khi đêm tàn gà gáy ngày lên... Những âm vang ấy sinh hoạt y như người đương trần đã mang. Những cô hồn 'ngần ngơ', 'rầu rầu' vì nợ đời gió bụi cru mang, vì mỗi oan khiên còn đầy dẫy trong lòng, vì cái chết dữ đã đục khoét

vết thương tri càng thêm sâu... Sự lựa chọn từ ngữ chu đáo kia làm cho những tiếng chính—người xưa gọi là nhân từ—có một sức gợi cảm đặc biệt, có một trọng lượng ngân động lạ lùng, xui cho người nghe văn bỗng đứng như lạc vào một thế giới mông mênh, xa thẳm, trăm loài ma mỗ năm chung quanh với tiếng lá rụng, mưa rơi, gió lật lay, lập lờ ngọn lửa ma chơi... Tài vận dụng từ ngữ của Nguyễn Du càng tài tình hơn khi tình hơn khi tả nhiều cảnh trạng tự, mỗi cảnh vẫn có ít nhiều nét khác biệt, song nhờ ở khối cảm quan tế vi và mãnh tiếp, tác giả đã tạo những nhịp điệu thích hợp, những chữ xác đáng nói lên cái khía cạnh riêng tư của từng trường-hợp, từng người. Kể như đồ vương bá, vào thuở sinh thời gây nên cảnh «mưa sa, ngôi lở», đến lúc chết đi thì làm «quỉ không đầu đón khóc đêm mưa» kể «mạn loan trước huệ» khi gặp cảnh «trâm gãy bình rơi» thì hồn «ngàn ngơ trong cõi rừng sim», «càng năm càng héo, một đêm dài», kẻ buôn bán nhọc nhằn lúc sống thì «dồn gánh tre chín dạn hai vai», lúc thác đi thì, «hồn đường phách sa lạc loài nơi nao»...

Trở lên là những thí dụ về phương diện vận dụng từ ngữ theo xu hướng nghệ thuật tương-tương của Nguyễn Du rất đặc biệt trong Văn tế thập loại chúng sinh, những ngôn bút-pháp có thể chứng minh cho lối từ ngữ phong phú và ngòi bút điêu-luyện tài hoa của tác giả vậy.

2.—HÀNH-VĂN

a.—Kỹ thuật — Câu văn trong Văn tế thập loại chúng sinh là một câu văn trưởng-thành hoàn toàn, nó rất chải chuốt, róc-rắc, cực kỳ điêu luyện, nó là câu văn dưới tay của bậc thầy. Những câu sau này có một kiến trúc uyên-nhiên dễ-dàng như một nguồn thơ ứa hồn bầu tự phát, không chút cố gắng, nỗi hân ý câu thơ:

Đàn chầu tế vắng lời Phật-giáo.
Củ cốc chỉ bát cháo, nên nhàn.
Gọi là mạnh, áo, thời vàng.
Giúp thơ làm cỗ, ắp, đường, thăng-thiện.

Ai đến đây? dưới trên ngôi lại,
Của làm duyên, chớ ngại bao nhiêu...
Có những câu đánh thép bi-tráng cực tả cái tàn độc của chiến tranh:

Gió mưa, sấm chớp đừng dừng,
Dãi thây trăm họ, làm công một người!
Tinh thần của một nền triết-học bi quan luôn luôn phảng phất bóng người chết, và những xương khô trắng não-nùng ẩn hiện trong câu thơ làm thành và mơ-hồ lảng-dăng hắt-hiu, có khí vị mùa thu bi thương, nhạc điệu và màu sắc đầy đủ, thắm sâu, nên rất kêu gọi:

Những câu vào đầu gợi những tình cảm não-nùng thương như:

Tiết tháng bảy mưa, dầm sùi sụt,
Toát hơi may, lạnh lẽo xương khô.
Nào người thay! buổi chiều thu!
Ngàn lau nhuộm bạc, lá ngô rụng vàng.
Đường bạch dương, bóng chiều man-mác,
Dịp đường lê lác dác sương sa.
Lòng nào lòng chẳng thiết tha,
Cõi dương còn có, nữa là cõi âm!

Chúng ta đi vào bài ca như đi vào một giấc chiêm bao, đó là mùa thu heo-hút thể lương, biên giới cõi thực đã xoá nhoà hết cả về sinh khí, «cõi dương» dần dần phảng phất vấy tỏa xâm tràn bởi «cõi âm», nào là lớp lớp mưa rơi ầm ầm giọt lệ sụt sùi, nào là ngàn lau bạc, gió ngô vàng, chiều xuống mờ mịt, sương lác đác rơi, xương ai lạnh buốt, tâm linh ta bỗng đứng hôn mê như kẻ nhập «đồng điệp». Sự thực thì gọi dậy cái hồn buồn xưa cũ vắng lặng mênh mông, khơi dậy cái mạch sâu thương ai hoài, có lẽ không gì bằng cảnh mùa thu vậy.

Câu sau này là cả một tiếng kêu ai oán não nùng, hình ảnh rõ những bóng ma kinh hoàng:
Dãi dàu trong mấy muôn năm,
Thở than dưới đất, ăn nằm trên sương.

*Nghe gà gáy kềm đường lánh ẩn,
Lặn mặt trời lặn thân tìm ra...*

Câu thơ linh dị mà mị dượi buồn, mà vẫn không thiếu sự thực, khiến ta đọc lên thấy hiện hiện cả bao nhiêu sầu khổ của các u hồn bơ vơ, dù trong cõi đời, ta vẫn biết rằng u hồn chỉ là những vật không thật có.

Trong trí tưởng tượng người đời, thì ở cõi âm, những nhân vật càng linh động mà huyền ảo hơn. Thi nhân vốn nắm vững điều ấy, khéo lựa những chữ, những âm thanh lảng đãng lảng linh khéo sắp nhịp thơ cũng linh đình lảng đãng đề tạo nên cái không khí rùng rợn của những bộ xương, đề tạo thành một khúc nhạc tấu lạ lùng bi thảm về những cô hồn oan khốc :

*... Khóc ma muốn; thương gì làn xóm,
Hòm gỗ ra, bó dóm đưa đêm;
Ngân ngơ trong quăng đồng chiêm,
Tàn hương giọt nước biết tìm vào đâu?...
... Bóng phần tử xa chùng hương khúc,
Bãi tha ta kẻ đọc người ngang :
Cô hồn nhờ gọi tha hương,
Gió trắng hiu hắt, lửa hương lạnh lùng...*

Trong bài văn, về những đoạn tả thân phận các **tù nhân**, thi người xã hội, các hạng người sống lê thê chung quanh mình, thi nhân vận dụng những chữ : **cũng kia, người có, hoặc đề dẫn vào đoạn**, cứ một số đoạn nào đó thì dùng bắt đầu bằng những chữ **này thì** các chữ số đoạn tiếp theo lại bắt đầu với một chữ khác, thành thử **một số** ấy hoặc điệp nối nhau, hoặc một số đoạn trên lấy với **một số** đoạn ở mãi dưới, âm thanh vang dội trong tréo mãi mãi không dứt tả rõ hoàn cảnh cô hồn lủ lượt từng đoàn từng đoàn diễn bày **trước** mặt chúng ta, kiếp đoạn sâu bất tận, đời người tuyệt vọng **không** bao giờ hết, nỗi thảm sầu bất tận, mà tình thương của người **thơ** cũng bất tận... Kỹ thuật điệp ngữ và liên hoàn thực đã làm cho **một** đoạn bài văn thêm **khí sắc** và càng **sâu sắc**. Ngoài ra, tác giả **còn có** đặt tài mô tả, vẽ lên số kiếp của từng hạng người, mỗi người **một**

nghiệp khác nhau, mỗi người một cảnh chết lâm ly, lần lượt diễn bày những bóng hình rùng rợn, những bức tranh bi thảm thiết tha như một tiếng gọi, những tình cảm sâu thẳm kinh lạ : nào những quý không đầu đón khóc đêm mưa, những cô hồn rừng sim ngơ ngẩn, hoặc thất thểu dọc ngang không tìm ra đường hóa sinh, những ma mỗ ngàn ngơ bó dóm lập lòe, nào nỗi oan khiến vật vờ gió trắng hiu hắt, nào những tiếng khóc gào văng vẳng lập lòe ngọn lửa ma chơi, những bộ xương lóng không trắng phều quơ quào lá đa hợp cháo, những xương trắng chôn rấp góc thành, những bãi tha ma kẻ đọc người ngang, những u hồn dài dẫu trong mấy muôn năm, thờ than dưới đất ăn nằm trên sương... Bao nhiêu thân phận đoạn trường là bấy nhiêu cảnh chết dọa lạc, những cảnh âm vong, những xương rụng rời càng năm càng héo một đêm một dài, trở đi trở lại trong tréo, hô ứng, âm vang nào nùng trong bài thơ thành ra những điệp khúc theo nhau rùng rợn, xô dồn, cung bậc phong vũ âm âm, gió trắng linh dị, lửa dóm chơi vơi, tối trời thăm thăm ma mỗ huyết lạnh chấp chờn những điệp khúc hồn ma xương trắng và đầu lâu, quay cuồng lủ lượt như những lớp sóng luân hồi, quả báo ngàn động thần bí âm u...

b. — Tả cảnh — Văn tả cảnh trong Văn tế thập loại chúng sinh có một đặc sắc : thực tại và huyền ảo hòa lẫn, chủ đích của bức tranh là nghiêng đưa dẫn về ảo cảnh, sự chuyển dịch từ thực đến hư nhịp nhàng và tế nhị. Từ cuộc đời thực tại bước sang cảnh âm huyền mà mị rất gần gũi, chỉ khoảng khắc, biên giới thật mong manh, nói lên đầy đủ nỗi ngao ngán về đời bề dưới : **đọc đoạn văn bắt ta phải đau xót bùi ngùi. Đương tả cảnh hiện thể huy hoàng hoạt động dữ dội, tác giả đẩy ta vào cõi chết trong nháy mắt :**

*Bằng sự vật nghiêng ngửa : nào mưa sa, ngói trút :
...Bỗng phút dẫu, mưa sa, ngói lở...
Quí không dẫu, đón khóc đêm mưa...
Bằng một chiếc lá rụng, và bình rơi, trâm gãy :
...Mảnh thân chiếc lá biết là về đâu ?
... Phận đã đành trâm gãy, bình rơi...
Lưỡng ngàn ngơ trong cõi rình rình...*

Bằng oán thù chồng chất, ma mờ lồn nhồn khóc thao :

...Thịnh mãn lắm, oán thù càng lắm,

Trăm loài ma mờ năm chung quanh...

...Cô hồn thất thểu dọc ngang...

Sau đây dẫn một đoạn văn về thân phận chìm nổi của người
vô tướng anh hùng thế kỷ có thể làm nổi bật cái tài tả cảnh thực
bức hòa lẫn của thi nhân :

Kìa những kẻ bài binh bố trận,

Đòi mình vào lấy ăn nguyên hung.

Gió mưa, sấm sét đùng đùng,

Dãi thây trăm họ, làm công một người..

Khi thất thế, tên rơi, đạn lạc,

Bãi sa trường thịt nát máu trôi,

Mệnh mông góc bề bên trời,

Năm xương vô chủ biết nơi chốn nào ?

Trời xâm xậm mưa gào gió thét,

Khí âm huyền mờ mịt trước sau.

Ngàn cây nội cỏ rầu rầu,

Nào đâu diều tể ? nào đâu chường thường ?

Giữa cõi âm dương đôi bờ, cái biên giới quá
như không chi cả, người ta có cảm giác rằng thực hư chi đó cũng
giống như một khối lăng kính, nghiêng bên này là một hình sắc
khác, mà nghiêng bên kia thì lại là một hình sắc khác nữa.

c. — Tả hình — Trong phạm vi của một bài ca
nhắm vào một đối tượng đơn giản, minh bạch, thì không nhỏ hẹp,
được những trạng thái phức tạp của tình cảm. Bài văn chỉ có
tả về mỗi nỗi lòng xót thương của thi sĩ đối với bao tầng lớp người
cùng thế hệ trôi nổi trong cái kiếp nhân sinh đoạn trường lơ lửng
nói xiết, mà cái chết dữ đã làm dọa lạc thành ra những kẻ không
đặng thất thểu dọc ngang, 'xương trắng què người'. Bằng cô đơn lặn
suốt bài ca là cái không khí vào thu nẻo nề thế lương, bài ca trong
khí đêm sâu mưa quanh, rừng sấm ngơ ngẩn, nội cỏ ngàn cây bất
ngát, mờ năm đông không, gió trăng hiu hắt, lửa hương lạnh lùng.

Bài ca có bao nhiêu bức tranh thấp thoáng bên trong là những
tâm trạng mệt mỏi, nghi ngút dấy lên cả một nỗi u hoài mệnh mông
và một tình thương người vô bờ bến, nó là nguồn sống quý báu của
nhà thơ trong nỗi đời lầy lún than bực giá, nó là nguồn hy vọng an
ủi cho bao nhiêu số kiếp đoạn trường không còn thiết sống ở cõi
đời nữa. Ngòi bút của Nguyễn Du, trong mọi trường hợp, đã phục
vụ trọn vẹn cảm xúc của ông.

Đây này là cái tâm sự bi thương, sôi nổi, âm u trong bầu
không khí đầu thu âm đạm hắt hiu, nó là nẻo đi về trên con đường
thời gian vô tận, vắng lặng, mệnh mông, mà người thi nhân có lẽ
đã nghe rộn trong hồn hơi gió lạnh buốt từ vô cùng thời đến :

Tiết tháng bảy, mưa dầm sùi sụt,

Toát hơi may, lạnh buốt xương khô.

Nào người thay ! buổi chiều thu !

Ngàn lau nhuộm bạc, lá ngô rụng vàng.

Nỗi đau khổ riêng tư của thi nhân nơi đây đã bắt gặp nỗi
sầu tư của thế hệ, nỗi sầu vạn cổ nguy nga, dư âm thấm thía, vượt
bỏ những câu đau đớn nhất trong Truyện Kiều :

...Giàu sang càng nặng oán thù,

Máu tươi lai láng, xương khô rưng rờ...

...Thịnh mãn lắm, oán thù càng lắm,

Trăm loài ma mờ năm chung quanh...

...Gió mưa, sấm sét đùng đùng,

Dãi thây trăm họ, làm công một người!...

Tóm lại, văn chương Văn tế thập loại chúng sinh chẳng chuốt,
trang nghiêm, rất kêu gọi, lâm ly, nhưng trước hết đó là văn quý
phái, cùng một loại với văn chương Truyện Hoa tiên, Đoạn trường tân
thanh. Cái chân cảm trong nội dung đã đưa đến cái vững chắc tài
tình, trong kỹ thuật, và bài văn tế đọc lên, con người thực tiễn sắt đá
bao nhiêu cũng thấy xôn xao trong lòng một niềm trắc ẩn chan chứa
và mãnh liệt.

Có những câu hỏi mình, hay hỏi trời, những câu nói với
âm thanh bằng khuâng, nhẹ nhàng, nhưng u u, rầu rĩ, lam sao,

đề diễn tả nỗi tuyệt vọng của con người, nỗi đau thương đeo đẳng trên dặm dài thế cuộc chông gai :

- Một phen thay đổi sơn hà,
Mảnh thân chiếc lá biết là về đâu ?
- Khi sao đông đúc vui cười,
Mà khi nhăm mắt không người nhứt xương ?
- Mênh mông góc bể bên trời,
Năm xương vô chủ biết nơi chốn nào ?
- Mấy thu lia cửa, lia nhà;
Văn chương đã chắc đâu mà trí thân ?
- Đau đớn thay, phận đàn bà!
Kiếp sinh ra thế, biết là tại đâu ?

Nhiều câu thơ trong *Văn tế thập loại chúng sinh* ngâm ngùi thấm thê vượt bỏ xa cái buồn dài các hoa lệ trong *Chinh phụ ngâm* tiền bán thế kỷ XVIII. Những câu tả đời chiến sĩ và tả cảnh biên tái sâu khổ sau cơn chiến chinh trong thơ Đoàn Thị Điểm cho lắm cũng chỉ là một cảnh dưng buồn man mác :

...Non Kỳ quanh quẽ trăng treo,
Bến Phi gió thổi đều hiu mấy gò.
Hồn tử sĩ gió ù ù thổi,
Mặt chinh phu, trăng dõi dõi soi.
Chinh phụ, tử sĩ, mấy người,
Nào ai mặc mặt, nào ai gọi hồn!

Trái lại, cũng là tình cảnh ấy, song trí tưởng tượng Nguyễn Du đã gọi lên cả một bức tranh rộng lớn, bi đát, tối tăm hơn, toàn văn dưng một không khí thê lương, rùng rợn, nào nuốt hơn. Đó là những lời than ai hoài, một tấm lòng trắc ẩn thâm sâu được mức độ ấy, nhất định tác giả phải mãnh liệt rung cảm nỗi sâu thê hệ, từng trải nỗi chán chường tột bậc của thời đại. Lỗi nói của Nguyễn Du trong bài văn rất thích nghi càng làm cho ý văn trở nên sắc sảo, thực đã làm cho ta thấy rõ tất cả nỗi oan khổ thê thảm của chiến tranh:

Nước khe, cơm vắt gian nan,
Đãi dầu nghìn dặm, lăm than một đời!

Buổi chiến trận, mạng người như rác,
Phận đã đành đạn lạc, tên rơi,
Lập lòe ngọn lửa ma chơi,

Tiếng oan văng vẳng, tối trời càng thương!

IV.— TỔNG LUẬN VỀ VĂN TẾ THẬP LOẠI CHÚNG SINH.

Tục truyền xưa giờ vẫn nhận bài *Văn tế thập loại chúng sinh* là của Nguyễn Du. Ta nay có thể tin chắc đó là văn của Nguyễn Du vì văn từ trong *Văn tế thập loại chúng sinh* có nhiều điểm giống văn Kiêu, những điểm tương tự trong văn điệu, văn ý, văn tâm, có thể dùng so sánh mà làm chứng đề ta càng tin ở sự tục truyền cho rằng chính Nguyễn Du đã sáng tác ra bài *Văn tế thập loại chúng sinh*. Trong *Đoạn trường tân thanh*, tả số phận một nàng tiên ca kỹ yêu vong là Đạm Tiên, Nguyễn Du nói đến «trâm gãy bình rơi», «năm mồ vô chủ», «đau đớn thay, phận đàn bà», mà nói về thân phận bèo mây của nàng Kiêu, Nguyễn Du nói đến «chiếc lá lìa rừng», «chiếc lá bơ vơ», thì trong *Văn tế thập loại chúng sinh*, khi tả cảnh người phụ nữ buôn nguyệt bán hoa, Nguyễn Du gọi lại cảnh «lỡ làng một kiếp», cảnh «đau đớn thay, phận đàn bà», mà tả cảnh kẻ cuog quẽ phòng hoa, tác giả mượn đến hình ảnh «mảnh thân chiếc lá», «trâm gãy bình rơi», «không người nhứt xương», «không hương, không khói»... Rồi nào những «xương trắng quẽ người», những «năm xương lênh đênh», những «đồng xương Vô định» rồi rụng lác đác trong *Đoạn trường tân thanh* đã diễn bày ngồn ngộn trong *Văn tế thập loại chúng sinh*. Lại cảnh như cuộc đời gió bụi truân chuyên lênh đênh của nàng Kiêu qua bao nhiêu dâu bể dập dồn và kéo dài luôn luôn cuốn hút thần trí và thiên tài Nguyễn Du vẫn hình ảnh rất rõ cái thế kỷ XVIII ba đào tang tóc biến đổi luôn luôn, cái thế kỷ đã lồi cuốn theo tất cả sức mạnh thi hứng và nguồn trắc ẩn dạt dào của Nguyễn Du... Cho đến khi kết luận tập văn Kiêu thi sĩ nói đến chữ *tâm* rồi cho rằng tất cả số phận mỗi người là do tự lòng mình sinh ra, và *Phật* cũng chỉ ở nơi lòng ta và lòng ấy cũng lại là *Phật* mà trong *Văn tế thập loại chúng sinh*, thi sĩ vẫn trở lại đề thuyết minh điều ấy : «lấy *Phật* làm lòng», «lấy của *lạm duyên* chỉ có tình thương

mới quý, không quý về của mà quý vì tình, tình là cả «phép thiêng biến ít thành nhiều» trong nỗi đời bèo mây tràn đầy đau khổ. Nhân các lẽ đồng cảm thâm sâu giữa hai áng văn như trên, ta càng có thể tin chắc rằng bài *Văn tế thập loại chúng sinh* cũng là của Nguyễn Du tác giả *Đoạn trường tân thanh* và kết luận rằng *Văn tế thập loại chúng sinh* đặt bên cạnh *Đoạn trường tân thanh* vẫn có thể dùng làm bài ca tiễn tâu của khúc hát «đứt ruột» trường giang này.

Văn tế thập loại chúng sinh bản lai là bài trường ca, ở đây, Nguyễn Du đưa đường ta vào sâu tận cõi âm cảm ứng cùng người chết, nên áng văn thông tục vẫn thường gọi là văn *Chiêu hồn ca*. Theo chân thi sĩ, ta gặp bao nhiêu kiếp sống trôi nổi, đời đoạn, bề dẫu, những kiếp oan khốc chuyển thành những âm vang lạc loài dật dưng nhau trong «trường dạ tối tăm trời đất», bơ vơ nơi «quán nọ cầu này» lênh đênh «trong quang đồng không» cả thấy đều là những nguồn đau khổ gớm ghê bất tận:

Sống đã chịu mọi bề thâm thiết,

Ruột héo khô, dạ rét căm căm;

Dãi dẫu trong mấy muôn năm,

Thở than dưới đất ăm năm trên sương.

Cuộc nhân sinh khủng hoảng, và sự đa mê lợi danh, tình ái với bao cuồng vọng đề chung cùng đi vào cái thế giới lạnh lẽo rùng rợn thâm sâu của bao cô hồn vất vưởng, thực tế tình trạng ấy đã kéo dài lê thê ngót mấy trăm năm bình lửa Lê mạt — Nguyễn sơ. Hình ảnh một thời đại tràn đầy đau khổ, oan khiên, phức tạp đã ảnh hưởng sâu sắc đến nhà thơ mà hoài bão cùng mộng ước bao phen tan tành trong cơn «gió bụi trời đất» tuổi chỉ mới ba mươi mà đầu tóc bạc trắng, một hình ảnh thu hút thái nghén kết tinh thể hệ. Kiếp người oan khốc, đau thương, cảnh tan đồ thường trực, cảnh tù đầy, đói khát, trốn tránh, mối thương cảm người giai nhân và thân phận kẻ đàn bà, cảnh đau ốm, bơ vơ... những tình sự ấy đã đầy trong *Thanh hiên thi tập*, *Nam Trung tạp ngâm* cũng thấy rõ trong *Văn tế thập loại chúng sinh*. Cũng giống như Dante sáng tác danh văn *Divine comédie*, Nguyễn Du sáu khi đã sống hết những đoạn

đời sống gió bèo giạt và đã đi đến cực đỉnh nồng nỗi đoạn trường thời đại, thi sĩ một khi bước sang khoảng đời Nguyễn sơ «sống êm Phúc kiến, lửa tàn Chiết giang», bình tâm nhìn lại bao nhiêu biến cố đã trải qua, hình ảnh xưa cũ sâu lắng từ lâu, lần đầu được thi sĩ thấy lại rất rõ và nghe rõ tiếng than khóc nào nùng còn vọng ngân mà lòng sinh ngùi thương vô hạn. Nguyễn Du may mắn hơn bao nhiêu bạn thơ cùng thế hệ, là người đã tế nhận những hình ảnh thời đại mình và thân phận bị thương không nói hết của đồng loại và cảm xúc rất nhiều. Với thiên tài tuyệt thế, Nguyễn Du đã đi đến cực đỉnh của nỗi sầu thế hệ, và cũng như Dante, thi sĩ đã chọn lấy một hình ảnh kêu gọi xúc động tâm linh nhất, vọng thấu đến trần gian, để biểu tả kêu gọi đẩy đủ và tế vi của sự trôi nổi lênh đênh của kiếp nhân sinh đa nhọc và mê hoàng trong thời đại của mình. Cho nên, cảnh địa ngục tràn đầy oan hồn bồng bề dật dưng lang thang cơ khổ lần lượt quanh trần gian trong văn *Chiêu hồn ca* là cả một phương tiện nghệ thuật thần diệu mà túy khuê động nhất, làm cho ta thâm nhập vào cảnh trần gian địa ngục mà thi nhân từag phen chia sẻ bao nhiêu sự ố sức lòng. Ấy đây là giá trị nghệ thuật đặc biệt về trí tưởng tượng của thiên tài Nguyễn Du. Có những nhà văn vịn vào chi tiết những cái chết và những xương khô mà cho rằng Nguyễn Du viết *Chiêu hồn ca* vì lòng tin mộ uân ảo về Phật giáo (1). Điều đó quả không có trong *Chiêu hồn ca*, và những chi tiết mang ý vị Phật giáo kia chẳng qua chỉ là những ý nghĩa tôn giáo thông thường, nó là sự bắt buộc vì đề tài; bất kỳ ai khai thác đề tài mà mị ấy ít nhiều cũng vẫn dùng làm cái cơ đề để nói; hoặc nói cho có hình ảnh hơn. Và chẳng, là người Việt Nam nhất là người Việt thế kỷ XXIII, Nguyễn Du ắt không thể xót thương những bóng cô hồn mà không kêu gọi đến lòng bác ái của Đức Phật từ bi, không thể không nhờ phép Phật giải oan cứu khổ cho những vong linh phước bạc cho mười loài chúng sinh không nơi nương tựa. Hơn cách mà nói nghĩa là thi nhân không thể nào quan niệm bằng Phật giáo, không

(1) Nguyễn Du, *Chiêu hồn*, Trọng Miên phê bình, Đông phương xuất bản, 1942. Phần Dẫn ở đầu sách.

đúng ít nhiều chất liệu Phật giáo, và lời thơ cầu nguyện điểm tuyệt nghiêm nhiên không thể không được màu sắc Phật giáo huyền vi.

Nguyễn Du sáng tạo *Văn tế thập loại chúng sinh* dựa ý trước tiên là nêu rõ ý nghĩa cuộc nhân sinh trong thời đại tác giả là cả một nỗi đau khổ vô biên. Nhưng nếu như ở nhà nữ thi hào Đoàn thị Điểm đầu đời Lê Cảnh hưng, kiếp người dù buồn khổ (*Chinh phụ ngâm* — Đoạn tiêu biểu: những nỗi gian nan của người chiến sĩ) nhưng ngày mai còn hy vọng, nếu ở nhà thơ Nguyễn Gia Thiều, kiếp người là một ảnh tượng tuyệt vọng, thể lương từ lạnh đến tan hoang thần phách, ngắt lìa thịt xương (*Cung oán ngâm khúc* — Đoạn tiêu biểu: khái luận về cảnh đời khổ sở), nếu ở Nguyễn Huy Lượng là một nỗi ai hoài tuyệt vọng (*Tây hồ phú* — Đoạn đầu), thì đến Nguyễn Du đây là một thái độ bình tĩnh an nhiên chấp nhận sự sống, đời dù đoạn trường mười mươi, sống với tình thương con người vẫn có thể sống vui được. Thế giới *Chiêu hồn ca* tuy có âm u rùng rợn thâm sâu, song những hồn ma vất vưởng còn có bao mối an ủi êm ấm, còn gặp được tình ái mộ, gặp cả tấm thương rộng lớn bao la của thi sĩ bên cạnh lòng bác ái của Đức Phật từ bi. Thế giới trong *Đoạn trường tân thanh* tuy gió mưa trời tã, tràn đầy đau khổ chán chường, nhưng nàng Kiều còn gặp nguồn hy vọng mát lành ở Giác Duyên, Kim Trọng, Thúc Sinh, Từ Hải. Ngay trong những đoạn đời sống gió tới tấp nhất như những ngày ở lầu xanh ở nhà họ Hoạn, đời Kiều cơ hồ như tuyệt vọng, nhưng Kiều cũng đã gặp được những mối an ủi, những tình thương của đồng loại — dù là mong manh — giữa những cơn giá rét, ta có thể tìm thấy ở đó cái tâm lòng trắc ẩn của Nguyễn Du thực không cùng.

Từ *Văn tế thập loại chúng sinh* đến *Đoạn trường tân thanh* và suốt cả các thi tập của ông, nguồn thơ của Nguyễn Du cũng chính là nguồn thương; và với tình thương, thi nhân đã cho người đời thấy rằng đây mới là nguồn hạnh phúc duy nhất ở cõi trần gian gió bụi. Đó là tính cách nhân đạo đặt biệt trong văn chương Nguyễn Du, làm ta nhớ đến tác lòng của nhà nho Nguyễn Trãi gợi lại trong *Gia huấn ca* xưa kia. Với Nguyễn Du, con người đã từ vực thăm mệ muội chìm đắm của xác thịt đi tìm ánh sáng của cõi lòng sáng

láng bình yên, từ sự sống đam mê quay cuồng như cơn gió lốc thời mai, để đi đến cái thế giới êm đềm tươi sáng tình thương, từ sự đổ vỡ tan tành bước vào cái thế giới can đảm đá mềm chân cứng mà xây dựng đời, từ sự đoạn trường không thể nói hết mà đi sang cõi bình tĩnh yên nghỉ đời đời... Ấy là tất cả cái thiên tài của Nguyễn Du, nhà thơ đạo hạnh xưa độc nhất đã tiêu biểu cho bao nhiêu sức mạnh của con người sáng láng tinh anh «thiện căn ở tại lòng ta», «ai ai lấy Phật làm lòng», «chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài»...

Ta đã biết rằng cái chân cảm sâu sắc trong nội dung thường vẫn đem đến cái tài hoa điêu luyện thâm sâu về kỹ thuật. *Văn tế thập loại chúng sinh* có thể diễn hình cho trường hợp ấy. Bài văn mạch lạc phân minh, chặt chẽ, uyển nhiên; nhập đề, quảng diễn, kết thúc đầu ra đẩy, kết cấu rất dễ dàng như nguồn thương rạch lộn, hồn mê như tâm sự tuyệt vọng và cô đơn u uất của Nguyễn Gia Thiều, như nỗi buồn chán xé ruột của Phạm Thái, mà có tất cả cái thông suốt của một tâm hồn đã đến bên bờ của «Giác-hải». Trong bài văn có bao nhiêu kiếp sống nào nề là có bấy nhiêu bóng ma sờ soạn thút thểu khác lạ nhau, những kiếp sống nổi trôi, những âm vang lạc loài trình diễn lữ lượt như những điệp khúc rùng rợn, linh kỳ. Bài thơ ma mị nhịp nhàng đầy dẫy, như tiếng vọng của lớp sóng luân hồi quả báo, như tiếng vọng âm u từ bao dấy huyết thịt xương rã rời nức nở, như tiếng mưa gào gió thét trong cánh âm huyền mờ mịt từ miền địa ngục, từ xa xưa đưa về... Bài thơ, hơn hết, là cả một vũ khúc kỳ ảo mà hình ảnh, tiết điệu, âm hưởng dập dồn quái gở, thâm thiết lạ lùng, dựng lên một khung cảnh huyền linh với những bộ xương khô nối nhau hiện lên nhảy múa va đập vào nhau tiếng kêu lóc cóc rờn rợn mãi không thôi.

Đến được kết quả ấy, phần lớn là nhờ ở tài dùng chữ đúng chỗ hợp hoàn cảnh, ở tài sử dụng lối điệp ngữ, lối liên hoàn, nhất là tài vận dụng điệu thơ song thất lục bát, lối ngâm đề viết văn tế. Ngâm là một thể văn ra đời và cực thịnh về thế kỷ XVIII, nó có nội dung là cảnh buồn, tình buồn, nỗi oán vọng triển miên lê thế vọng

tìm một sự đồng tình, một niềm an ủi giữa đồng loại bị thương. Ấng văn thường là *độc bạch*, nhân vật ấng văn thường là yếm thế, thái độ luôn luôn rên rỉ, than thở tiêu cực, thảng hoặc trong lòng còn có chút niềm tin, nhưng lại chưa hề có thái độ *chống đối* gắt và rõ rệt nào. Người chinh phụ của Đoàn Thị Điểm, người cung nữ của Nguyễn Gia Thiệu, người thiếu phụ trong *Tự tình* văn, trong *Ai tư văn*, nỗi u hoài trong *Văn tế thập loại chúng sinh* đều chứng tỏ trạng thái đó. Cả những khúc ngâm lớn đời Nguyễn, như *Tự tình khúc*, *Thu dạ* lữ hoài ngâm, *Bản nữ thán*, *Hòa bình tư ng vọng* cũng không ra ngoài tính cách chung ấy. Ta từng biết rằng ta buổi Lê sơ Nguyễn Trãi bắt đầu ứng dụng lối song thất lục bát để làm *Gia huấn ca*, và về cuối đời Mạc, Hoàng sĩ Khải cũng đã trau giồi lối thơ ấy trong bài *ca Tứ thời khúc vịnh*, song phải chờ cho đến cuối tiền bán thế kỷ XVIII, thể điệu song thất lục bát chính thức mới được hoàn thành trong áng danh văn của Đoàn Thị Điểm: *Chinh phụ ngâm* diễn ca, và kể từ đó mới xác lập loại văn ngâm buồn. Thể điệu này thích hợp với lời than, lời văn diễn tả một tâm sự bi thương dai dẳng, nó có một âm điệu trầm kéo dài trên một cường độ không sao phát triển, nó có nhiều văn tròng tréo quấn quít nhau, thành ra tác dụng làm cho tình cảm thêm sâu trong lòng. Ở điểm này, Nguyễn Du quả đi tiếp tục được truyền thống viết văn ngâm buồn của Đoàn Thị Điểm, Minh đô vương phi, Nguyễn Gia Thiệu, Lê Ngọc Hân một cách vẻ vang vậy.

Xưa kia, bài *Văn tế thập loại chúng sinh* hình như chuyên dùng để cúng trong hội Lan bôn tức là tiết rằm tháng bảy mà nhà chùa vẫn gọi là Tết Trung nguyên. Thời gần đây, các nhà chùa và các thầy phù thủy còn hay dùng nó làm văn cúng chầu kiếp sắp tan đàn chay. Ở nhà quê, nhờ ở sự thông dụng ấy mà văn *Thập loại chúng sinh* đã xếp danh cho *Chiêu hồi* ca một sâu rộng. Bởi vậy thời gian qua đã xếp danh cho *Chiêu hồi* ca một chỗ ngồi xứng đáng, rõ ràng, và rõ rệt. Thời gian đã có một bài thơ bài ca, nó đích thực là một nguồn trỗi dậy, là tác động của Nguyễn Du không chỉ thương riêng cho thân thể mình, mà là còn đại thương chung trước chúng biển cỏ quốc gia, và nhất là những nông nô

VĂN TẾ THẬP LOẠI...

81

thâm thiê đày đọa của biết bao lớp người sấu số không tên, không tuổi. Cho nên, mỗi tình đạt dào ấy cũng đã diễn lại rất trung thành trong lối văn dễ dàng, rưng rờ, thâm thiết, nhiều chất sống, vô cùng quyến rũ và thâm sâu, đã biến thành khói hương cầu nguyện có sức mạnh tinh túy diệu huyền dịu dặt những cô hồn về cõi Phật muôn đời an vui (1).

Giáo sư PHẠM VĂN ĐIỀU

(Trích Văn Hóa nguyệt san số 54, 55, 56 năm 1960)

(1) Văn *Chiêu hồi* ca trích dẫn trong thiên khảo luận này là văn chép theo *thoại Ngô Tắt Tố; Thi văn bình chú*, Cuốn thứ hai Nguyễn sơ - Cận kim (thế kỷ XIX), trong tủ sách Tao-đàn, Tân-đân Hà nội, 1943, trung 16-17.

Văn tế thập loại chúng sinh

Tiết tháng bảy mưa dầm sùi sụt,
Toát hơi may lạnh buốt xương khô;
Nào người thay, buổi chiều thu,
Ngàn lau nhuộm bạc, lá ngô rụng vàng.
Đường bạch dương bóng chiều man mác,
Dịp đường lê lác đặc sương sa,
Lòng nào lòng chẳng thiết tha,
Cõi dương còn thế, nửa là cõi âm.
Trong trường dạ tối tăm trời đất,
Có khôn thiêng phảng phất u minh,
Thương thay thập loại chúng sinh,
Hồn đơn phách chiếc lênh đênh quê người.
Hương khói đã không nơi nương tựa,
Hồn mồ côi lẫn lửa đêm đen,
Còn chi ai quý ai hèn,
Còn chi mà nói ai hiền ai ngu ?
Tiết dầu thu lập đàn giải thoát,
Nước tịnh bình rưới hạt dương chi,
Muôn nhờ đức Phật từ bi,
Giải oan, cứu khổ, hồn về tây phương.
Cũng có kẻ tính đường kiêu hãnh,
Chỉ những lăm cướp gánh non sông,
Nói chi những buổi tranh hùng,
Trưởng khi thế khuất vận cùng mà đau.
Bỗng phút đâu mưa sa ngói lở,
Khôn đem mình làm đũa sắt phu,

Lớn sang giàu nặng oán thù.
Máu tươi lai láng, xương khô rã rời,
Đoàn vô tự lạc loài nheo nhóc,
Quý không dầu van khóc đêm mưa,
Cho hay thành bại là cơ,
Mà cô hồn biết bao giờ cho tan !
Nào những kẻ màn lan trướng huệ,
Những cậy mình cung quế Hạng Nga ;
Một phen thay đổi sơn hà,
Mình thân chiếc lá biết là về đâu ?
Trên lầu cao dưới cầu nước chảy,
Phận đã đành trảm gây bình rơi,
Khi sao động dục vui cười.
Mà khi nhắm mắt không người nhật xương,
Đau đớn nhẽ không hương không khói,
Luống ngàn ngơ dòng suối rìng sim ;
Thương thay chân yếu tay mềm.
Càng năm càng héo, một đêm một rầu,
Kìa những kẻ mũ cao áo rộng,
Ngọn bút son thác sống ở tay,
Kinh luân găm một túi đầy,
Đã đem Quân Cát, lại ngày Y, Chu.
Thị k mĩn lăm oán thù càng lăm,
Trăm loài ma mỗ nắm chung quanh,
Nhìn vàng khôn đổi được mình,
Lầu ca, viện hát, tan tành còn đâu ?
Kẻ chán thích vắng sau vắng trước,
Biết lấy ai bát nước nén nhang ?
Cô hồn thất thểu tìm đường hóa sinh.
Kìa những kẻ bài binh bố trận,
Đem mình vào cướp ăn nguyên nhung,

Gió mưa sấm sét ùng ùng,
Đãi thây trăm họ làm công một người.
Khi thất thổ, tên rơi đạn lạc,
Bãi sa trường thịt nát máu rơi,
Bơ vơ góc bể bần trôi,
Năm xương vô chủ biết vùi nơi nao?
Trời thăm thăm mưa gào gió thét,
Khí âm huyền mờ mịt trước sau;
Ngàn cây nội cỏ rầu rầu,
Nào đâu diểu tể, nào đâu chứng thườg?
Có kẻ tính đường tri phú,
Mình mình nhin ngử kém ăn,
Ruột rà không kẻ chí thân,
Đầu làm nên, để đánh phần cho ai?
Khi năm xuống, không người nhân hậu,
Của phú vãn dẫu có như không,
Sống thời tiền chảy bạc rông,
Thác không đem được một đồng nào dĩa,
Khóc ma muốn thương gì hàng xóm,
Hòm gỗ đã bó, đưa đem,
Ngau ngơ trơ, quăng đồng chiêm,
Nén hương, giọt nước, biết tìm vào đâu?
Cũng có kẻ ráp cầu chữ quý,
Dẫn mình vào thanh thị lán la,
Mấy thu lia gira lia nhà,
Văn chương đã chắc dẫu mà trí thân?
Dọc hàng quán phải tuân mưa nắng,
Vợ con nào nuôi nấng khem kiếng,
Vội vàng liệm sắp chôn ư giêng,
Anh em thiên hạ, lảng giêng người đứng,
Bóng phần từ xa chứng hương khư,
Bãi tha mà kẻ độc người ngang,
Đầu hôn nhờ gái tha phương,

Gió trắng hiu hắt, lửa hương lạnh lùng,
Cũng có kẻ vào sông ra bể,
Cánh buồm mây chạy xé gió đông,
Gặp cơn giông tố giữa dòng,
Đêm thân vùi dập vào lòng kinh nghệ,
Cũng có kẻ đi về buôn bán,
Đòn gánh tre chín dạn hai vai,
Gặp cơn mưa nắng giữa trời,
Hồn đường phách sá lạc loài nơi nao?
Cũng có kẻ mắc vào khóa lính,
Bỏ cửa nhà đi gánh việc quan,
Nước khe cơm ống gian nan một đời,
Đãi dầu nghìn dặm, lăm than một dãi,
Buổi chiến trận mạng người như rác,
Phận đã đành đạn lạc tên rơi,
Lập lòe ngọn lửa ma trời,
Tiếng oán văng vẳng tới trời cùng thẳm,
Cũng có kẻ nhớ nhàn nguyệt bán hoa,
Liều tuổi xanh buồn nguyệt bán hoa,
Ngần ngơ khi trở về già,
Ai chồng con tá biệt là cây ai?
Sống đã chịu một đời phiền não,
Thác lại nhờ hớp cháo lá đa,
Đau đớn thay phận đàn bà,
Kiếp sinh ra thế, biết là tại đâu?
Cũng có kẻ nằm cầu gối đất, ngó trời,
Đôi tháng ngày hành khát một kiếp người,
Thương thay cũng một kiếp người,
Sống nhờ hàng xóm, chết vùi đồ đồng quán,
Cũng có kẻ mắc oan tù ngục,
Gửi mình vào chiếu rách một manh,
Năm xương chôn ráp gốc hành,

Có khôn thiêng nhẽ lại mà nghe kinh.
Nhờ phép Phật siêu sinh tịnh độ,
Bóng hào quang cứu khổ độ u,
Rập hòa tứ hải quần chu,
Nào phiền rũ sạch, oán thù rửa không.
Nhờ đức Phật thần thông quảng đại,
Chuyển pháp luân tam giới thập phương,
Nhờn như Tiêu Diện đại vương,
Linh kỳ một lá dẫn đường chúng sinh.
Nhờ phép Phật uy linh dũng mãnh,
Trong giấc mê khua tỉnh chiêm bao,
Mười loài là những loài nào?
Gái trai già trẻ đều vào nghe kinh.
Kiếp phù sinh như hình bào ảnh,
Có chữ rằng : « Vạn cảnh giai không ».
Ai ơi lấy Phật làm lòng,
Tự nhiên siêu thoát khỏi trong luân hồi.
Đàn chân tế vâng lời Phật giáo,
Của có chi bát cháo nén nhang,
Gọi lo manh áo thôi vàng.
Giúp cho làm của ăn đường thẳng thiện.
Ai đến đây dưới trên ngồi lại,
Của làm duyên chớ ngại bao nhiêu.
Phép thiêng biến ít thành nhiều,
Trên nhờ Tôn giả chia đều chúng sinh.
Phật hữu tình từ bi phổ độ,
Chớ ngại rằng có có không không.
Nam vô Phật, nam vô pháp, nam vô tăng
Nam vô nhất thiết siêu thắng thượng đài.

NGUYỄN DU

(Bản chép theo Văn tế Cồ và Kim
của Viện Văn Hóa H.N sưu tập 1960)

Kiếp nào cỏi được oan tình ấy đi?
Kìa những đứa tiểu nhi tắm bể,
Lỗi giờ sinh lìa mẹ lìa cha,
Lấy ai bằng bể vào ra,
U ơ tiếng khóc thiết tha nỗi lòng.
Kìa những kẻ chìm sông lạc suối,
Cũng có người sảy cỏi sa cây,
Có người leo giếng đứt dây,
Người trôi nước lũ, kẻ lầy lửa thành.
Người thì mắc sơn tinh thủy quái,
Người thì sa nanh sói ngà voi,
Có người có để không nuôi,
Có người sa sầy, có người khốn thương.
Gặp phải lúc đi đường lỡ bước,
Cầu nại hà kẻ trước người sau,
Mỗi người một nghiệp khác nhau,
Hồn xiêu phách lạc biết đâu bây giờ?
Hoặc là ăn ngang bờ dọc bụi,
Hoặc là nường ngọn suối chân mây,
Hoặc là bụi cỏ bóng cây,
Hoặc là quán nọ cầu này bơ vơ.
Hoặc là nường thần từ, phật tự,
Hoặc là nhờ đầu chợ cuối sông;
Hoặc là trong quăng đồng không,
Hoặc nơi gò đồng, hoặc vùng lau tre.
Sống đã chịu nhiều bề thảm thiết,
Ruột héo khô da rét căm căm,
Dãi dầu trong mấy mươi năm,
Thở than dưới đất, ăn nằm trên sương.
Nghe gà gáy tìm đường lánh ẩn,
Lặn mặt trời lặn thần tìm ra,
Lỗi thôi bằng trẻ dốt già.

VŨ HOÀNG CHƯƠNG

ĐÁ NÀNG TÔ

Đồng đăng có phổ kỳ-lừa

Có nàng Tô-Thị, có chùa Tam thanh

(Ca dao)

Quên hết lời em dặn cũng nên,
Chẳng ai lên, chỉ núi sâu lên.
Dài cơn mộng đá, Xuân không tuổi,
Nặng khối tình xuân. Đá có tên
Grom Cửu-trùng bay tia chớp loáng,
Chùa Tam-thanh vọng tiếng chuông rền
Mưa tuôn lệ thấm sâu ba ngàn,
Cả một trời oan đội ở trên...
Đầu rơi còn mảigan liền,
Đá lăn xuống cả hai triền Thời Không,
Mà cho hợp lại một giọng,
Mang theo cặp mắt trông chông-ra đi.

VŨ HOÀNG CHƯƠNG

Ghi chú: - Đá Nàng Tô. hay Vọng Phu Thạch này, chỉ còn
tờ cổ trở xuống. Chừng như sau một đêm mưa gió sấm sét kh, ông
đầu thế kỷ 20.



NHỮNG CHỦ ĐỀ VĂN HỌC
ĐÃ XUẤT BẢN

Ty Quản lý xin trả lời những bạn đọc hỏi mua những
Văn Học chủ đề đã xuất bản:

• Văn học xuất bản số 1 ngày 1 tháng 11 năm 1962 đến số
ngày 1 tháng 5 năm 1967 (loại khổ lớn 15x25) và số 73 ngày 1
tháng 6 năm 1967 đến số 86 ngày 1 tháng 1 năm 1969 (loại khổ nhỏ
14x20). Tất cả từ số 1 đến số 86 nội dung viết về những vấn đề văn
hóa, chính trị, xã hội và giới thiệu những sáng tác mới trong hoàn
cảnh những năm trên. Hiện những số Văn Học trên này đã hết. Tuy
vậy báo quán mua lại được từ số 1 đến số hiện tại, và đã cho đóng
5 cuốn thành 1 tập, bìa vải mạ chữ vàng. Nền bạn nào cần dùng
chúng tôi sẽ nhượng lại.

• Văn Học loại chủ đề từ số 87 xuất bản từ ngày 1 tháng
3 năm 1969 đến số hiện tại (khổ nhỏ 14x20). Tất cả nội dung những
tập này đều viết về một vấn đề như: văn học dân gian, văn học quốc
tế và giới thiệu, nhận định cùng phê bình những văn thi sĩ hiện
chiến, hiện đại trong và ngoài nước. Những số Văn Học này hiện
còn ít số và chúng tôi sẵn sàng bán lại cho những bạn đọc và sưu tầm
làm tài liệu văn học sử.

• Nếu Quý bạn cần mua những số Văn Học trên, xin gửi
bưu phiếu, chỉ phiếu theo giá tiền ở mỗi cuốn ghi dưới đây và tính
thêm 40 đồng cước phí bảo đảm. Thư và bưu phiếu gửi cho Ty
Quản lý xin đề tên: CÔ NGUYỄN THỊ NGỌC LIÊN, số 449B đường
Hai Bà Trưng — Quận 3. Saigon. Đ.T. 41.265.
Văn Học số : 41 chủ đề Nhất Linh
Vũ trọng Phụng

- 87 Tuyển tập truyện ngắn : Dương Kiền — Lý Hoàng Phong
Dương Nghiễm Mậu — Nguyễn Đình Toàn — Vương Thanh
- 88 Truyện Tiền chiến : Tô Hoài — Nguyễn Hồng — Nguyễn Tuân
Vũ Trọng Phụng — J. Leiba — Lưu Trọng Lư — Hoàng Cầm
Nguyễn Công Hoan
- 89 Khu rừng mùa xuân : Tập truyện của Vương Thanh
- 90 Văn học Nhật bản
- 91 Thơ, Truyện thời chiến : Dương Kiền — Cung Tích Biền —
Ánh Việt — Dương N. Mậu — Đỗ Tiến Đức — Nguyễn Sa —
Luân Hoán — Lê Vĩnh Thọ — Phùng Kim Chú
- 92 Sáu nhà văn quốc tế : William Saroyan — Maxime Gorki —
Zobor Dery — Ignazio Silione — Ernest Hemingway
- 93 Con đường khổ nhọc : Tập truyện của Dương Kiền
- 94 Vũ Trọng Phụng : 'Đứt tình' với làng văn
- 95 Nam Cao : Nhà văn hiện thực của Cách mạng và Kháng chiến
- 96 Mùa hòa nở : Văn thơ kỷ niệm đệ bát chu niên Văn Học
- 97 Vũ Hoàng Chương : 'Ta đợi em từ 30 năm'
- 98 Bệnh tật và cái chết : Những văn thi sĩ Tản Đà — Nhất Linh
Nguyễn văn Vĩnh — Phạm Quỳnh — Hàn Mặc Tử
- 99 Nguyễn Sa : Nhà thơ của tình yêu
- 100 Nguyễn Bính : «Lỡ bước sang ngang»
- 101 Truyện chọn lọc : Tám truyện ngắn của Nam Cao
- 102 Phạm Duy : Tâm ca — Dân ca và Du ca
- 103 Thâm Tâm và T.T KH
- 104 Thâm Tâm và tiểu thuyết 'Thuốc mê'
- 105 Nguyễn Tuân : 'Thiếu' quê hương
- 106 Một chuyến đi : Truyện dài của Nguyễn Tuân
- 107 Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu
- 108 Huyền thoại Bà chúa thơ Nôm
- 109 Hồ sơ và cái chết Nguyễn Trùng Tam
- 110 Tưởng nhớ Thi sĩ Tản Đà
- 111 Nguyễn văn Vĩnh : Kiếp ve sầu
- 112 Tiểu lâm-ta, Tiểu lâm tây
- 113 Song An Hoàng Ngọc Phách : Nạn nhân của Tổ Tâm
- 114 Vũ Trọng Phụng : Xuân tóc đỏ, Mẹ kiếp!
Em chả, biết rồi nói mãi!
- 115 Văn Cao : Nghệ sĩ đa tài
- 116 Nguyễn Nhược Pháp và Nguyễn Giang
- 117 Dâm và tục trong thơ Hồ xuân Hương
- 118 Giọt lệ của nữ sĩ Trương Phổ
- 119 Nữ sĩ Ngân Giang : Một thi tài bị quên lãng
- 120 Xuân văn nghệ sĩ tiền chiến
- 121 Những vang bóng một thời trong văn
chương hoạt kê V.N : Xã Vệ — Lý Toét — Cạn Ám —
Cô Chiêu — Bang Bạnh — Ba Giai — Tú xuất...
- 122 Phan Khôi : Nhà ngự sử trên văn đàn V.N
- 123 Đông Hồ : Thi gia miền Nam
- 124 Buổi họp mặt của văn nghệ sĩ tiền chiến năm 72
- 125 Những bí mật về thi sĩ Quang Dũng
- 126 Truyền thuyết những ông Trạng trong văn học dân gian
- 127 Tú Mỡ : Cha đẻ của Lý Toét
- 128 Hải hước trong tục ngữ ca dao Việt Nam
- 129 Nữ sĩ Vân Đài
- 130 Hôn nhân dị chủng trong văn hải hước
- 131 Trên thân thể đó : Truyện dài của Trang Châu
- 132 Tam Lang : Kéo xe nửa thế kỷ văn chương
- 133 Đồ Chiêu : Ngôi sao sáng trong văn thơ yêu nước
- 134 Dương Kiền : Nhà văn trẻ trên sân khấu Văn học Chính trị
- 135 Bùn Hoa và Nghệ Thnật
- 136 Phú Đức : Tiểu thuyết gia miền Nam
- 137 Nhà văn và thuốc phiện
- 138 Văn nghệ sĩ và thú hát ả đào
- 139 Hữu Loan : Một bài thơ mười năm tù ngồi
- 140 Sự thật về nhà thơ Quang Dũng
- 141 Hoàng Cầm : Nhà thơ kháng chiến

- 142 Bệnh tật và cái chết : Trần Trọng Kim — Tchy A.
- 143 Đông Hồ và Bệnh tật của Ngu Í.
- 144 Nhà văn nói chuyện chuột
- 144 Thơ và tiểu thuyết Nhật Bản
- 145 Tam Ích : Một học giả tự tìm cách chết
- 146 Thơ, Truyện Phi châu
- 147 Rượu qua thơ, văn Hoa — Việt
- 148 Phan Chu Trinh : Ngồi tù làm thơ
- 149 Duyên Anh và thế giới tuổi thơ
- 150 Những phụ nữ lưu danh trong thi đàn Việt Nam
- 151 Tìm hiểu Quốc kỳ và Quốc ca VN
- 152 Ai tình và thi sĩ
- 153 Khám phá danh tính Chính phủ ngấm
- 154 Thi nhân và mùa thu
- 155 Nghĩ về tiểu thuyết
- 156 Hiện tượng đọc truyện Quỳnh Dao
- 157 Ý nghĩa của truyện cười
- 158 Phạm Quỳnh : Công hay tội ?
- 159 Phở trong thơ văn
- 160 Cao Bá Quát nhà thơ bất mãn và nổi loạn.
- 161 Những lá thư tình của danh văn thế giới.
Baudelaire — Stendal — Bonaparte — Voltaire —
Keats — Poe — Maupassant — Twain
Quỳnh Dao — Vũ Bằng — Trương Phổ.
- 162 Mùa xuân tìm hiểu tục ngữ ca dao dân tộc.
- 163 Truyện mùa cưới
- 164 Con trâu trong thơ văn.
- 165 Tìm hiểu tên bút hiệu của văn nghệ sĩ tiền chiến hiện đại.
- 166 Pearl S. Buck : Một nữ sĩ Mỹ viết truyện Tàu.
- 167 Hà Nội trong ký ức.
- 168 Thi sĩ Baudelaire thần tượng của thế giới thi ca đã ảnh hưởng đến các nhà thơ tiền chiến VN như thế nào ?

- 69 Vui buồn của người viết báo.
- 170 Đêm kịch tưởng niệm Nhà văn Vũ Trọng Phụng.
- 171 Học giả Trần trọng Kim.
- 172 Cuộc bút chiến Trần Trọng Kim — Phan Khôi và Ngô Tất Tố
- 173 Kết thúc cuộc bút chiến giữa Trần Trọng Kim với Phan Khôi và Ngô Tất Tố
- 174 Ngô Tất Tố, một nhà nho có óc tiến bộ.
- 175 Picasso, Nhà cách mạng màu sắc
176. Nhưng Tổng